



CỤC THỐNG KÊ



DI CƯ NỘI ĐỊA VIỆT NAM

GIẢI ĐOẠN 2009-2024



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

DI CƯ NỘI ĐỊA VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 2009-2024

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách chuyên khảo **“Di cư nội địa Việt Nam giai đoạn 2009-2024”** được biên soạn dựa trên kết quả các cuộc điều tra: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014; Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024, và Điều tra lao động việc làm 2024. Đây là các cuộc điều tra có quy mô mẫu lớn được thiết kế để thu thập thông tin trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực di cư nội địa.

Dựa trên những bộ số liệu đáng tin cậy, cuốn sách này tổng hợp, phân tích và cung cấp cho người dùng tin bức tranh toàn diện về di cư nội địa Việt Nam trong 15 năm trở lại đây như: Quy mô số người di cư toàn quốc phân theo các đặc trưng vùng, miền, giới tính, độ tuổi, lý do di cư và tình trạng việc làm, thu nhập của người di cư. Từ đó đề xuất một số khuyến nghị đối với các nhà quản lý và xây dựng chính sách tại Việt Nam.

Tuy nhiên một số khía cạnh như: Điều kiện sống và làm việc của người di cư; các yếu tố ảnh hưởng ảnh hưởng đến di cư (cả nơi đi và nơi đến) chưa được đề cập trong nội dung cuốn sách này do hạn chế về mặt dữ liệu.

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để biên soạn sách chuyên khảo này; cảm ơn TS. Nguyễn Thị Thu Phương, Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới đã cùng tham gia xây dựng nội dung và các cán bộ của Văn phòng UNFPA tại Việt Nam đã có nhiều đóng góp trong quá trình biên soạn và hoàn thiện cuốn sách.

Cục Thống kê hân hạnh giới thiệu với bạn đọc ấn phẩm chuyên sâu về di cư này và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
MỤC LỤC	6
TỪ VIẾT TẮT	8
DANH MỤC HÌNH	9
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU DI CƯ NỘI ĐỊA VIỆT NAM 2009-2024	11
1.1. Sự cần thiết của nghiên cứu di cư nội địa	12
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	12
1.3. Nguồn số liệu và phạm vi nghiên cứu	12
1.4. Phương pháp nghiên cứu	13
1.5. Một số định nghĩa được sử dụng	13
CHƯƠNG 2. DI CƯ NỘI ĐỊA	15
2.1. Di cư và tăng trưởng dân số	16
2.2. Di cư theo khoảng cách	18
2.3. Di cư nông thôn-thành thị	20
2.4. Di cư theo tỉnh	28
a. Tỷ trọng và quy mô di cư	28
b. Luồng di cư	29
2.5 Di cư theo vùng kinh tế	33
a. Di cư nội vùng	33
b. Di cư liên vùng	36
CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM DI CƯ NỘI ĐỊA GIAI ĐOẠN 2009-2024	41
3.1. Đặc điểm độ tuổi của người di cư	43
a. Đặc điểm độ tuổi và giới	43
b. Đặc điểm độ tuổi và khoảng cách di cư	45
c. Đặc điểm độ tuổi và vùng di cư	47
d. Đặc điểm độ tuổi và khu vực di cư thành thị - nông thôn	49
e. Đặc điểm độ tuổi và lý do di cư	51

3.2. Đặc điểm nhóm dân tộc của người di cư	52
<i>a. Đặc điểm nhóm dân tộc và giới</i>	52
<i>b. Đặc điểm nhóm dân tộc và khoảng cách di cư</i>	53
<i>c. Đặc điểm nhóm dân tộc, giới và vùng di cư</i>	55
<i>d. Đặc điểm nhóm dân tộc và khu vực di cư nông thôn – thành thị</i>	58
<i>e. Đặc điểm nhóm dân tộc và lý do di cư</i>	59
3.3. Tình trạng hôn nhân của người di cư	60
<i>a. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và giới</i>	61
<i>b. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và khoảng cách di cư</i>	62
<i>c. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và vùng di cư</i>	63
<i>d. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và khu vực di cư nông thôn – thành thị</i>	64
<i>e. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và lý do di cư</i>	65
3.4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư	66
<i>a. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và giới</i>	66
<i>b. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và khoảng cách di cư</i>	67
<i>c. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và vùng di cư</i>	69
<i>d. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và luồng di cư nông thôn – thành thị</i>	70
<i>e. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và lý do di cư</i>	72
3.5. Tình trạng việc làm và thu nhập của người di cư	73
<i>a. Việc làm và giới</i>	73
<i>b. Ngành</i>	74
<i>c. Thu nhập</i>	75

CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN **77**

4.1. Tổng hợp các luồng di cư chủ đạo và biến động giai đoạn 2009–2024	78
4.2. Đặc điểm chính của người di cư và các biến chuyển cần lưu ý	79
4.3. Định hướng chính sách cần tập trung	81

TỪ VIẾT TẮT

BTBDH	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
DTTS	Đồng bào dân tộc thiểu số
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐNB	Đông Nam Bộ
NT	Nông thôn
TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
TT	Thành thị
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Phân tách tăng trưởng dân số	17
Hình 2. Cơ cấu tăng trưởng dân số	18
Hình 3. Di cư theo khoảng cách	19
Hình 4. Di cư ra khỏi vùng	20
Hình 5. Phân bố quy mô người xuất cư từ thành thị và nông thôn	21
Hình 6. Cơ cấu xuất cư từ thành thị và nông thôn	22
Hình 7. Phân bố quy mô luồng di cư thành thị và nông thôn	26
Hình 8. Cơ cấu luồng di cư thành thị và nông thôn	27
Hình 9. Nhóm tỉnh thu hút người di cư nhiều nhất	28
Hình 10. Nguồn nhập cư vào hai thành phố lớn	30
Hình 11. Nguồn nhập cư vào tỉnh hút dân đông nhất	31
Hình 12. Nguồn nhập cư vào tỉnh hút dân đông nhất	32
Hình 13. Phân bố quy mô người di cư nội vùng và liên vùng	34
Hình 14. Cơ cấu di cư liên vùng và nội vùng	35
Hình 15. Chuyển dịch di cư liên vùng	36
Hình 16. Phân bố quy mô người di cư liên vùng	38
Hình 17. Cơ cấu di cư liên vùng tại các vùng xuất cư	39
Hình 18. Cơ cấu di cư liên vùng tại các vùng nhập cư	40
Hình 19. Quy mô di cư theo độ tuổi và giới	44
Hình 20. Cơ cấu di cư theo độ tuổi và giới	45
Hình 21. Di cư theo độ tuổi và khoảng cách	46
Hình 22. Di cư theo độ tuổi và vùng	48
Hình 23. Di cư theo độ tuổi và khu vực nông thôn – thành thị	50
Hình 24. Di cư theo độ tuổi và lý do di cư	51
Hình 25. Di cư theo nhóm dân tộc và giới	52
Hình 26. Di cư theo nhóm dân tộc và khoảng cách di cư	54
Hình 27. Di cư theo nhóm dân tộc và vùng di cư	56

Hình 28. Di cư của nhóm dân tộc theo giới	57
Hình 29. Di cư theo nhóm dân tộc và khu vực nông thôn – thành thị	59
Hình 30. Di cư theo nhóm dân tộc và lý do di cư	60
Hình 31. Di cư theo tình trạng hôn nhân và giới	61
Hình 32. Di cư theo tình trạng hôn nhân và khoảng cách di cư	62
Hình 33. Di cư theo tình trạng hôn nhân và vùng di cư	63
Hình 34. Di cư theo tình trạng hôn nhân và khu vực di cư nông thôn – thành thị	64
Hình 35. Di cư theo tình trạng hôn nhân và lý do di cư	65
Hình 36. Quy mô di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và giới	66
Hình 37. Cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật: nhóm người di cư và nhóm người không di cư	67
Hình 38. Di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và khoảng cách di cư	69
Hình 39. Di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và vùng di cư	70
Hình 40. Di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và khu vực nông thôn – thành thị	71
Hình 41. Di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và lý do di cư	73
Hình 42. Di cư theo tình trạng việc làm và giới năm 2024	74
Hình 43. Di cư theo khu vực việc làm năm 2024	75
Hình 44. Thu nhập bình quân năm 2024	75
Hình 45. Thu nhập bình quân theo vùng năm 2024	76

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU DI CƯ NỘI ĐỊA VIỆT NAM 2009-2024



1.1. Sự cần thiết của nghiên cứu di cư nội địa

Di cư là một quá trình nhân khẩu học cơ bản, phản ánh sự dịch chuyển của cá nhân từ một đơn vị lãnh thổ này sang một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian xác định. Di cư nội địa có vai trò rất quan trọng tới biến động dân số, đặc biệt trong bối cảnh mức sinh ở nhiều vùng của Việt Nam đang sụt giảm. Khái niệm về di cư trong các cuộc Điều tra dân số và trong Chuyên khảo này được hiểu là sự thay đổi nơi sinh sống (cư trú) từ đơn vị hành chính cấp xã trở lên trong một khoảng thời gian nhất định. Ở Việt Nam, di cư nội địa ngày càng đóng vai trò quan trọng, định hình động lực dân số và phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng, và ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống xã hội cả nơi đi (nơi xuất cư) và nơi đến (nơi nhập cư).

Nghiên cứu về di cư là cần thiết vì nhiều lý do:

- **Hiểu rõ sự biến động dân số:** Di cư làm thay đổi cơ cấu và phân bố dân cư, ảnh hưởng đến quá trình đô thị hóa, nguồn cung lao động và phát triển vùng.
- **Cung cấp cơ sở cho hoạch định chính sách:** Dữ liệu di cư giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng các chương trình phù hợp về nhà ở, giáo dục, y tế và việc làm, đặc biệt tại các khu vực có tỷ lệ nhập cư hoặc xuất cư cao.
- **Thúc đẩy phát triển toàn diện:** Việc xác định khoảng cách tiếp cận dịch vụ và cơ hội giữa các nhóm di cư như phụ nữ, thanh niên, người dân tộc thiểu số... giúp định hướng chính sách công bằng và bảo vệ xã hội.
- **Tăng hiệu quả kinh tế:** Di cư góp phần linh hoạt hóa thị trường lao động, giảm nghèo và tái cấu trúc kinh tế. Hiểu rõ các động lực này giúp người di cư tham gia hiệu quả vào nền kinh tế địa phương.
- **Giải quyết các thách thức xã hội:** Di cư ảnh hưởng đến cấu trúc gia đình, sự gắn kết cộng đồng và khả năng tiếp cận các dịch vụ phúc lợi. Nghiên cứu giúp đề xuất các giải pháp hỗ trợ người di cư thích nghi và ổn định cuộc sống.

Tóm lại, nghiên cứu về di cư không chỉ là công cụ học thuật mà còn là nền tảng cho hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng, giúp xã hội ứng phó hiệu quả với những cơ hội và thách thức do dịch chuyển dân cư mang lại.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Ấn phẩm chuyên khảo “Di cư Nội địa Việt Nam giai đoạn 2009-2024” nhằm tổng hợp, phân tích thực trạng và xu hướng của di cư nội địa Việt Nam trong giai đoạn từ 2009 tới 2024. Cụ thể là:

- Phân tích quy mô và xu hướng di cư nội địa tại Việt Nam;
- Phân tích một số đặc trưng cơ bản của người di cư;
- Đề xuất các khuyến nghị, gợi ý chính sách về di cư và đô thị ở Việt Nam.

1.3. Nguồn số liệu và phạm vi nghiên cứu

Nguồn số liệu: Ấn phẩm chuyên khảo “Di cư Nội địa Việt Nam giai đoạn 2009-2024” sử dụng số liệu từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024, và Điều tra lao động việc làm 2024. Ngoài ra có tham khảo với các kết quả nghiên cứu từ báo cáo điều tra di cư năm 2015 và chuyên khảo di cư và đô thị hóa năm 2020.

Ngoài Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, các cuộc điều tra còn lại đều là các cuộc điều tra mẫu có quy mô mẫu lớn. Vì vậy dữ liệu đảm bảo suy rộng và độ tin cậy. Bên cạnh đó báo cáo điều tra di cư năm 2015 sử dụng kết quả từ cuộc điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015. Đây là cuộc điều tra mẫu định lượng kết hợp với định tính được thiết kế để điều tra chuyên sâu về lĩnh vực di cư nội địa, thực hiện trên 20 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đại diện cho 6 vùng kinh tế, xã hội và hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh. Chuyên khảo di cư và đô thị hóa năm 2020 được biên soạn dựa trên kết quả từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Phạm vi nghiên cứu: Trong khuôn khổ cuốn sách này, chỉ tổng hợp và phân tích dữ liệu về những người di cư nội địa, bao gồm những người di chuyển nơi cư trú (nơi sinh sống) trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, không bao gồm những người di cư ngắn hạn vì các lý do như: đi du lịch, thăm thân, khám chữa bệnh... hoặc di cư ra nước ngoài vì các mục đích khác nhau. Toàn bộ các tỉnh thành và vùng kinh tế - xã hội được nêu trong cuốn sách này là địa danh tỉnh cũ và vùng cũ trước khi các địa phương hành chính được sát nhập trong năm 2025.

Các dữ liệu và phân tích cho từng giai đoạn 5 năm: 2009-2014; 2014-2019, và 2019-2024 phù hợp với thiết kế câu hỏi thu thập thông tin trong bảng hỏi của các cuộc điều tra trên.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phác họa thực trạng và xu hướng di cư nội địa Việt Nam trong một thập kỷ vừa qua. Sử dụng các biến quan trọng như: tuổi, giới tính, vùng kinh tế, trình độ chuyên môn kỹ thuật, việc làm và thu nhập để phân tích và làm rõ hơn một số đặc trưng cơ bản của người di cư. Các công cụ hỗ trợ trực giác bao gồm các biểu đồ được sử dụng nhằm giúp người đọc có thể tiếp cận các kết quả phân tích một cách trực quan.

1.5. Một số định nghĩa được sử dụng

- Người di cư: là những người từ 5 tuổi trở lên có nơi thực tế thường trú (nơi sinh sống) hiện nay và nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính (đơn vị hành chính có thể là cấp xã, cấp huyện hoặc cấp tỉnh). Những người di chuyển ngắn hạn như đi du lịch, thăm thân, khám chữa bệnh, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn... không có sự thay đổi “nơi cư trú thường xuyên” sẽ không được tính là người di cư.
- Những người trong vòng 5 năm trước thời điểm mỗi cuộc điều tra vẫn cư trú tại hộ và hiện đang đi nước ngoài vì các lý do khác nhau trong thời hạn cho phép cũng không được tính là người di cư trong phạm vi cuốn sách này. Trường hợp trong vòng 5 năm đó có sự thay đổi đơn vị hành chính cấp xã và hiện nay (vào thời điểm điều tra) đang ở nước ngoài học tập, làm việc trong thời hạn cho phép thì vẫn được tính là “nhân khẩu của hộ ở Việt Nam và vẫn được tính là người di cư nội địa trong cuốn sách này.
- Di cư trong huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú.
- Di cư giữa các huyện trong tỉnh: Bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện, quận khác với huyện, quận hiện đang cư trú.

- Di cư giữa các tỉnh: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.
- Di cư giữa các vùng: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú
- Nhóm người không di cư: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra vẫn sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại.
- Người có việc làm: là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời gian tham chiếu có tham gia bất kỳ một công việc hợp pháp để tạo thu nhập từ 01 giờ trở lên như: làm công ăn lương; lao động hộ gia đình, tự làm.
- Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm là phần trăm người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trên tổng số người từ 15 tuổi trở lên.
- Người không có việc làm: là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời gian tham chiếu không tham gia bất kỳ một công việc hợp pháp để tạo thu nhập nhưng có nhu cầu làm việc, và sẵn sàng làm việc.
- Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không có việc làm là phần trăm người từ 15 tuổi trở lên không có việc làm trên tổng số người từ 15 tuổi trở lên.
- Người không tham gia hoạt động kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong thời gian tham chiếu của điều tra lao động việc làm năm 2024 không làm việc, không có nhu cầu tìm việc, và cũng không sẵn sàng làm việc. Thường bao gồm những người đang đi học; ốm đau, tàn tật, hoặc chỉ làm nội trợ trong gia đình không hưởng lương hưởng công.
- Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế là phần trăm người không hoạt động kinh tế trên tổng số người từ 15 tuổi trở lên.

CHƯƠNG 2

DI CƯ NỘI ĐỊA



Di cư là động lực quan trọng của tăng trưởng dân số: tại những vùng kinh tế trọng điểm như Đông Nam Bộ (ĐNB) và Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), di cư đóng vai trò quyết định trong duy trì và tăng dân số. Tuy nhiên trong những năm gần đây các vùng này có xu hướng thu hút những dự án đầu tư công nghệ cao khiến dòng di cư đến đã giảm mạnh trong giai đoạn 5 năm gần đây 2019-2024.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (BTBDH), và Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) là những vùng có dòng xuất cư lớn nhưng đang có xu hướng đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư để giữ chân người lao động địa phương.

Quy mô di cư giảm ở tất cả các khoảng cách: di cư liên tỉnh, giữa các huyện trong tỉnh, và di cư trong cùng huyện đều giảm rõ rệt vào giai đoạn 2019-2024, phản ánh xu hướng ổn định hóa nơi cư trú và sự hòa nhập dân cư tại các đô thị lớn. Trong đó, di cư liên tỉnh vẫn là hình thức phổ biến nhất, di cư trong nội huyện có quy mô giảm nhưng tỷ trọng tăng phản ánh xu hướng dịch chuyển ngắn để tiết kiệm chi phí và thuận tiện hơn, ổn định hóa nơi ở trong phạm vi quen thuộc.

Luồng di cư từ thành thị-thành thị (TT-TT) chiếm tỷ lệ cao nhất: mặc dù số người di cư từ khu vực nông thôn vẫn cao hơn một chút so với khu vực thành thị (51,4% so với 48,6%), tuy nhiên dòng di cư từ nông thôn – thành thị (NT-TT) đã chứng lại trong khi đó dòng di cư từ TT-TT vẫn duy trì tỷ lệ cao nhất, điều này phản ánh xu hướng chuyển dịch trong hệ thống đô thị, gắn với đô thị hóa và mở rộng không gian sống. Tỷ lệ người xuất cư từ thành thị có xu hướng tăng lên, cho thấy áp lực chi phí sống và nhu cầu dịch chuyển sang vùng có chất lượng sống tốt hơn.

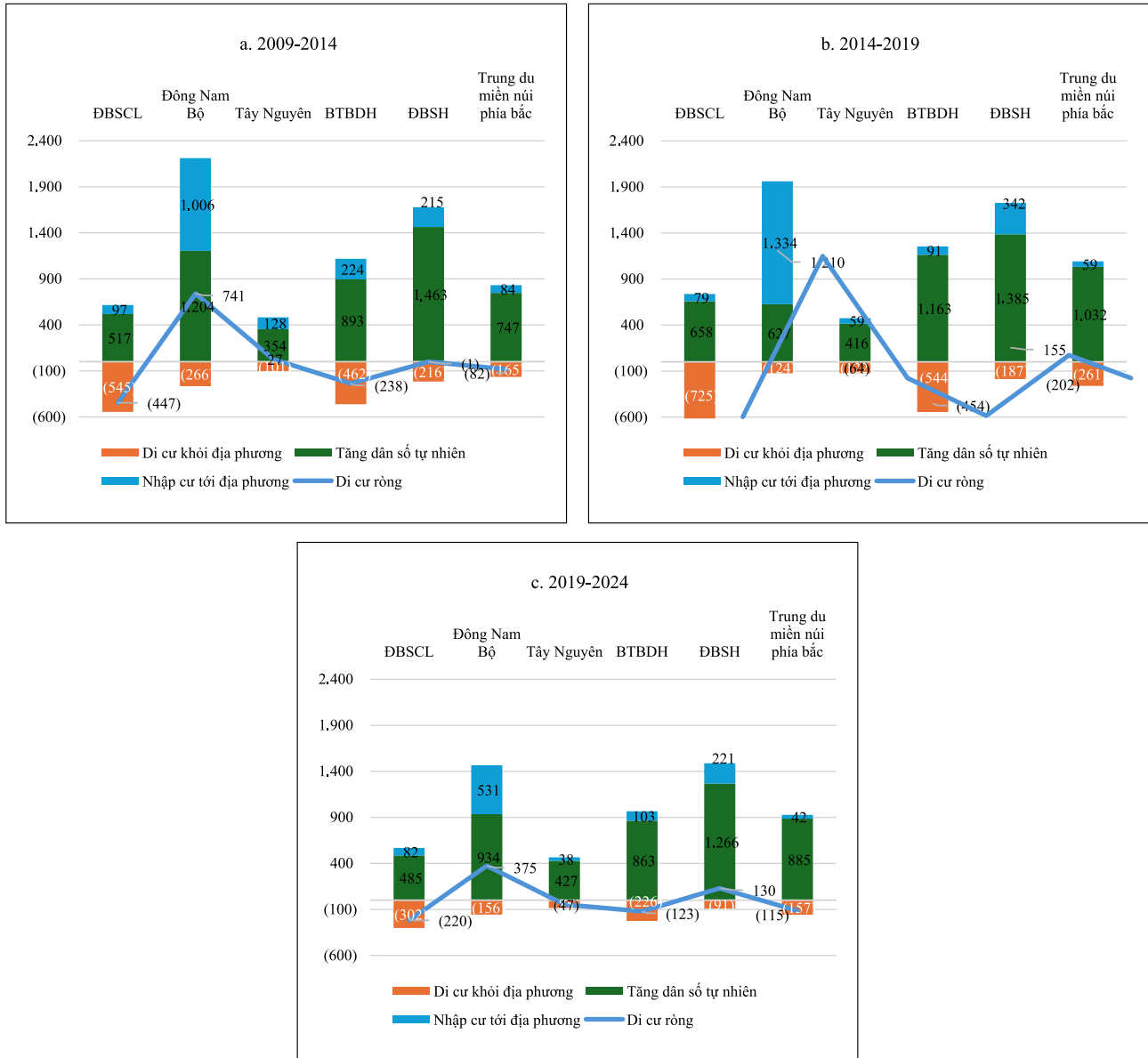
Chu kỳ tăng – bùng nổ – tái phân bố dân di cư: giai đoạn 2009-2014 được xem là giai đoạn tăng trưởng của quy mô số người di cư, trong khi giai đoạn 2014-2019 với số lượng người di cư toàn quốc vượt trội được xem là giai đoạn bùng nổ, và giai đoạn 5 năm gần đây 2019-2024 phản ánh sự giãn dân, phân bố lại, và điều chỉnh chiến lược phát triển đô thị và dân cư quốc gia.

2.1. Di cư và tăng trưởng dân số

Di cư không chỉ là yếu tố bổ sung mà đã trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng dân số tại vùng kinh tế trọng điểm như ĐNB, và ĐBSH. Ngược lại, các vùng như ĐBSCL, BTBDH, TDMNPB, và Tây Nguyên đang đối mặt với tình trạng mất dân số do di cư, dù vẫn duy trì mức sinh ổn định. Xu hướng này phản ánh sự chênh lệch về cơ hội việc làm và chất lượng sống giữa các vùng, dẫn đến tình trạng “chảy máu dân số” ở các khu vực kém phát triển hơn. Tình trạng nhập cư giảm ở hầu hết các vùng, cho thấy sự cạnh tranh ngày càng gay gắt về việc làm và điều kiện sống. Việc giảm nhập cư không chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng dân số mà còn đặt ra thách thức về khả năng giữ chân và thu hút lao động tại các vùng ngoài trọng điểm.

Những thay đổi về dân số trên một địa phương có thể được phân tách thành 3 yếu tố: (i) tăng tự nhiên của dân số, (ii) di cư khỏi địa phương và (iii) nhập cư tới địa phương. Số người di cư ròng của khu vực ĐNB tăng từ 741 nghìn người giai đoạn 2009-2014 lên 1,2 triệu người giai đoạn 2014-2019, nhưng sau đó giảm mạnh xuống chỉ còn 375 nghìn người giai đoạn 2019-2024. Trong khi đó, khu vực ĐBSH bắt đầu có di cư ròng 155 nghìn người giai đoạn 2014-2019 sau đó chỉ giảm nhẹ xuống 130 nghìn người giai đoạn 2019-2024. Tuy vậy, vùng ĐNB vẫn duy trì lượng di cư ròng cao nhất cả nước, khẳng định vai trò trung tâm kinh tế thu hút lao động di cư.

Hình 1. Phân tách tăng trưởng dân số (nghìn người)



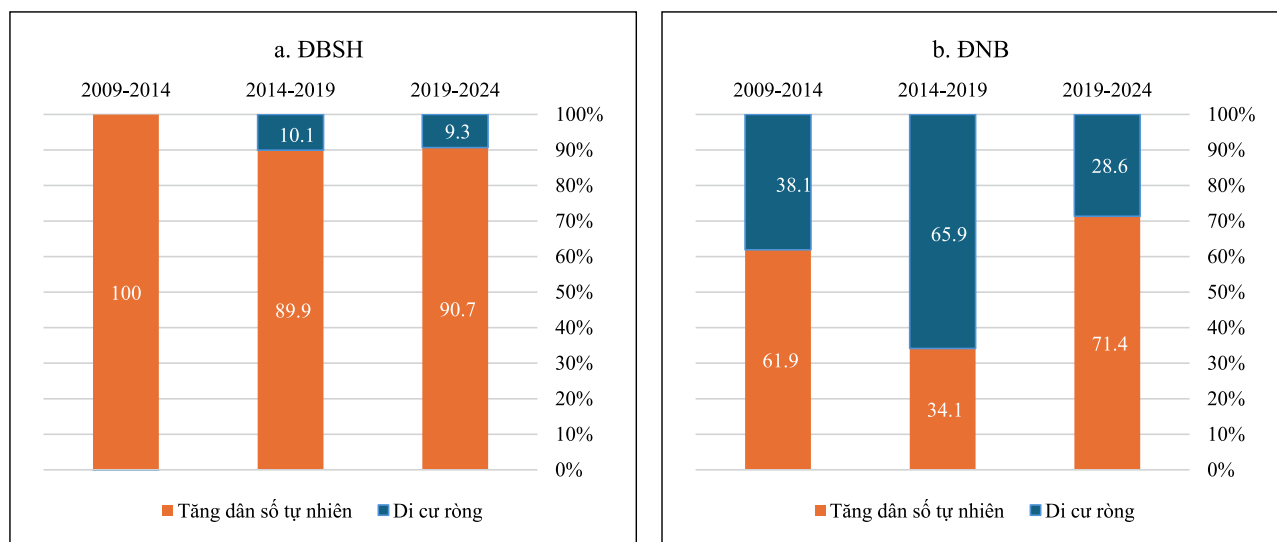
Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2024 và Dữ liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

Số người nhập cư giảm ở hầu hết các vùng, phản ánh sự cạnh tranh về cơ hội việc làm và chất lượng sống giữa các khu vực. Ngay cả ĐNB – vùng có sức hút dân cư mạnh nhất – cũng ghi nhận mức giảm từ hơn 1,3 triệu người giai đoạn 2014-2019 xuống 531 nghìn người nhập cư trong giai đoạn 2019-2024. ĐBSH có mức giảm từ gần 342 nghìn người nhập cư giai đoạn 2014-2019 tới còn 221 nghìn người giai đoạn 2019-2024. Điều này phản ánh rằng các vùng phát triển có xu hướng thu hút các dự án đầu tư sử dụng nhiều công nghệ và ít lao động hơn, trong khi đó các vùng khác cũng đang nỗ lực phát triển hạ tầng và thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để tạo công ăn việc làm giữ chân lao động địa phương, điển hình là các vùng như ĐBSCL và BTBDH.

Vùng ĐNB cho thấy xu hướng di cư ròng đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng dân số vùng đô thị hoá cao, với trung tâm TP. HCM và các tỉnh lân cận. Tỷ trọng tăng dân số của vùng ĐNB với đóng góp từ di cư tăng mạnh từ 38,1% (2009-2014) lên 65,9% (2014-2019) nhưng sau đó giảm xuống 28,6% (2019-2024). Điều này cho thấy ĐNB là điểm đến hấp dẫn đối với người dân từ các

vùng khác (chủ yếu là ĐBSCL), có thể do cơ hội việc làm, đô thị hóa và phát triển kinh tế mạnh mẽ. Sự giảm tỷ trọng ở vùng ĐNB phản ánh sự bão hòa dân cư và xu hướng dịch chuyển trong việc thu hút các dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao và sử dụng ít lao động hơn. Trong khi đó, ở ĐBSH, tăng dân số chủ yếu đến từ tăng tự nhiên, chiếm gần như toàn bộ tỷ trọng giai đoạn 2009–2014, giảm nhẹ xuống 89,9% và 90,7% ở hai giai đoạn sau. Điều này phản ánh đặc điểm dân số ổn định và ít biến động do di cư ở vùng ĐBSH.

Hình 2. Cơ cấu tăng trưởng dân số (%)



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2024 và Dữ liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

2.2. Di cư theo khoảng cách

Giai đoạn 2019-2024, đánh dấu sự chuyển dịch mạnh trong hành vi di cư: người dân ưu tiên di chuyển ngắn, ổn định nơi ở, trong khi di cư xa vẫn giữ vai trò quan trọng nhưng đang chịu áp lực từ chi phí và điều kiện sống khác biệt. Quy mô di cư ở tất cả các khoảng cách đều giảm, phản ánh sự ổn định dân cư, sự bão hòa ở các vùng đô thị lớn, hoặc thay đổi tác động từ chính sách phát triển hạ tầng nội vùng.

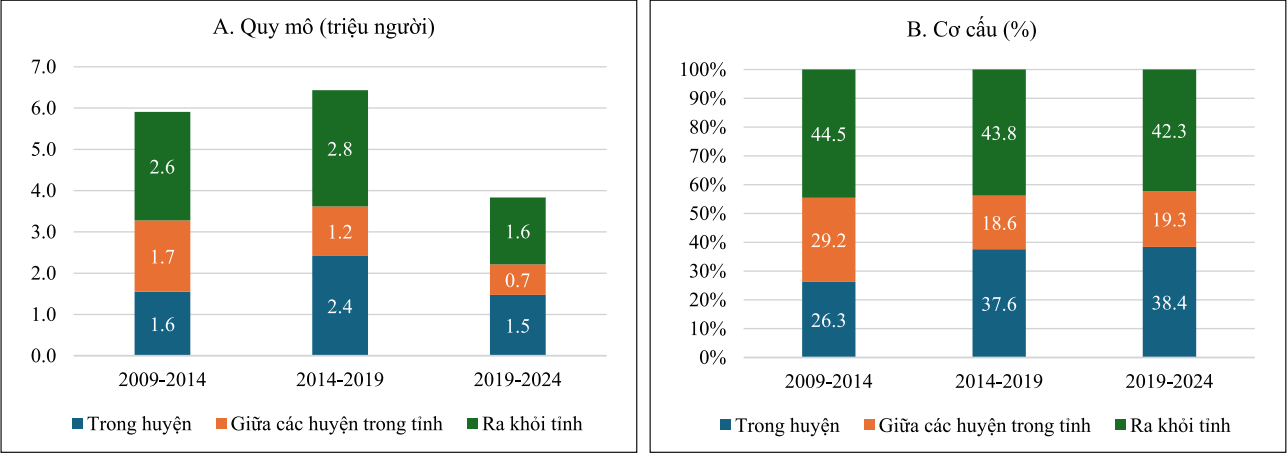
Di cư nội huyện tăng mạnh từ 1,6 triệu (giai đoạn 2009-2014) lên 2,4 triệu (giai đoạn 2014-2019), sau đó giảm xuống 1,5 triệu (giai đoạn 2019-2024). Dòng di cư này phản ánh xu hướng di chuyển ngắn, ổn định hóa nơi cư trú, giảm chi phí và rủi ro. Di cư giữa các huyện trong tỉnh suy giảm rõ rệt, giảm tỷ trọng xuống 19,3% giai đoạn 2019-2024, là loại hình di cư ít phổ biến nhất. Di cư ra khỏi tỉnh duy trì tỷ trọng cao nhất (>42%) suốt giai đoạn, dù số lượng giảm từ 2,8 triệu (giai đoạn 2014-2019) xuống 1,6 triệu (giai đoạn 2019-2024), phản ánh nhu cầu tìm kiếm cơ hội việc làm, học tập, hoặc điều kiện sống tốt hơn.

Di cư liên vùng giảm cả về số lượng và tỷ trọng: Giảm từ 1,8 triệu (giai đoạn 2009-2014) xuống 1,0 triệu (giai đoạn 2019-2024, nguyên nhân có thể do các vùng phát triển như ĐNB, ĐBSH đã bão hòa và có xu hướng thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao sử dụng ít lao động, trong khi các vùng có xu hướng di cư nhiều cũng đang nỗ lực phát triển hạ tầng, thu hút các dự án đầu tư để phát triển kinh tế và giữ chân lao động địa phương.

Quy mô người di cư tại Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể về khoảng cách di chuyển, phản ánh sự chuyển dịch trong hành vi và nhu cầu của người dân. Giai đoạn 2019-2024 cho thấy xu hướng quy mô đã giảm mạnh ở tất cả các dòng di cư. Xét về cơ cấu, di cư ra khỏi tỉnh luôn chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng có xu hướng giảm từ 44,5% giai đoạn 2009-2014 xuống còn 42,3% giai đoạn

2019-2024; trong khi đó di cư trong nội huyện có xu hướng ngược lại, tăng tỷ trọng từ 26,3% (giai đoạn 2009-2014) lên 38,4% (giai đoạn 2019-2024), chỉ còn kém 4 điểm % so với di cư ra khỏi tỉnh. Điều này phản ánh xu hướng di chuyển ngắn để tìm kiếm cơ hội việc làm hoặc thay đổi nơi cư trú trong phạm vi quen thuộc, ổn định hóa nơi cư trú và giảm chi phí di chuyển.

Hình 3. Di cư theo khoảng cách



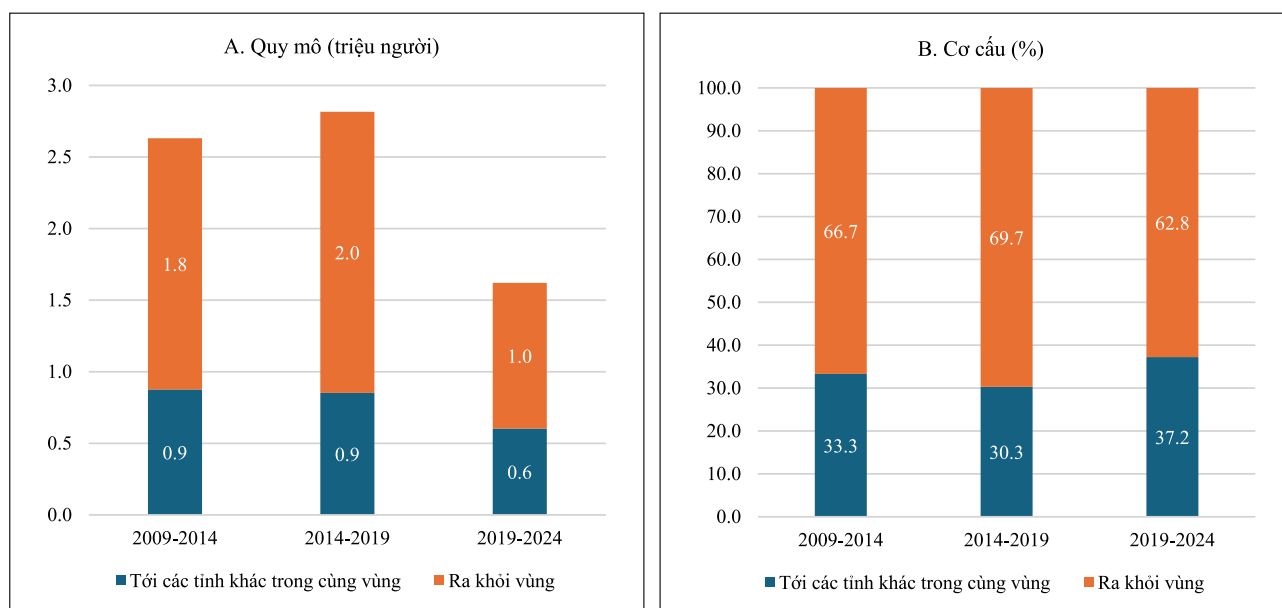
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

Di cư giữa các huyện trong tỉnh giảm liên tục từ 1,7 triệu (giai đoạn 2009-2014) xuống 0,7 triệu (giai đoạn 2019-2024), cho thấy sự suy giảm rõ rệt trong nhu cầu di chuyển trung bình. Có thể lý giải rằng người dân ngày càng có xu hướng chọn lựa nơi ở ổn định hơn trong tỉnh, hoặc chuyển sang di cư xa hơn để tìm kiếm cơ hội mới. Xét về cơ cấu, tỷ trọng di cư giữa các huyện trong tỉnh giảm mạnh từ 29,2% (giai đoạn 2009-2014) xuống 18,6% (giai đoạn 2014-2019), sau đó tăng nhẹ lên 19,3% (giai đoạn 2019-2024). Đây là loại hình di cư chiếm tỷ trọng ít nhất vào giai đoạn 2019-2024.

Di cư ra khỏi tỉnh duy trì mức cao nhất vào giai đoạn 2014-2019 (2,8 triệu), trước khi giảm xuống 1,6 triệu vào giai đoạn 2019-2024. Đây là loại hình di cư phổ biến nhất trong suốt giai đoạn, giữ mức ổn định tỷ trọng trên 42%, cho thấy người dân vẫn ưu tiên bậc nhất di chuyển xa, ra khỏi phạm vi vùng quen thuộc, chuyển đến nơi có sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện sống. Tỷ trọng ổn định phản ánh sự bền vững của dòng di cư ra khỏi tỉnh, đặc biệt giữa các tỉnh có liên kết kinh tế chặt chẽ.

Di cư tới các vùng khác cũng giảm mạnh từ 1,8 triệu (giai đoạn 2009-2014) xuống 1,0 triệu (giai đoạn 2019-2024), phản ánh sự thu hẹp dòng di cư liên vùng. Sự sụt giảm di cư giữa các vùng có thể đến từ việc các vùng phát triển như ĐNB bắt đầu bão hòa dân cư, trong khi các vùng khác chưa đủ sức hút để tạo ra dòng di cư mới. Mặc dù vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể, luôn ở mức trên 62% trong tổng số người di cư ra khỏi tỉnh, nhưng di cư tới các vùng khác đã giảm tỷ trọng trong số di cư ra khỏi tỉnh từ 66,7% (giai đoạn 2009-2014) xuống 62,8% (giai đoạn 2019-2024). Sự suy giảm ra khỏi vùng cũng cho thấy xu hướng áp lực của việc di chuyển đến các vùng có điều kiện sống khác biệt hoặc chi phí di cư cao.

Hình 4. Di cư ra khỏi vùng



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

2.3. Di cư nông thôn-thành thị

Tổng quy mô xuất cư giảm mạnh trong những năm vừa qua, từ 6,4 triệu người giai đoạn 2014-2019 xuống còn 3,8 triệu người giai đoạn 2019-2024, đặc biệt là số người xuất cư từ khu vực nông thôn, cho thấy xu hướng ổn định hóa dân cư và hiệu quả của các chính sách phát triển vùng như xây dựng nông thôn mới, cải thiện hạ tầng và tạo việc làm tại chỗ.

Mặc dù khu vực nông thôn vẫn là nguồn xuất cư chính, chiếm tỷ lệ trên 50% tổng số người xuất cư, nhưng có xu hướng giảm dần từ 55,5% giai đoạn 2009-2014 xuống 54% và 51,4% vào 2 giai đoạn tiếp theo. Trái ngược lại tỷ lệ số người xuất cư từ các khu vực thành thị có xu hướng tăng lên.

Di cư tới khu vực thành thị vẫn là luồng chủ đạo chiếm trên 60% tổng số người di cư, cụ thể 57,8% giai đoạn 2009-2014 tăng lên 64% cho các giai đoạn tiếp theo. Trong đó, luồng di cư nội đô (giữa các đô thị) là luồng lớn nhất (chiếm gần 80%) cho thấy phần lớn những người di cư từ khu vực thành thị sẽ lựa chọn các khu vực thành thị khác là điểm đến; luồng di cư nông thôn tới thành thị chiếm khoảng 51%.

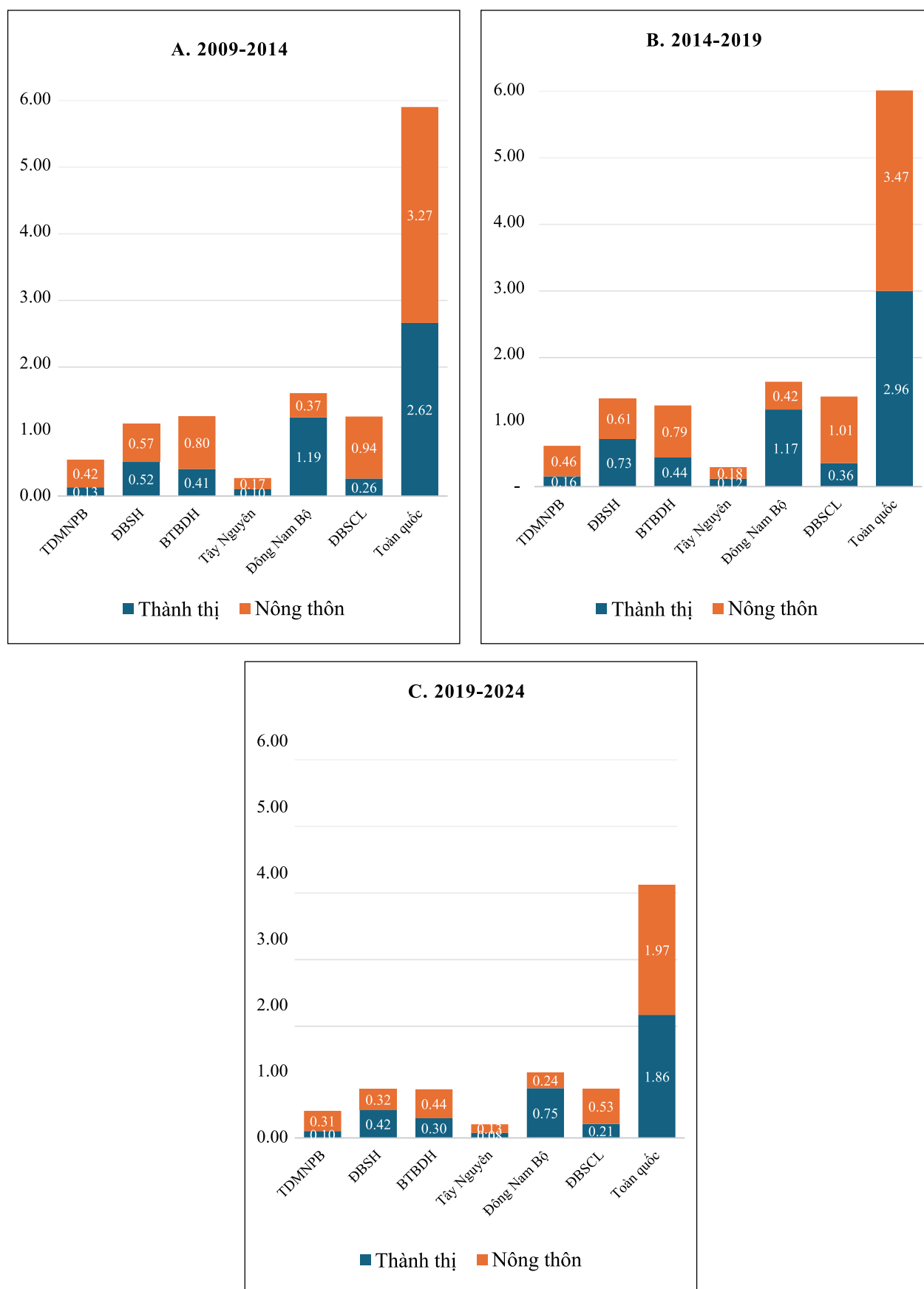
Tổng số người di cư giảm rõ rệt trong giai đoạn 2019-2024, đặc biệt từ khu vực nông thôn, cho thấy xu hướng ổn định hóa dân cư và điều chỉnh chiến lược phát triển vùng. Trong hơn một thập kỷ qua, cơ cấu dân số Việt Nam đã có sự dịch chuyển rõ rệt giữa khu vực đô thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số sống ở đô thị tăng nhanh, từ 30% vào đầu thập niên 2010 lên gần 40% năm 2024, ngược lại, tỷ lệ dân số ở khu vực nông thôn có xu hướng giảm dần. Điều này phản ánh xu hướng đô thị hóa mạnh mẽ, sự thay đổi này không chỉ cho thấy sức hút của các trung tâm kinh tế – dịch vụ lớn mà còn phản ánh sự phân bố lại nguồn lực lao động trên phạm vi toàn quốc. Xu hướng đô thị hóa ngày càng rõ rệt tạo nền tảng để giải thích vì sao di cư đô thị-đô thị trở thành hình thức phổ biến nhất trong giai đoạn gần đây. Di cư nội đô (giữa các đô thị) trở lên là luồng di cư lớn nhất toàn quốc, phản ánh xu hướng chuyển dịch trong nội bộ hệ thống đô thị ngày càng phổ biến, gắn với quá trình đô thị hóa và mở rộng không gian sống.

Quy mô số người di cư giảm mạnh, đặt biệt từ nông thôn cho thấy sự ổn định hóa dân cư và hiệu quả của những chính sách phát triển vùng như xây dựng nông thôn mới, cải thiện hạ tầng và tạo việc làm tại chỗ. Giai đoạn 2009-2014, cả nước có 5,9 triệu người xuất cư, trong đó có 3,3 triệu người từ khu vực nông thôn, và 2,6 triệu người từ khu vực thành thị. Đến giai đoạn 2014-2019, tổng số người di cư tăng lên 6,4 triệu trong đó khu vực nông thôn là 3,5 triệu; giai đoạn 2019-2024 tổng số người di cư giảm xuống còn 3,8 triệu trong đó gần 2 triệu người từ khu vực nông thôn.

Mặc dù nông thôn vẫn là nguồn xuất cư chính, tuy nhiên tỷ trọng xuất cư từ nông thôn có xu hướng giảm dần từ 55,5% giai đoạn 2009-2014 xuống còn 51,4% giai đoạn 2019-2024. Trái ngược lại, tỷ trọng xuất cư từ khu vực thành thị lại có xu hướng tăng lên từ 44,5% giai đoạn 2009-2014 lên 48,6% giai đoạn 2019-2024.



Hình 5. Phân bố quy mô người xuất cư từ thành thị và nông thôn (triệu người)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

Hình 6. Cơ cấu xuất cư từ thành thị và nông thôn (%)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

Di cư tới khu vực thành thị vẫn là luồng chủ đạo khi chiếm 50-60% điểm đến di cư, cụ thể 57,8% giai đoạn 2009-2014 tăng lên 65,8% giai đoạn 2014-2019 và có giảm nhẹ xuống 63,9% giai đoạn 2019-2024. Trong đó, luồng di cư nội đô (giữa các đô thị) là luồng lớn nhất trong 2 giai đoạn 2009-2014 và 2019-2024 cho thấy xu hướng chủ đạo của chuyển dịch trong nội bộ hệ thống đô thị. Luồng di cư từ thành thị sang thành thị có dấu hiệu giảm quy mô, từ 1,8 triệu (giai đoạn 2009-2014) xuống 1,2 triệu (giai đoạn 2014-2019), rồi tăng lại 1,4 triệu (giai đoạn 2019-2024). Tỷ trọng luồng di cư này tăng từ 31,2% (giai đoạn 2009-2014) lên 37,5% (giai đoạn 2019-2024), phản ánh sự phát triển của các đô thị vệ tinh, giãn dân khỏi đô thị trung tâm.

Luồng di cư nông thôn tới thành thị là dòng di cư quan trọng thứ hai, có tỷ trọng tăng đạt đỉnh 35,7% (giai đoạn 2014-2019) rồi giảm còn 26,4% (giai đoạn 2019-2024), cùng với sự biến động giảm liên tục về quy mô từ 1,6 triệu người di cư (giai đoạn 2009-2014), xuống 1,4 triệu (giai đoạn 2014-2019) và xuống 1 triệu dân (giai đoạn 2019-2024). Quá trình đô thị hoá đã có sự điều chỉnh, khiến dòng di cư nông thôn tới thành thị giảm liên tục, với tốc độ giảm ở giai đoạn 2014-2019 thấp hơn so với các dòng di cư khác.

Luồng di cư từ nông thôn tới nông thôn chiếm tỷ trọng 25% giai đoạn 2019-2024, là luồng di cư đứng thứ 3, có quy mô giảm qua các giai đoạn. Trong khi đó, luồng di cư từ thành thị tới nông thôn duy trì thấp nhất, với tỷ trọng chỉ hơn 11%. Xu hướng rời đô thị về nông thôn diễn ra ở quy mô nhỏ.

Xu hướng nhập cư tới vùng ĐNB và ĐBSH đóng vai trò chủ yếu trong bức tranh tổng thể toàn quốc do ảnh hưởng của đô thị hoá và giãn dân tại HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội và các đô thị vệ tinh, được coi là 2 đầu tàu kinh tế của cả nước. Là vùng nhập cư lớn nhất, ĐNB có luồng di cư thành thị tới thành thị chiếm ưu thế rõ rệt. Giai đoạn 2009-2014, có tới 0,9 triệu người nhập cư tới ĐNB từ thành thị đến thành thị (chiếm 51% luồng di cư thành thị-thành thị toàn quốc). Dù giảm mạnh vào giai đoạn 2014-2019 xuống còn 0,6 triệu (chiếm 33,6% luồng di cư thành thị-thành thị toàn quốc), luồng này đã phục hồi lên 0,8 triệu vào giai đoạn 2019-2024 (chiếm 46,3% luồng di cư thành thị-thành thị toàn quốc), cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của các đô thị vệ tinh như Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa. Đồng thời, ĐNB cũng đóng vai trò chủ đạo trong luồng nhập cư từ nông thôn đến thành thị toàn quốc, với quy mô 0,4 triệu giai đoạn 2009-2014 (chiếm 49% luồng di cư nông thôn-thành thị toàn quốc) và 0,2 triệu giai đoạn 2019-2024 (chiếm 40,5% luồng di cư nông thôn-thành thị toàn quốc). Hai luồng còn lại – đặc biệt là thành thị đến nông thôn – chỉ dao động quanh mức 0,2 triệu, phản ánh xu hướng rời đô thị về nông thôn diễn ra ở quy mô nhỏ.

Mặc dù, quy mô tổng thể luồng di cư nông thôn – thành thị tới ĐBSH nhỏ hơn nhiều so với ĐNB, nhưng đây vẫn là 2 vùng chủ đạo nhập cư trong mỗi luồng di cư thành thị - nông thôn xét trong tổng thể toàn quốc. Giai đoạn 2009-2014, xét trong tổng thể từng luồng di cư, ĐNB chiếm tới 43,6% luồng nhập cư từ thành thị, 51,1% luồng di cư thành thị tới thành thị, 35,4% luồng nhập cư từ nông thôn, và 49,1% luồng di cư nông thôn tới thành thị. Bức tranh này có xu hướng tương tự vào giai đoạn 2019-2024, dù có giảm nhẹ tỷ trọng: ĐNB chiếm tới 40,9% luồng nhập cư từ thành thị, 46,3% luồng di cư thành thị tới thành thị, 30,7% luồng nhập cư từ nông thôn, và 40,5% luồng di cư nông thôn tới thành thị. Xu hướng giảm dần của những tỷ trọng này ở vùng ĐNB, cho thấy sự điều chỉnh dòng di cư có thể do áp lực đô thị hoá và chính sách phát triển vùng. Trong khi đó, ĐBSH chiếm tới 18,3% luồng nhập cư từ thành thị, 19,8% luồng di cư thành thị tới thành thị, 18,7% luồng nhập cư từ nông thôn, và 19,9% luồng di cư nông thôn tới thành thị vào giai đoạn 2009-2014. Vào giai đoạn 2019-2024, các tỷ trọng này của ĐBSH tăng nhẹ lên tới 22,3% luồng nhập cư từ thành thị, 24,3% luồng di cư thành thị tới thành thị, 23,3% luồng nhập cư từ nông thôn, và 25,9% luồng di cư nông thôn tới thành thị.

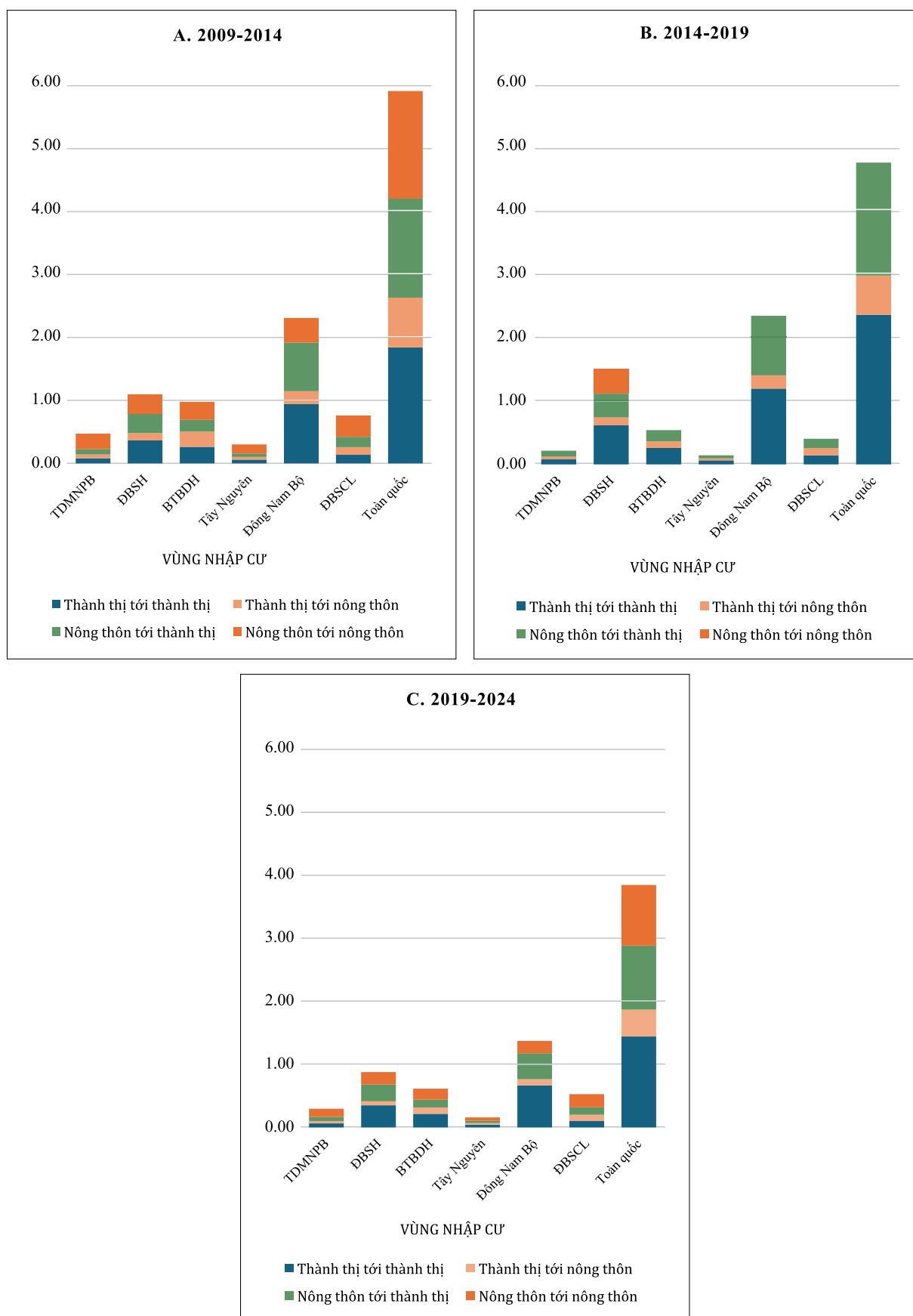
Sự khác biệt các luồng nhập cư ở ĐBSCL, TDMNPB, nơi mà luồng di cư nông thôn tới nông thôn chiếm tỷ trọng cao nhất so trong vùng, nhưng cũng chỉ ở quy mô nhỏ so với tổng thể toàn quốc. Giai đoạn 2009-2014, có 0,5 triệu người di cư theo luồng nông thôn tới nông thôn, tăng lên 0,8 triệu giai đoạn 2014-2019, rồi giảm còn 0,3 triệu giai đoạn 2019-2024 ở ĐBSCL. Tại vùng ĐBSCL, luồng nhập cư từ nông thôn tới nông thôn là luồng lớn nhất, chiếm tới 66,2% giai đoạn 2009-2014 và vẫn duy trì ở mức cao 61,9% vào giai đoạn 2019-2024. Quy mô luồng này đạt 0,5 triệu người giai đoạn 2009-2014 và 0,3 triệu giai đoạn 2019-2024. Trong khi đó, luồng nhập cư ở các vùng này từ nông thôn đến thành thị – vốn là luồng lớn thứ hai toàn quốc – lại chỉ dao động từ 0,3 đến 0,5 triệu người trong các giai đoạn. Luồng nội đô và luồng thành thị đến nông thôn đều duy trì ở mức thấp, cho thấy đặc điểm sinh kế nông nghiệp và xu hướng nhập cư của vùng.

BTBDH là vùng duy nhất có sự phân bố luồng nhập cư tương đối cân bằng. Giai đoạn 2019-2024, luồng nhập cư của BTBDH từ thành thị đến thành thị và nhập cư từ nông thôn đến nông thôn ở vùng này đều đạt 0,3 triệu người, trong khi luồng nhập cư từ nông thôn đến thành thị giảm còn 0,2 triệu. Luồng nhập cư của vùng BTBDH từ thành thị đến nông thôn duy trì ở mức thấp.

Tây Nguyên là vùng có quy mô nhập cư nhỏ nhất, nhưng có sự ổn định đáng kể trong cơ cấu nội vùng. Trong luồng nông thôn tới thành thị, hoặc luồng thành thị tới thành thị, những tỷ trọng nhập cư tới vùng này chỉ duy trì ở mức đóng góp 3–4% trong tổng thể di cư toàn quốc.



Hình 7. Phân bố quy mô luồng di cư thành thị và nông thôn (triệu người)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

Hình 8. Cơ cấu luồng di cư thành thị và nông thôn (%)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

2.4. Di cư theo tỉnh

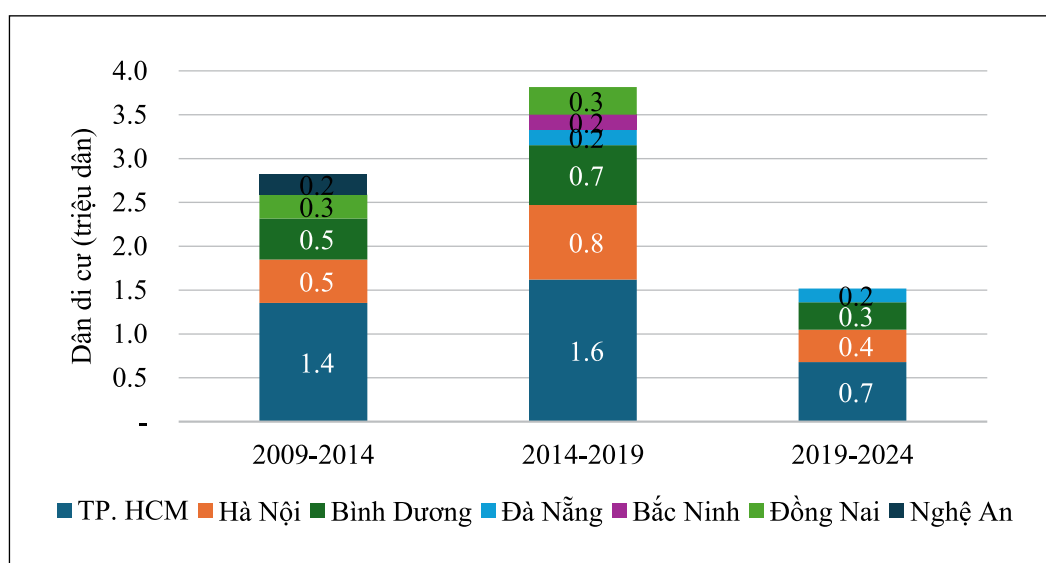
Sự tập trung cao độ vào các đô thị lớn: 6 tỉnh thành gồm TP. HCM, Hà Nội, Bình Dương, Đà Nẵng, Bắc Ninh và Đồng Nai thu hút hơn 51% tổng số người di cư toàn quốc giai đoạn 2009-2024. Các đô thị này đóng vai trò đầu tàu trong quá trình dịch chuyển dân cư. Các luồng di cư theo tỉnh cho thấy xu hướng di cư ngắn hạn tới Bắc Ninh trong vùng kinh tế phía Bắc, kết nối di cư giữa vùng cao nguyên và đô thị biển ở Đà Nẵng, và ảnh hưởng lan tỏa công nghiệp từ TP. HCM sang các tỉnh lân cận.

a. Tỷ trọng và quy mô di cư

Trong suốt giai đoạn 2009–2024, di cư tại Việt Nam có xu hướng tập trung mạnh mẽ vào một số tỉnh, thành phố lớn, đặc biệt là các đô thị trực thuộc trung ương và các trung tâm công nghiệp phát triển. Chỉ riêng 6 địa phương gồm TP. HCM, Hà Nội, Bình Dương, Đà Nẵng, Bắc Ninh và Đồng Nai đã thu hút trên 51% tổng số người di cư toàn quốc giai đoạn 2019-2024, cho thấy mức độ tập trung cao và vai trò đầu tàu của các vùng đô thị này trong quá trình dịch chuyển dân cư.

Tổng quy mô người di cư vào các tỉnh thành lớn nhất nước có xu hướng tăng mạnh giai đoạn 2014–2019, sau đó giảm vào giai đoạn 2019-2024, phản ánh rõ chu kỳ phát triển và điều chỉnh – tái phân bố dân cư trong quá trình đô thị hóa. Giai đoạn 2009-2014, tổng số người di cư vào các tỉnh thành lớn như TP. HCM, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Đà Nẵng, và Nghệ An đạt gần 3 triệu người, chiếm hơn 50 % tổng số người di cư toàn quốc. Đây là thời điểm các đô thị trung tâm đang trong giai đoạn tăng trưởng nhanh, thu hút mạnh lao động từ các vùng nông thôn và tỉnh lẻ. Đến giai đoạn 2014-2019, quy mô số người di cư vào các tỉnh thành lớn tăng vọt lên 3,8 triệu người, tương đương 59 % toàn quốc (giai đoạn này Bắc Ninh đã vươn lên thay thế cho Nghệ An ở nhóm dẫn đầu), trong đó: TP. HCM dẫn đầu với 1,6 triệu người, Hà Nội tăng lên 0,85 triệu, Bình Dương đạt 0,7 triệu, cho thấy sức hút mạnh mẽ của các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Thủ đô. Đây là giai đoạn cao điểm của đô thị hóa, công nghiệp hóa và mở rộng hạ tầng đô thị. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2019-2024, tổng số người di cư vào các tỉnh thành lớn giảm mạnh xuống chỉ còn gần 1,8 triệu người, chiếm hơn 51% toàn quốc: TP. HCM giảm sâu còn 0,7 triệu người, Hà Nội còn 0,4 triệu, Bình Dương còn 0,3 triệu. Sự sụt giảm này phản ánh quá trình điều chỉnh đô thị hóa, khi các đô thị lớn bắt đầu đối mặt với áp lực hạ tầng, chi phí sống cao, và chính sách giãn dân. Đồng thời, các đô thị cấp hai như Đà Nẵng và Bắc Ninh lại tăng tỷ trọng, cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư sang các vùng vệ tinh và thành phố cấp vùng đang ngày càng rõ nét.

Hình 9. Nhóm tỉnh cao nhất có trên 0.2 triệu người di cư



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

Ngoài 6 tỉnh thành lớn nhất, một số địa phương khác như Cần Thơ, Long An, Hải Phòng, Thanh Hóa và Nghệ An cũng ghi nhận tỷ trọng số người di cư trên 2% trong ít nhất một giai đoạn, nhưng quy mô vẫn nhỏ hơn đáng kể. Điều này cho thấy sự phân hóa rõ rệt trong khả năng thu hút dân cư giữa các vùng, với các đô thị trung tâm vẫn là điểm đến chủ yếu, dù đang có xu hướng điều chỉnh và phân tán sang các vùng lân cận.

b. Luồng di cư

TP. HCM, đô thị đầu tàu phía Nam, tiếp tục là đô thị thu hút dân cư lớn nhất cả nước, với nguồn di cư đa dạng từ BTBDH (Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Yên, Bình Định), Tây Nguyên (Đắk Lắk, Lâm Đồng), và đặc biệt là từ ĐBSCL như Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang và An Giang.

Hà Nội là điểm đến hàng đầu của người di cư từ vùng ĐBSH, với Nam Định, Hải Dương, Thái Bình và Hưng Yên là những tỉnh nguồn lớn nhất. Ngoài ra, vùng BTBDH cũng đóng góp đáng kể người di cư tới Hà Nội, đặc biệt là Thanh Hóa và Nghệ An. Một phần nhỏ dân cư đến từ vùng TDMNPB như Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Thái Nguyên.

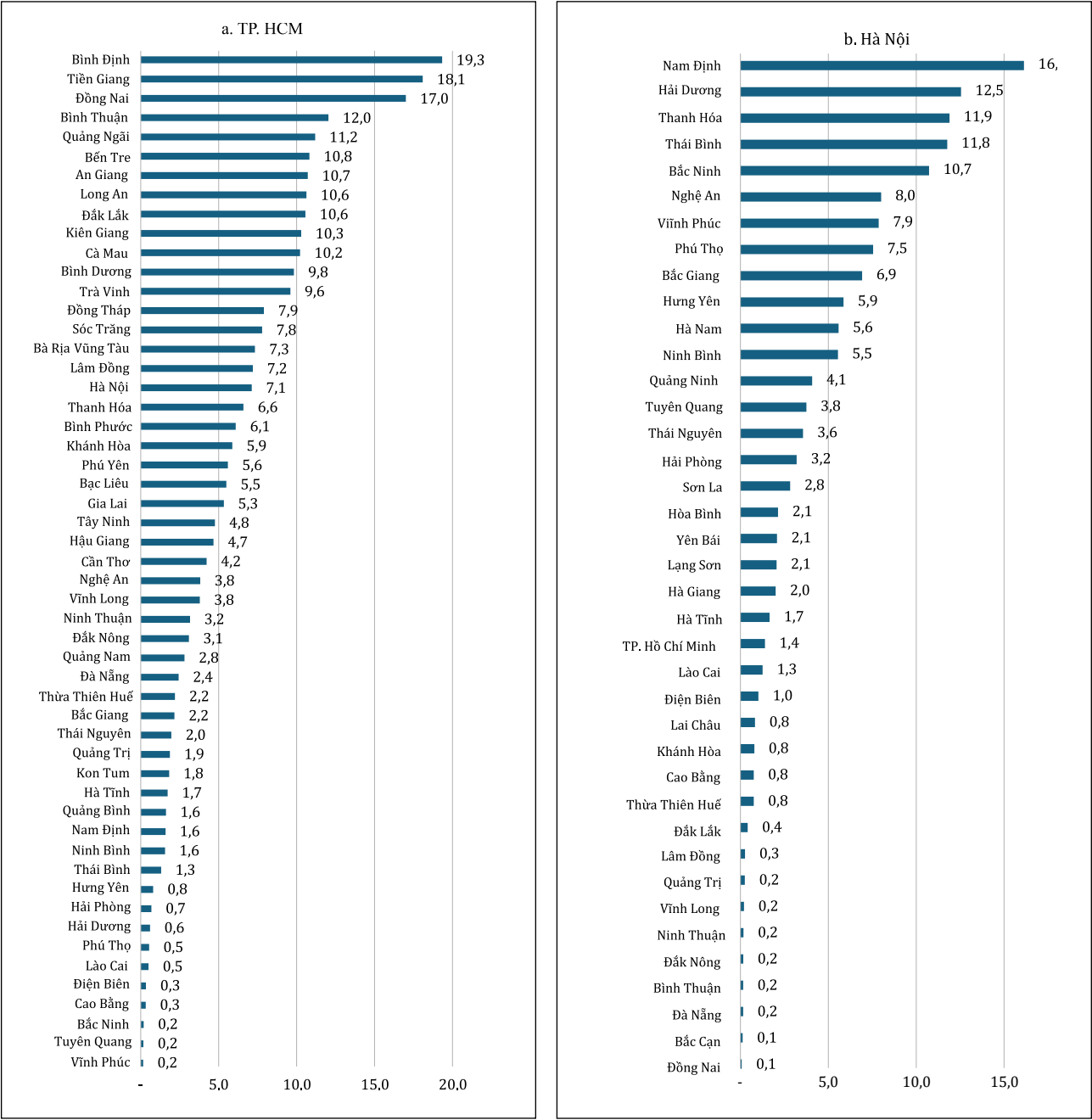
Bắc Ninh, với vai trò là đô thị vệ tinh công nghiệp của Hà Nội, thu hút mạnh từ Hải Dương và Bắc Giang thuộc vùng ĐBSH và Đông Bắc. Hưng Yên và Thái Bình cũng cung cấp nguồn lao động di cư với quy mô lớn tới Bắc Ninh, cho thấy xu hướng dịch chuyển lao động ngắn hạn trong vùng kinh tế phía Bắc.

Đà Nẵng là trung tâm vùng duyên hải miền Trung, thu hút dân cư chủ yếu từ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ như Quảng Nam và Quảng Ngãi, cùng với Thừa Thiên Huế từ vùng BTBDH. Một phần dân cư đến từ Tây Nguyên như Kon Tum và Gia Lai, phản ánh sự kết nối vùng cao nguyên với đô thị biển.

Bình Dương là điểm đến nổi bật của lao động từ vùng ĐBSCL, đặc biệt là Đồng Tháp, Long An và Tiền Giang. Ngoài ra, Tây Nguyên cũng đóng góp lớn với Đắk Lắk và Gia Lai là những tỉnh nguồn quan trọng. Vùng BTBDH như Thanh Hóa và Nghệ An cũng có xu hướng dịch chuyển vào Bình Dương để tìm kiếm cơ hội việc làm.

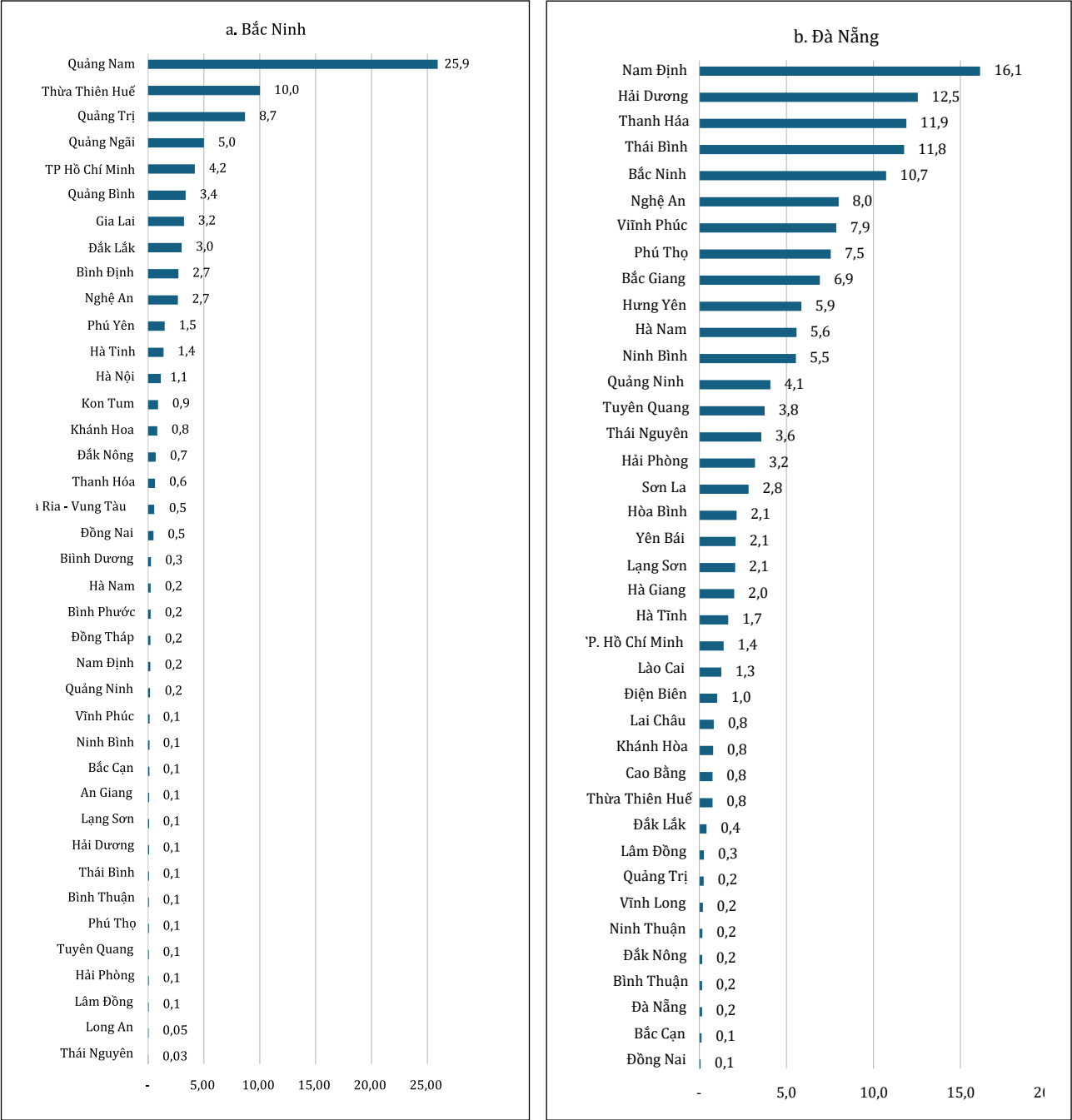
Đồng Nai tiếp nhận dân cư từ nhiều vùng, nhưng nổi bật nhất là từ Duyên hải Nam Trung Bộ như Bình Định và Phú Yên, cùng với Tây Nguyên như Đắk Nông và Gia Lai. Luồng di cư từ ĐBSCL cũng hiện diện, đặc biệt là Long An và Bến Tre, phản ánh sự lan tỏa công nghiệp từ TP. HCM sang các tỉnh lân cận.

Hình 10. Nguồn nhập cư vào hai thành phố lớn: TP. HCM và Hà Nội 2019-2024 (nghìn dân)



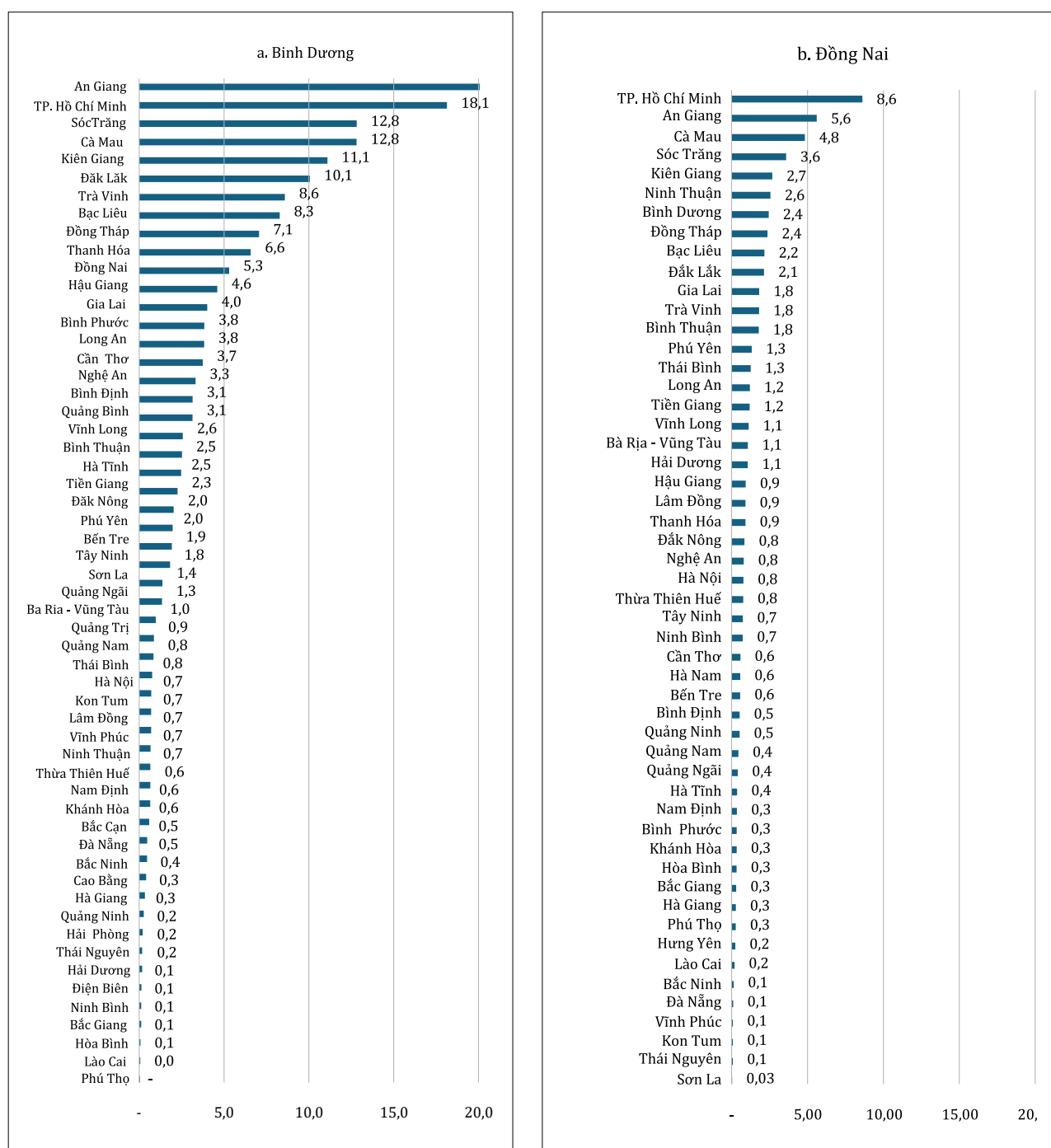
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024, Cục Thống kê

Hình 11. Nguồn nhập cư vào tỉnh hút dân đông nhất: Bắc Ninh và Đà Nẵng 2019-2024 (nghìn dân)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024, Cục Thống kê

**Hình 12. Nguồn nhập cư vào tỉnh hút dân đông nhất: Bình Dương và Đồng Nai
2019-2024 (nghìn dân)**



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024, Cục Thống kê

2.5 Di cư theo vùng kinh tế

Bức tranh di cư giai đoạn 2019-2024 cho thấy di cư nội vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất ở tất cả các vùng, phản ánh xu hướng dịch chuyển ngắn trong phạm vi quen thuộc, thuận lợi nhờ mạng lưới giao thông và đô thị hóa lan tỏa. ĐNB và ĐBSH là hai vùng có quy mô di cư nội vùng cao nhất cả nước trong những năm gần đây. Sự phân bố dân cư đang dần cân bằng hơn, với các luồng di cư lớn nhất vẫn hướng về ĐNB, tiếp theo là ĐBSH. Các vùng kinh tế khác đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc tiếp nhận luồng di cư.

a. Di cư nội vùng

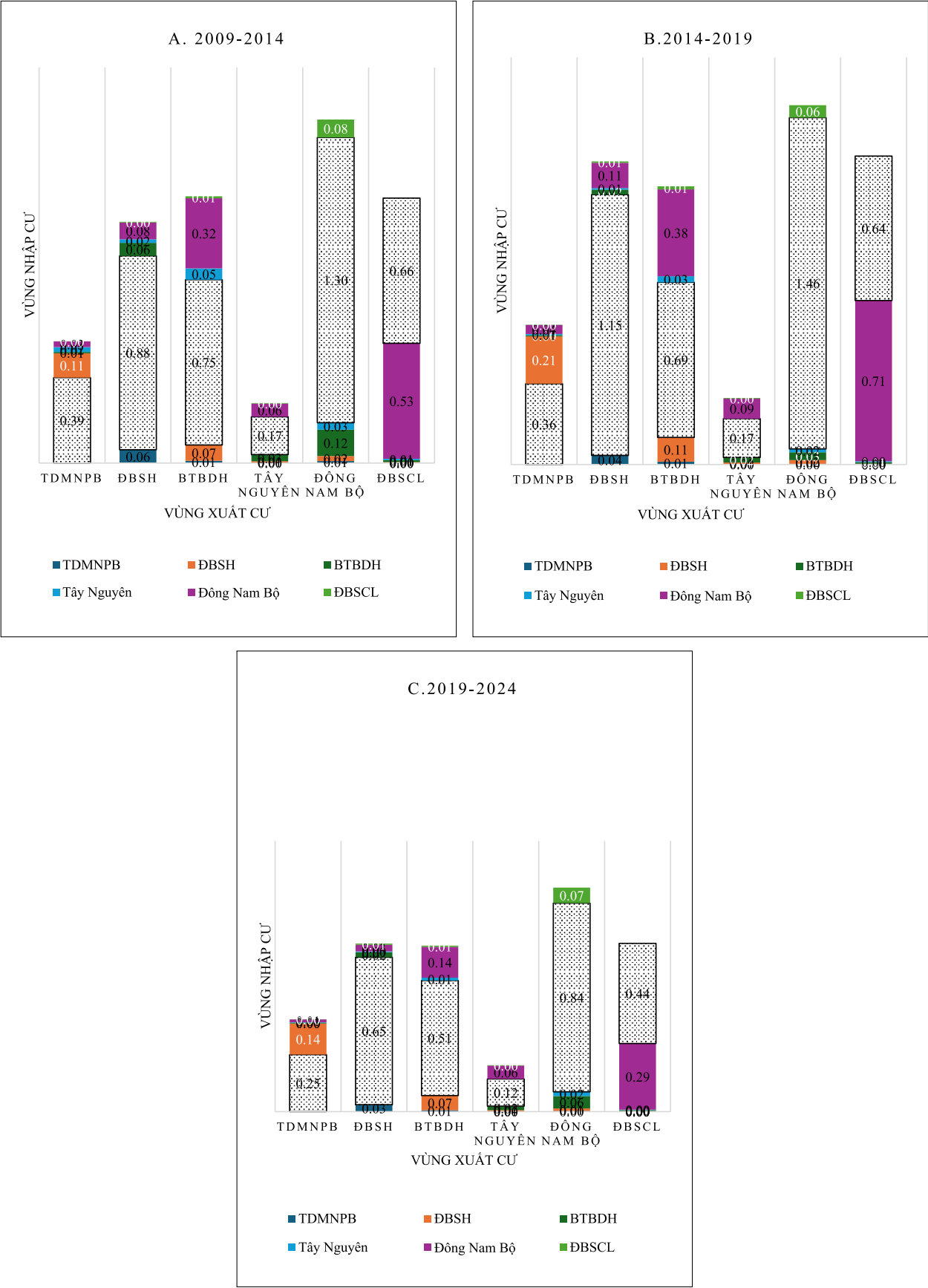
Xét phân bố của tổng số lượng người di cư theo vùng kinh tế, di cư nội vùng, di chuyển nơi cư trú giữa các tỉnh trong cùng một vùng, chiếm tỷ trọng lớn nhất ở tất cả các vùng. Điều này cho thấy không gian đô thị mở rộng ở các vùng có mạng lưới giao thông tốt, thuận lợi cho việc dịch chuyển. Ở cả 3 giai đoạn, ĐNB là vùng có quy mô di cư nội vùng cao nhất cả nước, với luồng di chuyển mạnh giữa TP. HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Quy mô di cư nội vùng ở ĐNB cao nhất cả nước, với 1,3 triệu người di cư nội vùng giai đoạn 2009-2014, tăng lên 1,5 triệu giai đoạn 2014-2019, nhưng có sự sụt giảm mạnh xuống 0,8 triệu người giai đoạn 2019-2024. Xét về tỷ trọng trong tổng số xuất cư, vùng ĐNB có tỷ trọng di cư nội vùng cao nhất nước, chiếm khoảng 83% tổng số người di cư của vùng này vào giai đoạn 2009-2014 và tăng lên tới 92% vào giai đoạn 2014-2019. Đến giai đoạn 2019-2024, di cư nội vùng chiếm 84% xuất cư của ĐNB.

Tuy vậy, tỷ trọng di cư nội vùng cao nhất toàn quốc là ở vùng ĐBSH vào giai đoạn 2019-2024. Tỷ trọng nội vùng của ĐBSH cũng rất cao trong suốt cả 3 giai đoạn, duy trì mức tăng dần dần: chiếm 80% giai đoạn 2009-2014, tăng lên tới 86% giai đoạn 2014-2019, và tiếp tục tăng nhẹ lên 87,8% vào giai đoạn 2019-2024. Quy mô nội vùng ĐBSH ở mức 0,9 triệu người giai đoạn 2009-2014, tăng mạnh lên 1,15 triệu người giai đoạn 2014-2019 nhưng có sự sụt giảm xuống 0,65 triệu vào giai đoạn 2019-2024. Tỷ lệ di cư nội vùng cao phản ánh sự phát triển kinh tế, hạ tầng cơ sở, thu hút vốn đầu tư, tạo việc làm ổn định trong vùng đó.

BTBDH, ĐBSCL và TDMNPB là những vùng có quy mô di cư nội vùng ở mức thấp hơn so với ĐBSH: 510 nghìn; 444 nghìn; và 253 nghìn dân giai đoạn 2019-2024, tuy nhiên tỷ lệ di cư nội vùng của những vùng này đều có xu hướng tăng lên rõ rệt trong 5 năm trở lại đây. Điều này phản ánh sự phát triển kinh tế, xã hội, thu hút vốn đầu tư và tạo việc làm tốt hơn cho người dân ở địa phương.

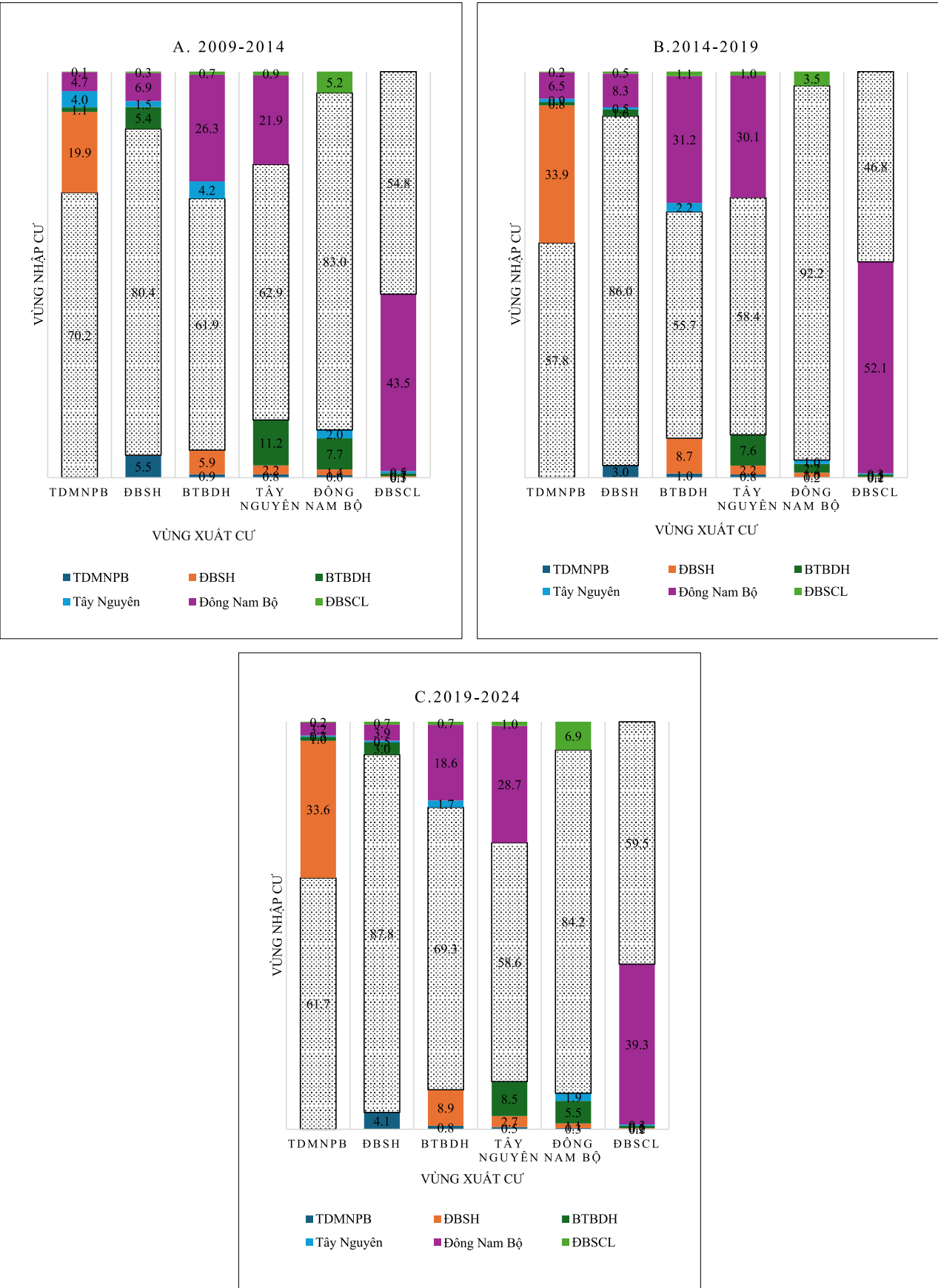
Tây Nguyên là vùng có quy mô dân số thấp nhất cả nước. Vì vậy, quy mô người di cư nói chung và di cư nội vùng cũng có quy mô thấp nhất với 172 nghìn giai đoạn 2014-2019 giảm xuống 121 nghìn giai đoạn 2019-2024. Tuy nhiên tỷ trọng di cư nội vùng tại Tây Nguyên hầu như không thay đổi với khoảng 58,5%.

Hình 13. Phân bố quy mô người di cư nội vùng và liên vùng (triệu người)



Ghi chú: Di cư nội vùng được thể hiện bằng các ô không màu có chấm nhỏ; di cư liên vùng được thể hiện bằng các ô có tô màu.
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

Hình 14. Cơ cấu di cư liên vùng và nội vùng (%)



Ghi chú: Di cư nội vùng được thể hiện bằng các ô không màu có chấm nhỏ; di cư liên vùng được thể hiện bằng các ô có tô màu.
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

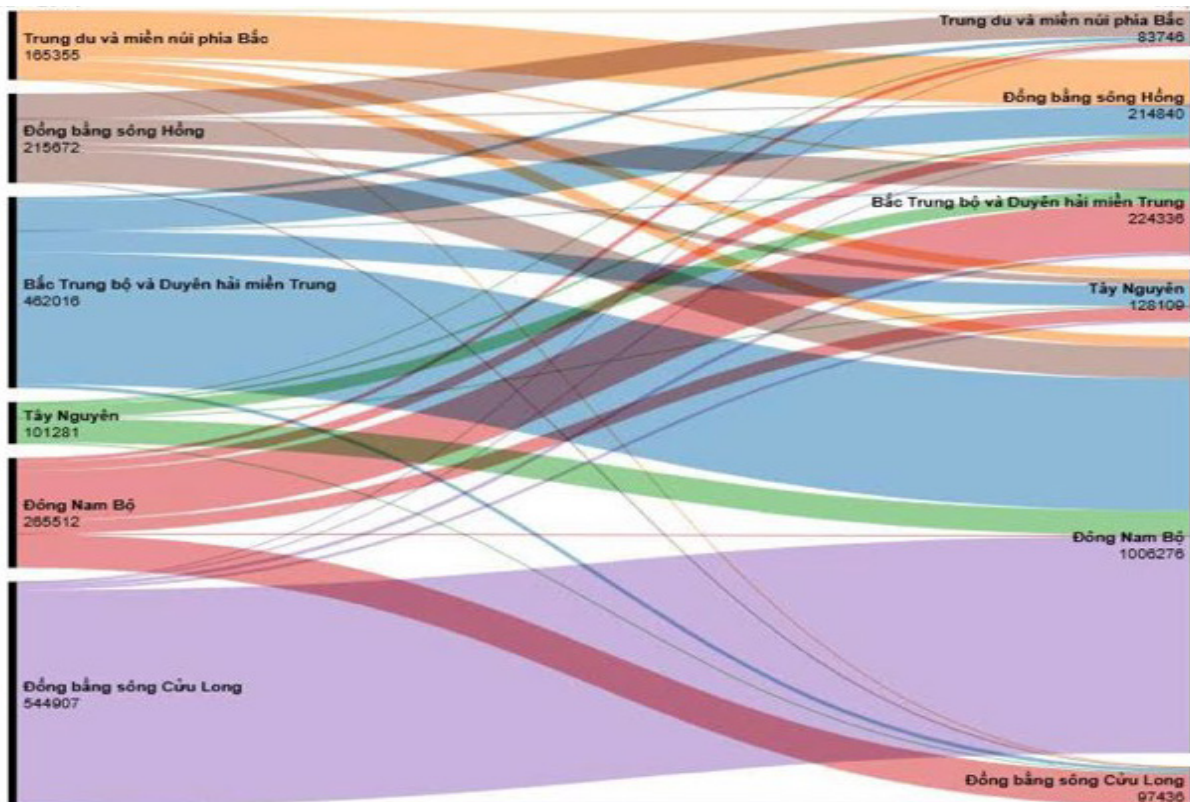
b. Di cư liên vùng

Giai đoạn 2019-2024 khép lại một thập kỷ đầy biến động trong xu hướng di cư giữa các vùng kinh tế xã hội tại Việt Nam, với những thay đổi rõ nét cả về quy mô lẫn hướng dịch chuyển. So với giai đoạn 2009-2014, tổng thể các luồng di cư có xu hướng giảm, phản ánh sự ổn định hóa dân cư và những điều chỉnh trong phát triển vùng.

Hình 15. Chuyển dịch di cư liên vùng

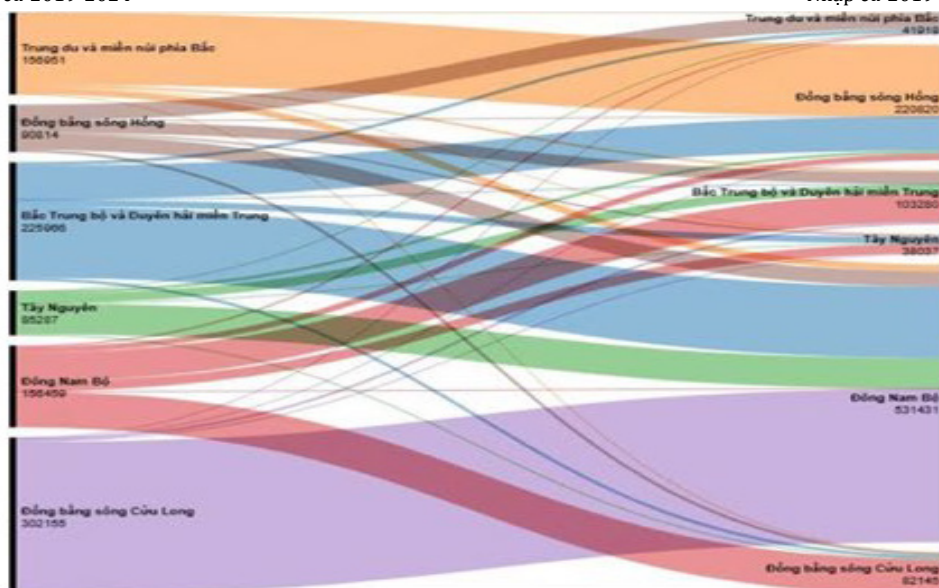
Xuất cư 2009-2014

Nhập cư 2009-2014



Xuất cư 2019-2024

Nhập cư 2019-2024



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

Giai đoạn 2019-2024, với những khu vực kinh tế trọng điểm như TPHCM, Bình Dương và Đồng Nai, ĐNB vẫn là điểm đến lớn nhất, vùng hút dân cư từ các vùng khác, đặc biệt là nhập cư lớn nhất từ ĐBSCL với 293 nghìn người và nhập cư từ BTBDH với gần 137 nghìn người. Nhập cư liên vùng vào ĐNB tăng mạnh lên đỉnh điểm với hơn 1,3 triệu người vào giai đoạn 2014-2019, nhưng sau đó giảm xuống 531 nghìn người vào giai đoạn 2019-2024.

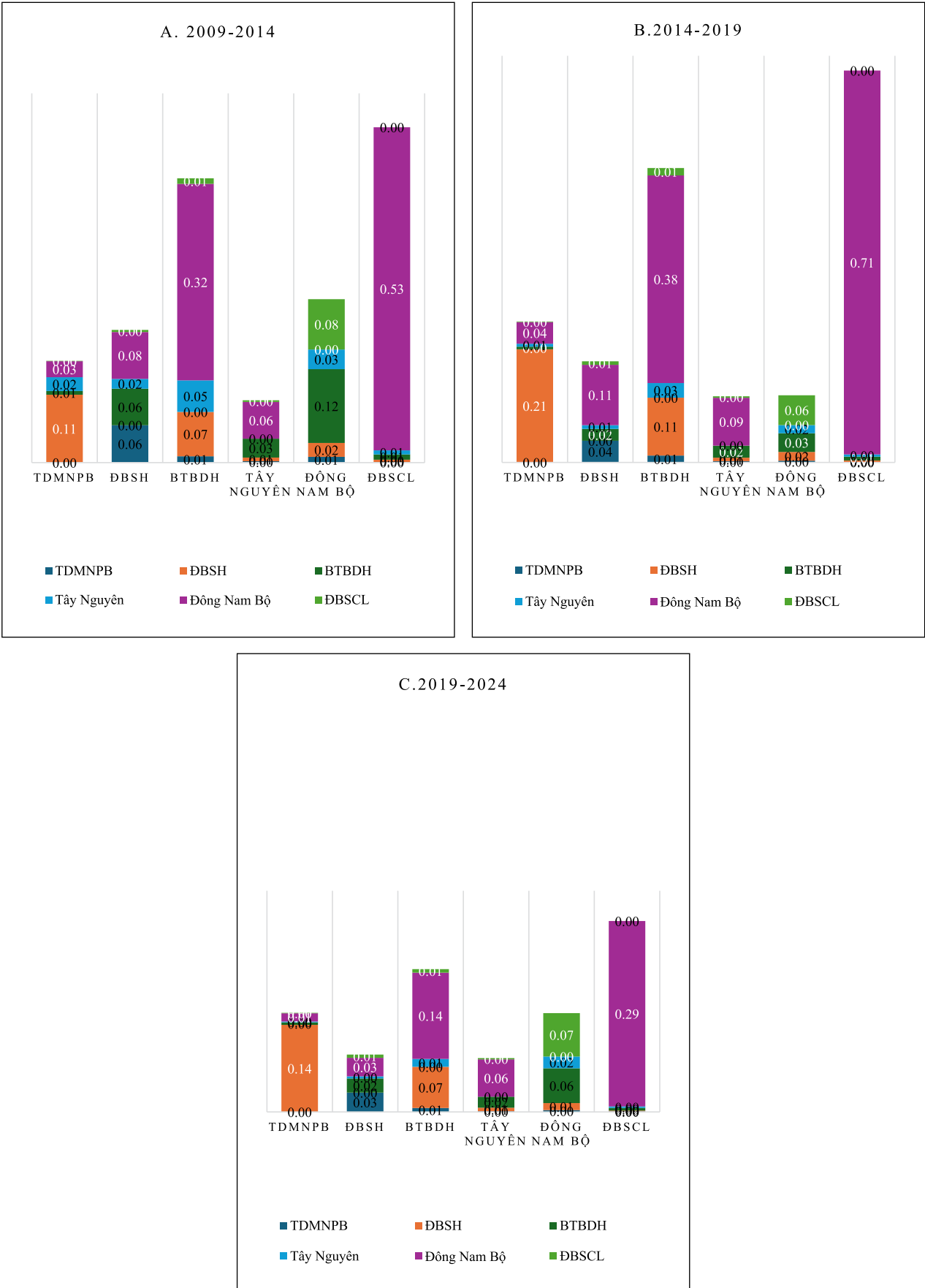
Trong khi đó, ĐBSH duy trì vai trò vừa là vùng xuất cư vừa là vùng nhập cư, với quy mô nhập cư có cao nhỉnh hơn so với quy mô xuất cư. ĐBSH có luồng hút dân chủ yếu đến từ TDMNPB (khoảng 51-62% luồng nhập cư vào ĐBSH qua các giai đoạn), với quy mô luồng di cư này tăng từ 110 nghìn người (giai đoạn 2009-2014) lên 209 nghìn (giai đoạn 2014-2019), sau đó giảm xuống 137 nghìn (giai đoạn 2019-2024). Luồng hút dân tới ĐBSH lớn thứ hai là từ BTBDH (khoảng 30% luồng nhập cư vào ĐBSH) với 72 nghìn (giai đoạn 2009-2014) lên 107 nghìn (giai đoạn 2014-2019), sau đó giảm xuống 65 nghìn (giai đoạn 2019-2024). Điều này là do quy mô và tỷ lệ di cư nội vùng của các vùng khác cũng đều tăng, người dân có xu hướng di chuyển trong nội vùng để tìm kiếm cơ hội việc làm và điều kiện sống tốt hơn thay vì di cư đến các vùng khác.

Ngược lại, ĐBSCL tiếp tục là vùng xuất cư liên vùng lớn nhất, với dòng người rời đi liên vùng chủ yếu hướng về ĐNB (97%), chỉ khoảng 3% tới các vùng khác. Tuy nhiên, luồng di cư từ ĐBSCL đến ĐNB đã giảm hơn một nửa so với giai đoạn 2014-2019, phản ánh sự thay đổi trong hành vi di cư của người dân. Số người rời đi khỏi vùng ĐBSCL đến ĐNB là 525 nghìn người (giai đoạn 2009-2014) tăng lên tới 710 nghìn người (giai đoạn 2014-2019), sau đó giảm xuống còn 293 nghìn người (giai đoạn 2019-2024). Biến đổi khí hậu như xâm nhập mặn, thiếu nước, thiếu việc làm và hạ tầng chưa đáp ứng tốt là những thách thức dẫn tới xu hướng này.

Đứng thứ hai về quy mô xuất cư giai đoạn 2019-2024 là những khu vực kém phát triển hơn, bao gồm BTBDH (226 nghìn người); TDMNPB (157 nghìn người). Đây là những vùng mất dân liên tục, nhưng với số người rời đi giảm dần. TDMNPB là vùng xuất cư ổn định với quy mô di cư liên vùng dao động khoảng 200 nghìn người ở các giai đoạn. Tỷ trọng xuất cư từ TDMNPB tới ĐBSH chiếm tới 66,7% giai đoạn 2009-2014 và tăng lên 80% giai đoạn 2014-2019 và 87,8% vào giai đoạn 2019-2024. Quy mô nhập cư liên vùng tới TDMNPB rất thấp.

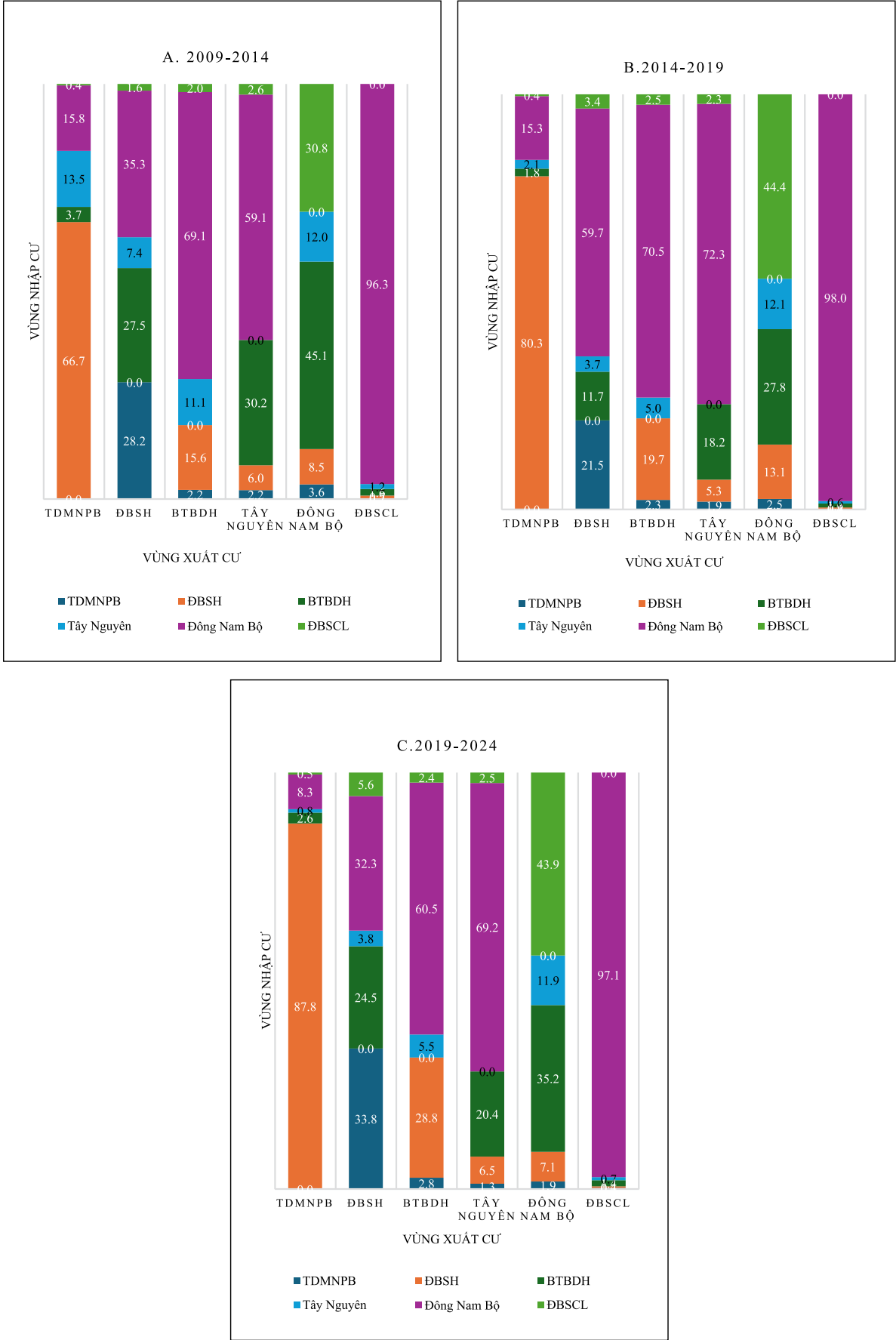
Tây Nguyên có số người di cư ít nhất cả nước, giai đoạn 2014-2019 có hơn 122 nghìn người và giảm xuống 85 nghìn người giai đoạn 2019-2024. Nguyên nhân chủ yếu là do quy mô dân số vùng này ít.

Hình 16. Phân bố quy mô người di cư liên vùng (triệu người)



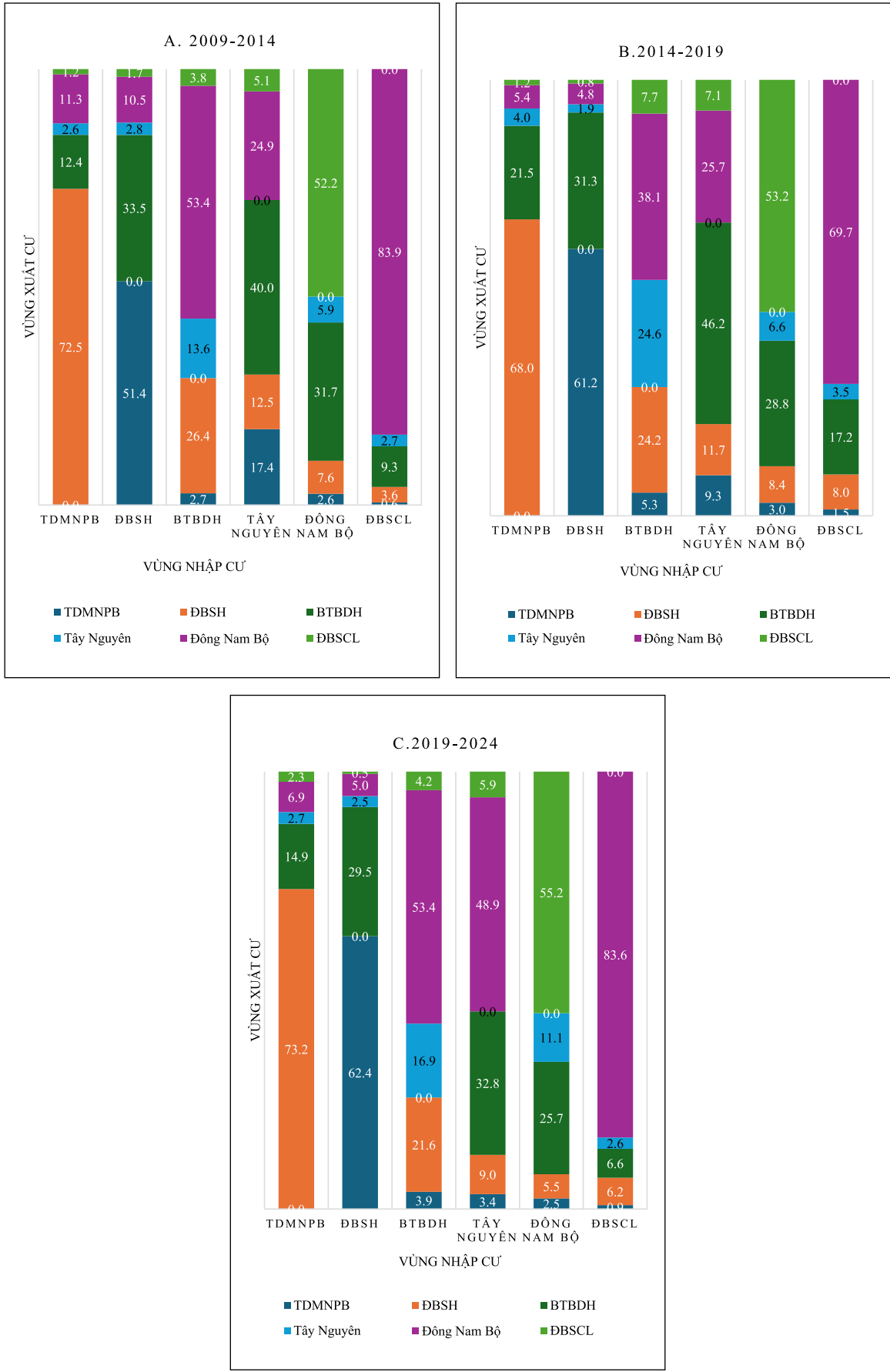
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

Hình 17. Cơ cấu di cư liên vùng tại các vùng xuất cư (%)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

Hình 18. Cơ cấu di cư liên vùng tại các vùng nhập cư (%)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Cục Thống kê

CHƯƠNG 3

ĐẶC ĐIỂM DI CƯ NỘI ĐỊA GIAI ĐOẠN 2009-2024



Dịch chuyển cơ cấu tuổi và giới

- Cơ cấu di cư đang dịch chuyển từ nhóm tuổi trẻ sang nhóm trung niên, và từ nữ giới chiếm ưu thế sang xu hướng cân bằng giới tính hơn. Sự thay đổi này có thể bắt nguồn từ nhiều yếu tố: thị trường lao động ổn định hơn, chính sách giữ dân tại địa phương hiệu quả hơn, và nhu cầu di cư vì lý do gia đình, sức khỏe hoặc tái định cư ngày càng phổ biến.
- Di cư vẫn tập trung ở nhóm tuổi lao động trẻ (nhóm tuổi 20-34), đặc biệt nhóm tuổi 20-24 có xu hướng di cư giữa các đô thị lớn để tìm việc, học tập....
- Tỷ trọng nhóm trung niên (nhóm tuổi 35-44) tăng rõ rệt, gắn với nhu cầu tái định cư, chăm sóc gia đình, chuyển đổi nghề nghiệp.
- Trẻ em và người cao tuổi có tỷ trọng di cư thấp nhưng đang tăng nhẹ, phản ánh sự mở rộng về độ tuổi tham gia di cư.
- Nữ giới vẫn chiếm ưu thế trong di cư lao động, nhưng tỷ trọng đang thu hẹp, xu hướng giới tính ngày càng cân bằng hơn.

Phân hóa di cư theo dân tộc và tình trạng hôn nhân

- Tỷ trọng nhóm di cư dân tộc thiểu số (DTTS) tăng, dù quy mô toàn quốc giảm; chủ yếu di cư trong nông thôn hoặc từ nông thôn lên thành thị.
- Phụ nữ DTTS ngày càng tham gia di cư, thường vì việc làm, hôn nhân hoặc theo gia đình.
- Người di cư đã có vợ/chồng chiếm tỷ trọng cao nhất, nhưng giảm mạnh ở các luồng di cư xa; di cư nội huyện tăng rõ rệt.
- Người di cư chưa kết hôn là nhóm duy nhất có tỷ trọng tăng, đặc biệt ở nam giới, phản ánh xu hướng dịch chuyển gần và chủ động tìm cơ hội mới.

Lao động di cư yếu về trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)

- Lao động di cư không có CMKT vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng đang giảm mạnh.
- Nhóm người di cư có trình độ đại học trở lên tăng, gần gấp đôi nhóm người không di cư, phản ánh xu hướng dịch chuyển của lao động chất lượng cao.
- Nhóm di cư có trình độ sơ cấp tăng nhanh, cho thấy sự mở rộng đào tạo nghề ngắn hạn.
- Việc làm là lý do di cư phổ biến nhất, ở mọi trình độ và tình trạng hôn nhân.

Bất ổn việc làm và sức ép thu nhập đối với nhóm di cư

- Nhóm người di cư có tỷ lệ việc làm cao hơn nhóm người không di cư, đặc biệt ở nam giới; nữ di cư cũng có tỷ lệ việc làm cao hơn nữ địa phương.
- Tỷ lệ không có việc làm ở nhóm người di cư cao gấp hơn 6 lần tỷ lệ này của nhóm người không di cư, phản ánh tính bất ổn của thị trường lao động di cư.
- Thu nhập của người di cư cao hơn, đặc biệt ở nữ giới, giúp thu hẹp khoảng cách giới nhưng cũng thể hiện sức ép việc làm và thu nhập đối với người di cư.

Thách thức đối với người di cư

Áp lực di cư theo độ tuổi và giới

- Người trung niên và cao tuổi cần dịch vụ hỗ trợ phù hợp khi di cư.
- Người trẻ đối mặt với chi phí sống cao và cạnh tranh việc làm tại đô thị.
- Phụ nữ di cư vẫn còn thách thức khó tiếp cận việc làm chất lượng cao.
- Nam giới trẻ dễ bị tổn thương trong thị trường lao động thiếu ổn định

Khoảng cách cơ hội giữa các nhóm dân cư

- DTTS ít tiếp cận các vùng kinh tế trọng điểm.
- Tỷ lệ di cư vì học tập và việc làm thấp hơn nhóm Kinh, phản ánh khoảng cách về giáo dục và cơ hội nghề nghiệp.

Rào cản trong di cư theo hộ gia đình

- Di cư theo hộ gia đình gặp khó khăn về chi phí và khả năng ổn định nơi ở.
- Người độc thân dễ bị tổn thương nếu thiếu mạng lưới hỗ trợ tại nơi đến.

Bất lợi đối với lao động di cư về trình độ và việc làm

- Lao động di cư với kỹ năng phổ thông dễ bị thay thế, ít được bảo vệ.
- Lao động di cư có trình độ trung cấp – cao đẳng giảm về tỷ trọng, khó cạnh tranh ở các luồng di cư xa.
- Việc làm của người di cư thiếu ổn định, dễ bị ảnh hưởng bởi biến động kinh tế.
- Thu nhập nhóm di cư tương đối cao nhưng đi kèm với điều kiện lao động nặng nhọc, ít bảo hiểm và áp lực thời gian làm việc.

3.1. Đặc điểm độ tuổi của người di cư

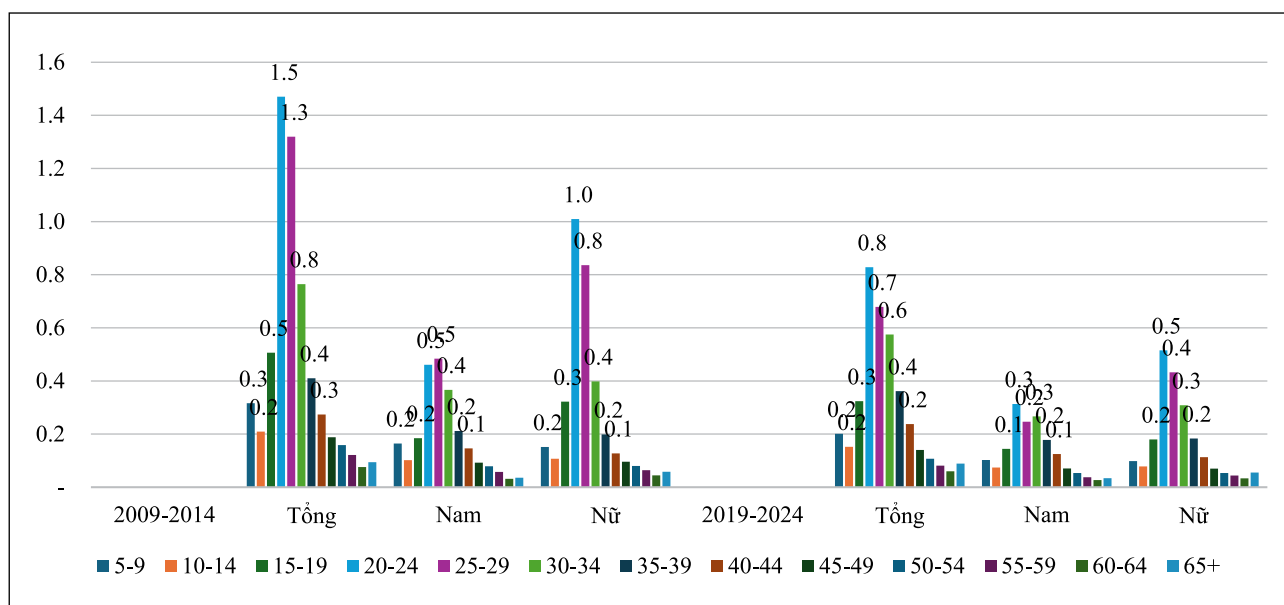
Di cư tập trung ở nhóm tuổi lao động trẻ: Nhóm tuổi 20–34 chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số người di cư. Tuy nhiên, từ giai đoạn 2009-2014 đến giai đoạn 2019-2024, quy mô di cư của nhóm này giảm mạnh. Di cư giữa các đô thị là hình thức phổ biến nhất ở người trẻ, xu hướng dịch chuyển giữa các trung tâm đô thị lớn để tìm kiếm việc làm, học tập. Di cư trong huyện tăng mạnh, di cư giữa các tỉnh giảm mạnh ở nhóm tuổi 20–24, phản ánh xu hướng dịch chuyển ngắn trong địa bàn quen thuộc, phát triển kinh tế địa phương hiệu quả hơn, đô thị cấp huyện phát triển và áp lực chi phí di cư xa cao.

a. Đặc điểm độ tuổi và giới

Di cư tại Việt Nam chủ yếu tập trung ở nhóm tuổi lao động trẻ và có xu hướng giảm quy mô rõ rệt ở tất cả các nhóm tuổi, đặc biệt nhóm tuổi lao động trẻ từ 20 tới 34 tuổi. Giai đoạn 2009-2014, trong tổng số 5,9 triệu người di cư, nhóm tuổi 20–24 chiếm quy mô đông nhất với gần 1,5 triệu người, tiếp theo là nhóm tuổi 25-29 với 1,3 triệu người và nhóm tuổi 30-34 với gần 0,8 triệu người. Đây là giai đoạn tuổi mà người di cư có nhu cầu cao về học tập, việc làm và khởi nghiệp, phản ánh động lực kinh tế là yếu tố chính thúc đẩy di cư. Tổng số người di cư giảm xuống còn khoảng 3,8 triệu người, giai đoạn 2019-2024, trong đó chỉ còn 0,8 triệu người nhóm tuổi 20-24 (giảm gần một nửa so với giai đoạn 2009-2014), 0,7 triệu nhóm người độ tuổi 25-29 và 0,6 triệu nhóm người độ

tuổi 30-34. Sự suy giảm này có thể phản ánh quá trình đô thị hóa chậm lại, cơ hội việc làm phân bố đều hơn giữa các vùng, hoặc chính sách phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương phát huy hiệu quả trong việc thu hút giữ dân cư.

Hình 19. Quy mô di cư theo độ tuổi và giới (triệu dân)



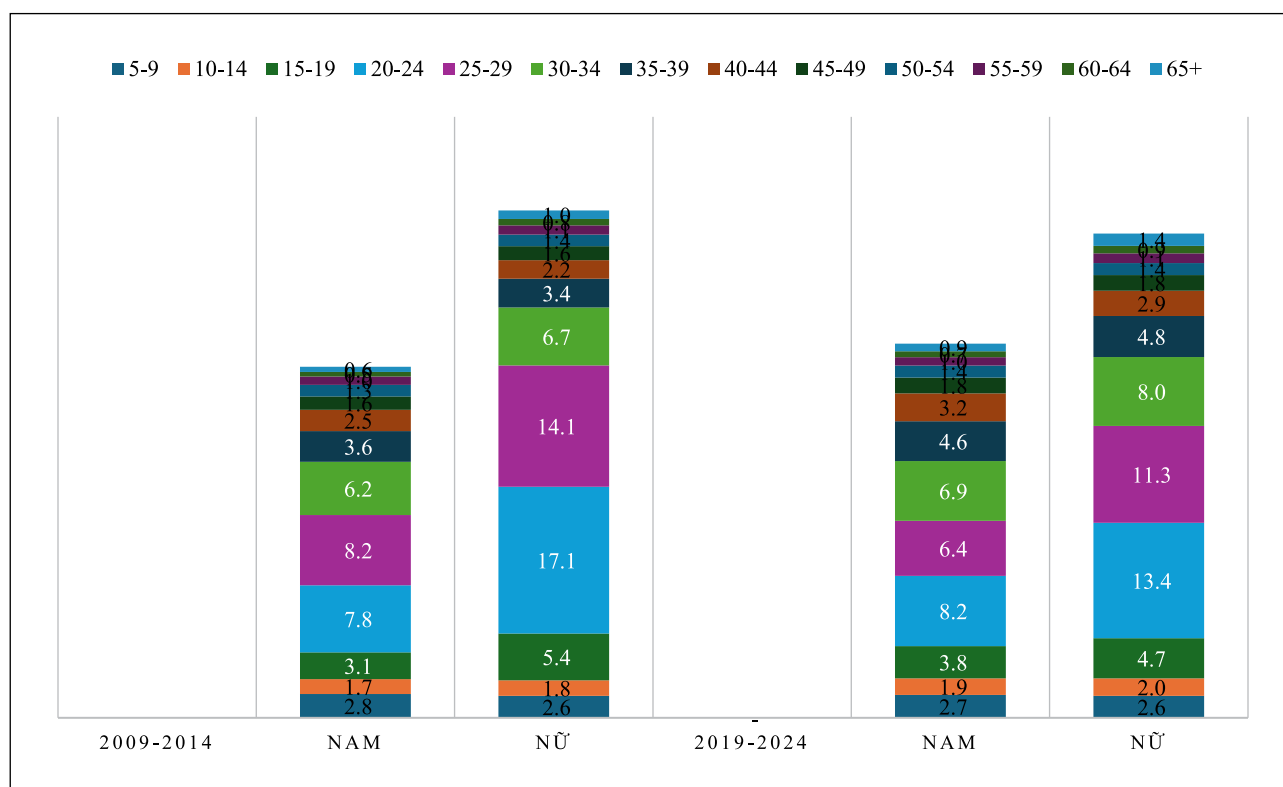
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

Nữ giới vẫn chiếm ưu thế trong di cư lao động, nhưng tỷ trọng đang có xu hướng thu hẹp so với nam giới. Giai đoạn 2009-2014, nữ giới vượt trội ở nhóm tuổi 20-29 với tỷ trọng cao hơn nam từ 6-9 điểm phần trăm. Đến giai đoạn 2019-2024, khoảng cách này giảm xuống còn 5-7 điểm %, cho thấy xu hướng cân bằng hơn giữa hai giới. Đặc biệt, ở nhóm tuổi 30-34, tỷ trọng nữ tăng từ 6,7% lên 8,0%, trong khi nam chỉ tăng từ 6,2% lên 6,9%, phản ánh sự dịch chuyển độ tuổi di cư sang giai đoạn trung niên.

Một số nhóm tuổi có tỷ trọng tăng dù quy mô di cư giảm, cho thấy sự tái cấu trúc trong cơ cấu người di cư. Ví dụ, nhóm tuổi 35-39 có quy mô di cư giữ nguyên ở mức 0,4 triệu người trong cả hai giai đoạn, nhưng tỷ trọng tăng từ 3,6% (nam) và 3,4% (nữ) giai đoạn 2009-2014 lên 4,6% và 4,8% giai đoạn 2019-2024. Tương tự, nhóm tuổi 40-44 có tỷ trọng tăng từ 2,5% lên 3,2% ở nam và từ 2,2% lên 2,9% ở nữ, dù quy mô giảm nhẹ. Điều này cho thấy người trung niên ngày càng tham gia vào quá trình di cư, có thể do nhu cầu tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp hoặc chăm sóc gia đình.

Di cư ở trẻ em và người cao tuổi duy trì ở mức thấp, nhưng tỷ trọng có xu hướng tăng nhẹ. Nhóm di cư tuổi 5-9 có quy mô giảm từ 0,3 triệu xuống 0,2 triệu, nhưng tỷ trọng ở nam chỉ giảm nhẹ từ 2,8% xuống 2,7%, và ở nữ giữ nguyên ở mức 2,6%. Đáng chú ý, nhóm di cư tuổi 65+ có tỷ trọng tăng từ 0,6% lên 0,9% ở nam và từ 1,0% lên 1,4% ở nữ, dù quy mô vẫn chỉ khoảng 0,1 triệu người. Điều này phản ánh xu hướng người cao tuổi di cư theo con cháu hoặc chuyển về quê sinh sống sau khi nghỉ hưu.

Hình 20. Cơ cấu di cư theo độ tuổi và giới (%)



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

b. Đặc điểm độ tuổi và khoảng cách di cư

Di cư giữa các tỉnh có quy mô và tỷ trọng lớn nhất so với hai hình thức di cư còn lại là di cư trong huyện và di cư giữa các huyện trong tỉnh. Hai nhóm tuổi 20–24 và 25–29 di cư giữa các tỉnh có quy mô lớn nhất, tuy nhiên có xu hướng giảm cùng với xu hướng giảm chung. Giai đoạn 2009–2014 di cư giữa các tỉnh của hai nhóm tuổi này đạt gần 1,4 triệu người, giảm xuống còn 1,2 triệu giai đoạn 2014–2019 và 0,7 triệu giai đoạn 2019–2024. Về mặt cơ cấu, tỷ trọng 2 nhóm tuổi này đã giảm từ 23,3% giai đoạn 2009–2014 xuống còn 19,3% trong hai giai đoạn tiếp theo.

Di cư trong cùng huyện của hai nhóm tuổi này có sự khác biệt, mặc dù quy mô số người di cư giai đoạn 2019–2024 giảm so với giai đoạn 2009–2014, tuy nhiên tỷ trọng thì ngược lại. Quy mô di cư trong cùng huyện của hai nhóm tuổi này giai đoạn 2009–2014 là 0,7 triệu người giảm xuống 0,5 triệu giai đoạn 2019–2024 nhưng tỷ trọng lại tăng từ 11,1% lên 13,1% trong cùng hai giai đoạn. Điều này là bằng chứng một lần nữa khẳng định tỷ lệ thanh niên trẻ có xu hướng lựa chọn “di cư gần” để tìm kiếm cơ hội việc làm và các lý do khác.

Hình 21. Di cư theo độ tuổi và khoảng cách



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

c. Đặc điểm độ tuổi và vùng di cư

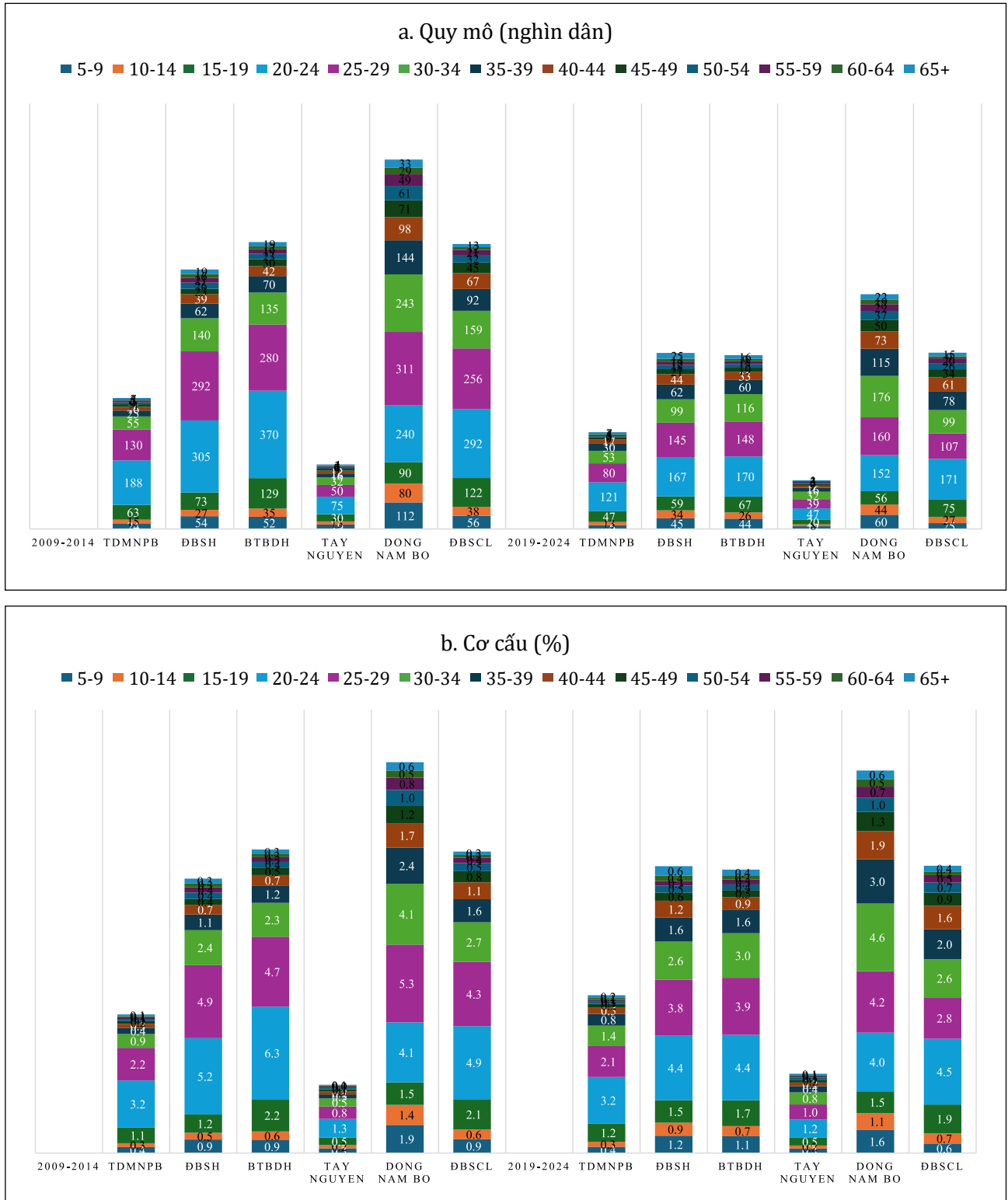
Nhóm di cư tuổi 20–24 tiếp tục là lực lượng di cư lớn nhất tại tất cả các vùng kinh tế, nhưng quy mô đã giảm mạnh vào giai đoạn 2019–2024. Giai đoạn 2009–2014, nhóm tuổi này dẫn đầu về quy mô di cư với 370 nghìn người tại BTBDH, 305 nghìn người tại ĐBSH, và 292 nghìn người tại ĐBSCL. Đến giai đoạn 2019–2024, con số này giảm xuống còn 170 nghìn, 167 nghìn và 171 nghìn tương ứng ở 3 vùng trên, cho thấy mức sụt giảm từ 40–54%. Dù vẫn là nhóm tuổi di cư chủ lực, xu hướng giảm phản ánh sự thay đổi trong hành vi dịch chuyển của thanh niên.

BTBDH là nơi có mức sụt giảm di cư lớn nhất ở nhóm tuổi lao động trẻ. Ở nhóm tuổi 20–24, quy mô di cư tại vùng này giảm từ 370 nghìn người giai đoạn 2009–2014 xuống còn 170 nghìn người giai đoạn 2019–2024 - giảm đi 200 nghìn người, tương đương mức giảm hơn 54%. Tỷ trọng cơ cấu của nhóm di cư độ tuổi này cũng giảm từ 6,3% xuống 4,4%. Đây là mức giảm di cư mạnh nhất, cho thấy sự sụt giảm nguồn cung lực lượng lao động trẻ từ vùng này.

Tỷ trọng di cư ở nhóm tuổi trung niên, độ tuổi 30–39, có xu hướng tăng ở nhiều vùng, đặc biệt là ĐNB và ĐBSH. Tại ĐNB, tỷ trọng nhóm di cư tuổi 30–34 tăng từ 4,1% lên 4,6%, và nhóm tuổi 35–39 từ 2,4% lên 3,0%. Tại ĐBSH, nhóm di cư tuổi 30–34 tăng từ 2,4% lên 2,6%, và nhóm tuổi 35–39 từ 1,1% lên 1,6%. Điều này phản ánh xu hướng người trung niên ngày càng tham gia vào quá trình di cư, có thể do nhu cầu tái định cư, chuyển đổi công việc hoặc lý do gia đình.

Di cư ở người cao tuổi (65+) tăng nhẹ cả về quy mô và tỷ trọng, đặc biệt ở ĐBSH và ĐBSCL. Tại ĐBSH, quy mô di cư ở nhóm tuổi 65+ tăng từ 19 nghìn lên 25 nghìn người, tỷ trọng tăng từ 0,3% lên 0,6%. Tại ĐBSCL, quy mô nhóm di cư ở độ tuổi này tăng từ 13 nghìn lên 15 nghìn người, tỷ trọng từ 0,2% lên 0,4%. Dù quy mô không lớn, nhưng sự gia tăng này cho thấy xu hướng người cao tuổi di cư theo con cháu hoặc chuyển về quê sinh sống sau khi nghỉ hưu.

Hình 22. Di cư theo độ tuổi và vùng



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

d. Đặc điểm độ tuổi và khu vực di cư thành thị - nông thôn

Di cư giữa các đô thị (luồng di cư thành thị–thành thị) là hình thức phổ biến nhất ở nhóm tuổi lao động trẻ, với tỷ trọng và quy mô tăng rõ rệt. Di cư giữa các đô thị là luồng di cư chính của nhóm tuổi 20–24, với cả quy mô và tỷ trọng đều tăng rõ rệt. Giai đoạn 2009–2014, nhóm tuổi 20–24 có 0,3 triệu người di cư giữa các đô thị, chiếm tỷ trọng 5,0%. Đến giai đoạn 2019–2024, con số này tuy có giảm nhẹ, nhưng tỷ trọng tăng lên 6,3%. Đây là mức tăng tỷ trọng cao nhất trong tất cả các loại hình di cư ở nhóm tuổi này, phản ánh xu hướng dịch chuyển giữa các trung tâm đô thị lớn, nơi tập trung cơ hội việc làm, học tập và dịch vụ.

Di cư từ nông thôn lên thành thị ở nhóm tuổi 20–24 có xu hướng giảm nhẹ cả về quy mô và tỷ trọng, cho thấy đô thị hóa đang chậm lại. Giai đoạn 2009–2014, có 0,49 triệu người di cư từ nông thôn lên thành thị ở nhóm tuổi này, chiếm tỷ trọng 8,2%. Đến giai đoạn 2019–2024, quy mô này giảm xuống còn 0,29 triệu người, tỷ trọng còn 7,7%. Tương tự, nhóm di cư độ tuổi 25–29 giảm từ 0,34 triệu xuống 0,17 triệu, tỷ trọng từ 5,8% xuống 4,4%. Sự suy giảm này cho thấy quá trình đô thị hóa đang chậm lại hoặc cơ hội tại nông thôn đang cải thiện hoặc do sức ép chi phí sống ở đô thị tăng cao.

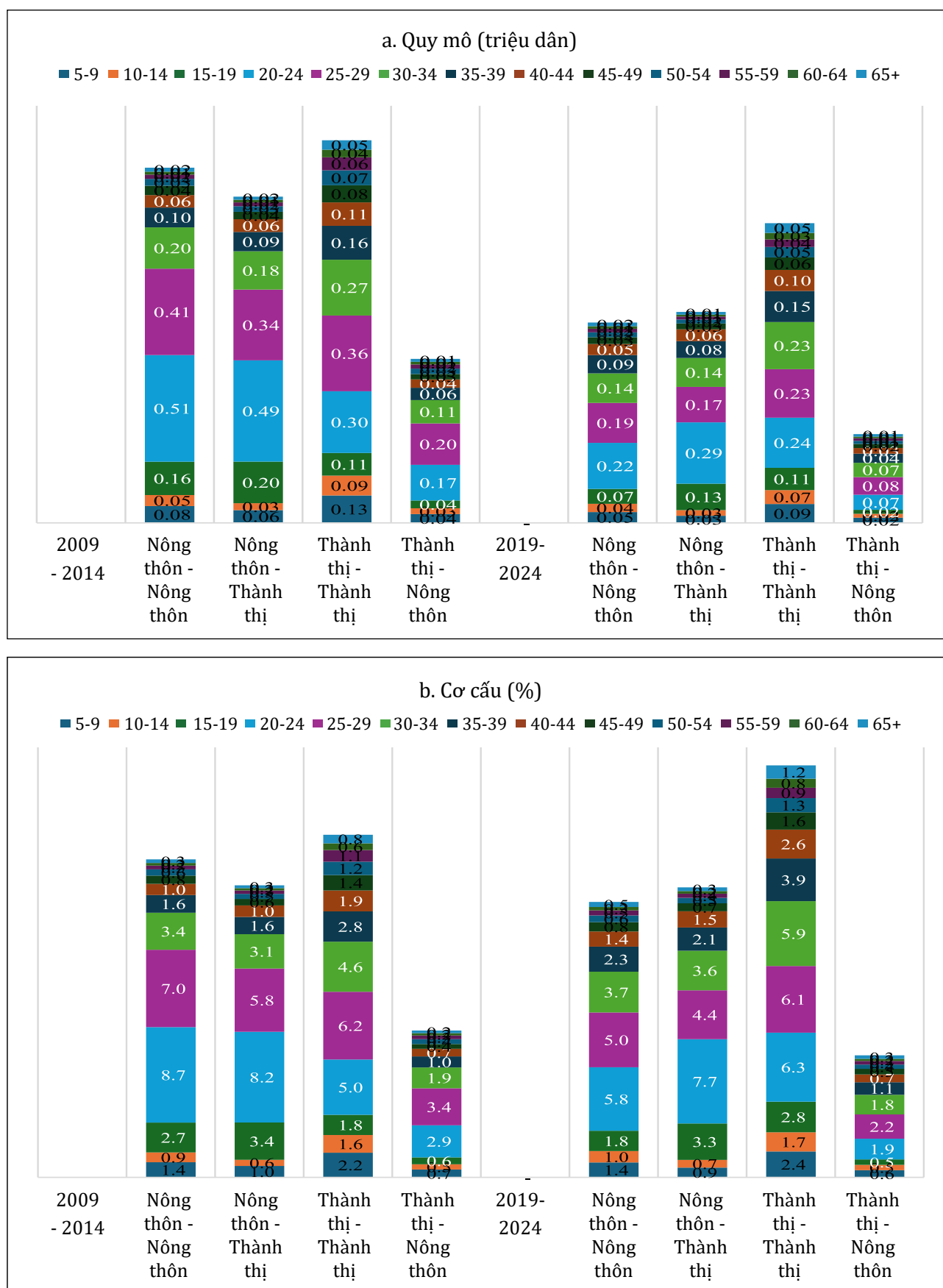
Di cư từ thành thị về nông thôn ở nhóm tuổi 20–24 có quy mô và tỷ trọng đều giảm. Quy mô di cư từ thành thị về nông thôn ở nhóm tuổi này giảm từ 171 nghìn người giai đoạn 2009–2014 xuống còn 70 nghìn giai đoạn 2019–2024, trong khi đó tỷ trọng cũng giảm tương ứng từ 2,9% xuống còn 1,9%.

Tuy nhiên, nhóm tuổi 15–19 có sự chuyển dịch rõ rệt từ di cư nông thôn–thành thị sang di cư giữa các đô thị, phản ánh thay đổi trong hành vi học tập và làm việc. Giai đoạn 2009–2014, nhóm tuổi này có 0,20 triệu người di cư từ nông thôn lên thành thị, tỷ trọng 3,4%, trong khi di cư giữa đô thị chỉ là 0,11 triệu người, tỷ trọng 1,8%. Đến giai đoạn 2019–2024, di cư nông thôn–thành thị giảm xuống 0,13 triệu (tỷ trọng 3,3%), còn di cư giữa đô thị vẫn duy trì 0,11 triệu (tỷ trọng 2,8%). Sự thay đổi này cho thấy thanh thiếu niên ngày càng tiếp cận các đô thị từ sớm, có thể do học tập hoặc làm thêm.

Di cư trong nông thôn (nông thôn–nông thôn) vẫn duy trì ổn định ở nhóm tuổi trung niên, phản ánh xu hướng tái định cư nội vùng. Ở nhóm tuổi 30–34, quy mô di cư trong nông thôn giảm nhẹ từ 0,20 triệu xuống 0,14 triệu, nhưng tỷ trọng lại tăng từ 3,4% lên 3,7%. Nhóm di cư độ tuổi 35–39 cũng có tỷ trọng tăng từ 1,6% lên 2,3%, dù quy mô chỉ giảm từ 0,10 xuống 0,09 triệu người. Điều này cho thấy người trung niên có xu hướng di chuyển trong địa bàn quen thuộc, có thể vì lý do nhà ở, đất đai hoặc gia đình.

Di cư từ thành thị về nông thôn tuy có quy mô nhỏ nhưng tỷ trọng tăng nhẹ ở nhóm tuổi cao, phản ánh xu hướng hồi cư sau nghỉ hưu. Ở nhóm tuổi trên 65, quy mô di cư từ thành thị về nông thôn giữ nguyên ở mức 0,01 triệu người, nhưng tỷ trọng tăng từ 0,2% lên 0,3%. Tương tự, nhóm di cư độ tuổi 60–64 có tỷ trọng tăng từ 0,2% lên 0,2% (ổn định), cho thấy một bộ phận người cao tuổi chọn quay về quê sinh sống sau thời gian làm việc ở đô thị.

Hình 23. Di cư theo độ tuổi và khu vực nông thôn – thành thị



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

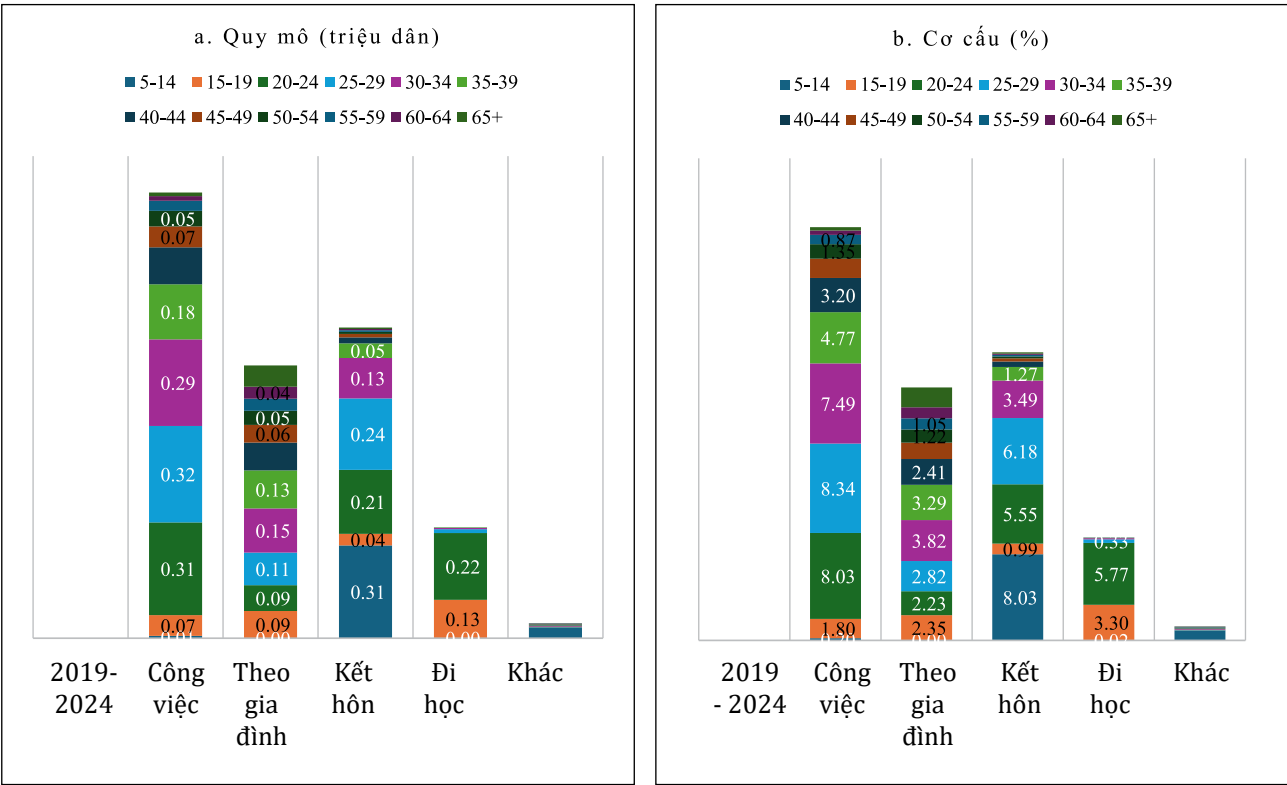
e. Đặc điểm độ tuổi và lý do di cư

Việc làm là lý do di cư phổ biến nhất ở nhóm tuổi lao động trẻ, đặc biệt từ 20 đến 34 tuổi. Giai đoạn 2019-2024, nhóm tuổi 25-29 có tỷ trọng di cư vì việc làm cao nhất, đạt 8,3%, tương ứng với 320 nghìn người. Nhóm di cư độ tuổi 20-24 đứng thứ 2 với 8,0% (308 nghìn người); các nhóm độ tuổi 30-34 và 35-39 chiếm tỷ trọng lần lượt là 7,5% và 4,8%. Đây là những nhóm tuổi có quy mô di cư vì việc làm lớn nhất, phản ánh rõ nhu cầu dịch chuyển để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp trong giai đoạn đầu sự nghiệp.

Di cư vì kết hôn chiếm tỷ trọng cao nhất ở nhóm tuổi 15–19 và 20–24, nhưng quy mô tập trung ở tuổi trưởng thành. Tỷ trọng di cư vì kết hôn cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 tuổi với 237 nghìn người chiếm 6,2% tổng số người di cư. Nhóm di cư vì kết hôn ở độ tuổi 15-19 là 213 nghìn (5,6%); nhóm tuổi 25-29 là 134 nghìn (3,5%). Điều này cho thấy kết hôn là lý do di cư quan trọng ở độ tuổi trưởng thành, đặc biệt với nữ giới.

Di cư theo gia đình diễn ra đều ở nhiều nhóm tuổi, với tỷ trọng cao nhất ở các nhóm dân số trẻ từ 5-14 tuổi và các nhóm 25-34 tuổi. Trong khi đó di học là lý do di cư đặc trưng ở các nhóm tuổi trẻ từ 15-19 và 20–24 tuổi, riêng hai nhóm này chiếm tỷ trọng tới hơn 86% trong tổng số người di cư vì lý do đi học giai đoạn 2019-2024.

Hình 24. Di cư theo độ tuổi và lý do di cư



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.
 Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

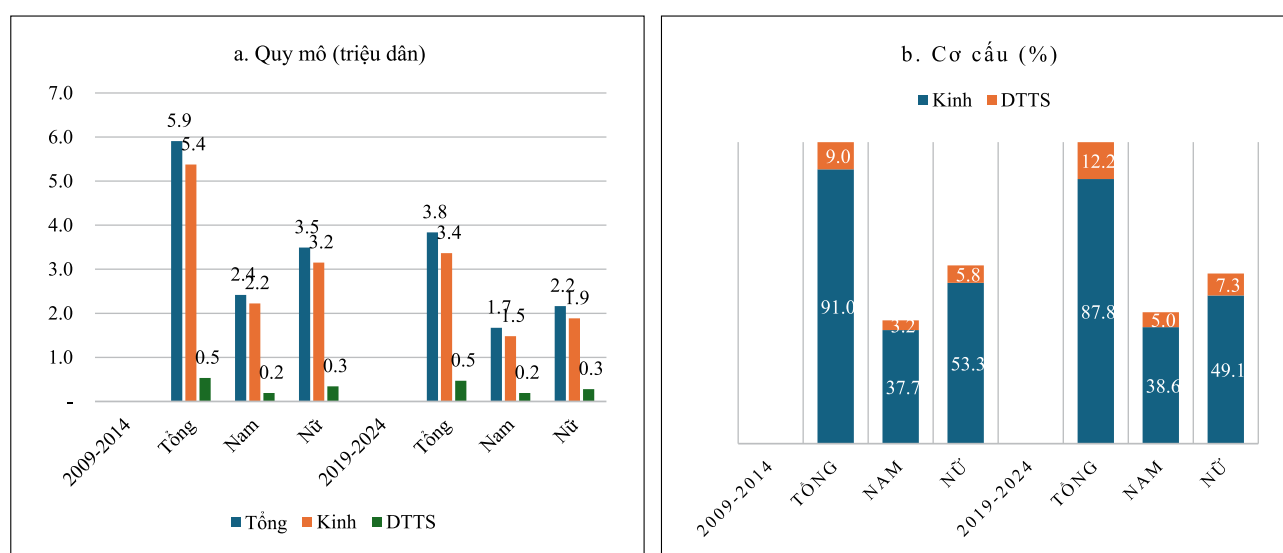
3.2. Đặc điểm nhóm dân tộc của người di cư

Dù tổng số người di cư toàn quốc giảm mạnh từ giai đoạn 2009-2014 đến giai đoạn 2019-2024, nhưng số lượng người DTTS di cư giảm không đáng kể từ 533 nghìn người giai đoạn 2009-2014 xuống còn 469 nghìn ở giai đoạn 2019-2024. Điều này khiến tỷ trọng DTTS trong tổng số người di cư tăng từ 9,0% lên 12,2%, phản ánh nhu cầu dịch chuyển ổn định của nhóm này để tiếp cận cơ hội mới hoặc tái định cư. DTTS đang mở rộng dịch chuyển đến các vùng ven biển và công nghiệp, chủ yếu di cư trong nông thôn hoặc từ nông thôn lên thành thị. Tỷ trọng nữ DTTS di cư tăng từ 5,8% giai đoạn 2009-2014 lên 7,3% trong tổng số người di cư, cho thấy phụ nữ dân tộc ngày càng tham gia vào các luồng di cư vì lý do việc làm, hôn nhân, hoặc theo gia đình.

a. Đặc điểm nhóm dân tộc và giới

Tổng quy mô di cư giảm mạnh, nhưng số lượng người di cư thuộc DTTS chỉ giảm nhẹ, dẫn đến tỷ trọng tăng rõ rệt. Giai đoạn 2009-2014, tổng số người di cư là 5,9 triệu, trong đó người di cư DTTS có quy mô 0,5 triệu (9,0%). Đến giai đoạn 2019-2024, tổng quy mô di cư giảm xuống còn 3,8 triệu, nhưng số người di cư DTTS vẫn là gần 0,5 triệu, khiến tỷ trọng tăng lên 12,2%. Điều này cho thấy trong khi quy mô di cư của nhóm dân tộc Kinh giảm mạnh, thì người DTTS vẫn duy trì quy mô dịch chuyển, phản ánh tiếp diễn nhu cầu tiếp cận cơ hội mới hoặc tái định cư ở các vùng khác.

Hình 25. Di cư theo nhóm dân tộc và giới



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

Di cư của nữ giới chiếm tỷ trọng cao hơn nam giới, đặc biệt trong nhóm DTTS. Giai đoạn 2019-2024, nữ giới chiếm 2,2 triệu người di cư, trong đó 0,3 triệu là nhóm DTTS - tương ứng với tỷ trọng 7,3% trong tổng số người di cư. Trong khi đó, nam giới có 1,7 triệu người di cư, với 0,2 triệu là DTTS, chiếm 5,0%. So với giai đoạn 2009-2014, tỷ trọng nữ DTTS di cư tăng từ 5,8% lên 7,3%, cho thấy phụ nữ DTTS ngày càng tăng di cư, có thể vì lý do hôn nhân, việc làm hoặc theo gia đình.

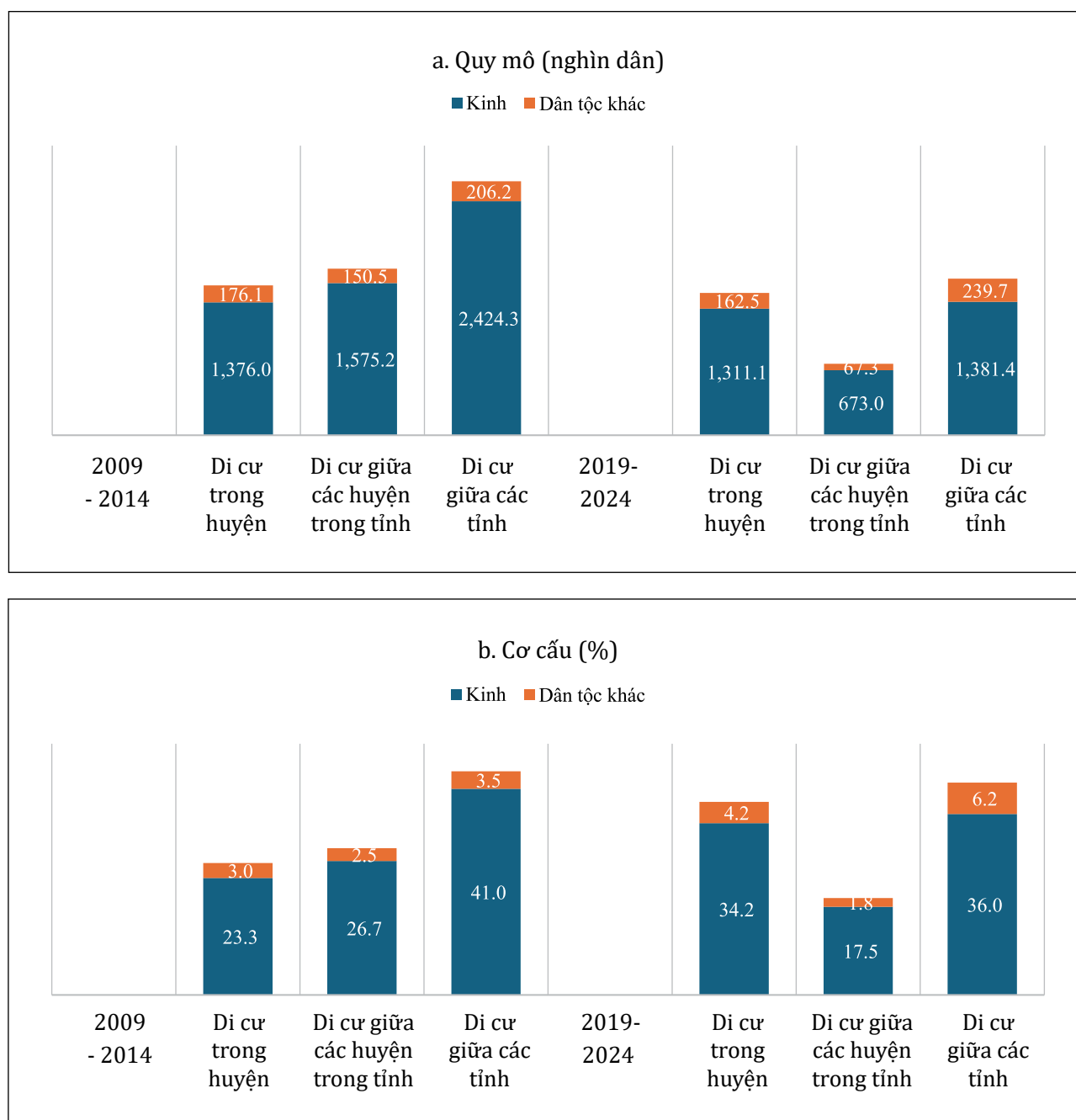
b. Đặc điểm nhóm dân tộc và khoảng cách di cư

Mặc dù tổng số người di cư giảm mạnh nhưng số người di cư nội trong huyện giảm không đáng kể và tỷ trọng có xu hướng tăng đối với cả nhóm dân tộc Kinh và DTTS. Giai đoạn 2009-2014 nhóm dân tộc Kinh có gần 1,4 triệu người di cư trong huyện, giảm xuống 1,3 triệu giai đoạn 2019-2024. Tuy nhiên tỷ trọng lại tăng từ 23,3% lên 34,1%. Với nhóm DTTS di cư nội huyện, con số này là 176 nghìn giảm xuống 162 nghìn người, tỷ trọng tăng từ 3% lên 4,2%. Điều này phản ánh xu hướng dịch chuyển ngắn trong địa bàn quen thuộc, có thể do nhu cầu nhà ở, đất đai hoặc chuyển đổi công việc nội vùng.

Di cư giữa các tỉnh giảm mạnh ở nhóm dân tộc Kinh nhưng tăng tỷ trọng ở nhóm DTTS, cho thấy sự phân hóa trong hành vi dịch chuyển. Nhóm dân tộc Kinh có gần 1,4 triệu người di cư giữa các tỉnh giai đoạn 2019-2024, giảm hơn 1 triệu người so với giai đoạn 2009-2014, tỷ trọng giảm từ 41% xuống 36%. Trái ngược lại, nhóm DTTS có quy mô và tỷ trọng di cư liên tỉnh tăng mạnh từ 206,2 nghìn lên gần 240 nghìn người di cư, tương ứng tỷ trọng tăng từ 3,5% lên 6,2%. Điều này cho thấy trong xu hướng dịch chuyển liên tỉnh đi xa của nhóm dân tộc Kinh giảm mạnh mẽ hơn nhiều so với nhóm DTTS.

Di cư giữa các huyện trong tỉnh cũng trong xu hướng giảm cùng với xu hướng giảm chung của tổng thể ở cả nhóm dân tộc Kinh và nhóm DTTS. Giai đoạn 2009-2014, nhóm dân tộc Kinh có gần 1,6 triệu người di cư giữa các huyện trong tỉnh, chiếm 26,7% trong tổng cơ cấu di cư. Đến giai đoạn 2019-2024, con số này giảm xuống chỉ còn 673 nghìn người, tỷ trọng giảm mạnh xuống 17,5%. Trong khi đó DTTS di cư nội tỉnh cũng giảm: từ 150,5 nghìn người giai đoạn 2009-2014 xuống 67,3 nghìn giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng giảm từ 2,5% xuống 1,8%.

Hình 26. Di cư theo nhóm dân tộc và khoảng cách di cư



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

c. Đặc điểm nhóm dân tộc, giới và vùng di cư

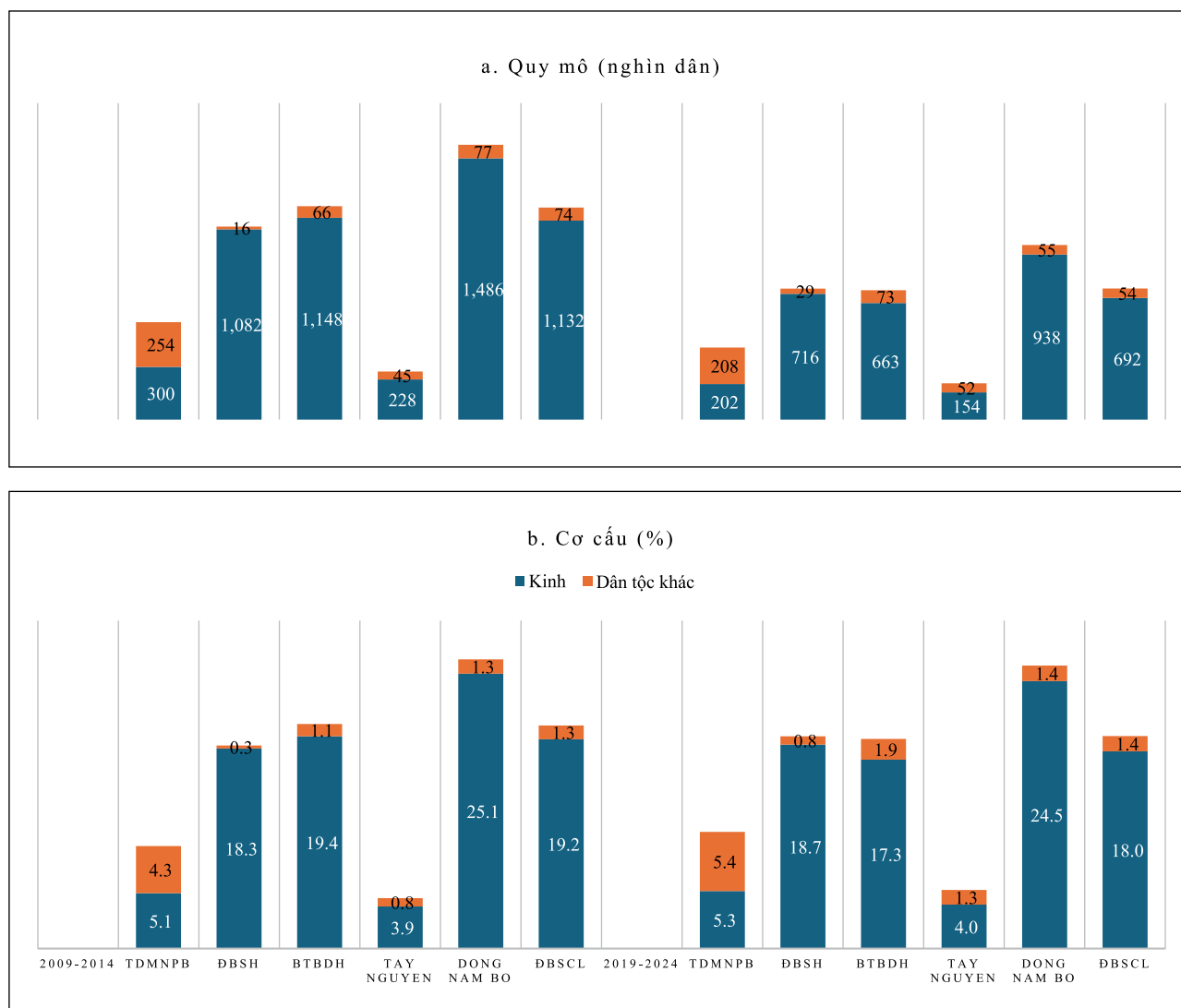
TDMNPB là vùng sinh sống tập trung chính của nhóm DTTS, nhưng quy mô di cư của cả hai nhóm đều sụt giảm. Giai đoạn 2009-2014, nhóm DTTS tại vùng này có quy mô di cư 254,3 nghìn người, giảm xuống còn 208 nghìn vào giai đoạn 2019-2024. Tuy nhiên, tỷ trọng này tăng nhẹ từ 4,3% lên 5,4% do mức sụt giảm chậm hơn so với nhóm dân tộc Kinh (giảm từ 300 nghìn xuống 202 nghìn người di cư, tỷ trọng tăng từ 5,1% lên 5,3%). Đây là vùng mà nhóm DTTS chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu di cư toàn quốc, cũng là vùng có tỷ lệ DTTS sinh sống cao nhất.

ĐNB là vùng thu hút di cư lớn nhất của nhóm dân tộc Kinh, nhưng có xu hướng giảm mạnh về quy mô di cư đối với cả nhóm dân tộc Kinh và nhóm DTTS. Nhóm dân tộc Kinh di cư tới vùng này giảm từ gần 1,5 triệu người giai đoạn 2009-2014 xuống còn 938 nghìn giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng giảm nhẹ từ 25,1% xuống 24,5%. Nhóm DTTS di cư tới vùng này cũng giảm từ 77 nghìn xuống 55 nghìn, nhưng tỷ trọng tăng từ 1,3% lên 1,4%. Dù quy mô giảm, ĐNB vẫn là vùng di cư chủ lực của nhóm dân tộc Kinh, nhờ vào vị thế kinh tế và đô thị hóa mạnh.

ĐBSCL và BTBDH là hai vùng có mức sụt giảm di cư rõ rệt ở nhóm dân tộc Kinh, trong khi quy mô di cư của nhóm DTTS biến động rất ít. Mức giảm ít của nhóm DTTS từ 74 nghìn xuống 54 nghìn người di cư, thấp hơn nhiều so với nhóm dân tộc Kinh nên tỷ trọng cơ cấu nhóm di cư DTTS tăng nhẹ, từ 1,3 lên 1,4%, tại ĐBSCL. Tại vùng này, nhóm dân tộc Kinh di cư giảm từ 1.132 nghìn xuống 692 nghìn, tỷ trọng giảm từ 19,2% xuống 18,0%. Tại BTBDH, nhóm dân tộc Kinh di cư giảm từ 1.148 nghìn xuống 663 nghìn, tỷ trọng giảm từ 19,4% xuống 17,3%, trong khi nhóm DTTS di cư tăng nhẹ từ 66 nghìn lên 73 nghìn, tỷ trọng tăng từ 1,1% lên 1,9%. Điều này cho thấy nhóm DTTS đang duy trì hoặc mở rộng dịch chuyển tại các vùng ven biển.

Tây Nguyên có mức di cư ổn định đối với nhóm DTTS, trong khi giảm mạnh đối với nhóm dân tộc Kinh. Tại vùng này, nhóm di cư dân tộc Kinh giảm quy mô từ 228 nghìn xuống 154 nghìn người, tỷ trọng giảm từ 3,9% xuống 4,0%. Nhóm di cư tăng nhẹ từ 45 nghìn lên 52 nghìn, tỷ trọng tăng từ 0,8% lên 1,3%. Đây là vùng có sự dịch chuyển nội vùng rõ rệt của nhóm di cư người DTTS, có thể liên quan đến đất đai, nông nghiệp hoặc các chương trình tái định cư.

Hình 27. Di cư theo nhóm dân tộc và vùng di cư



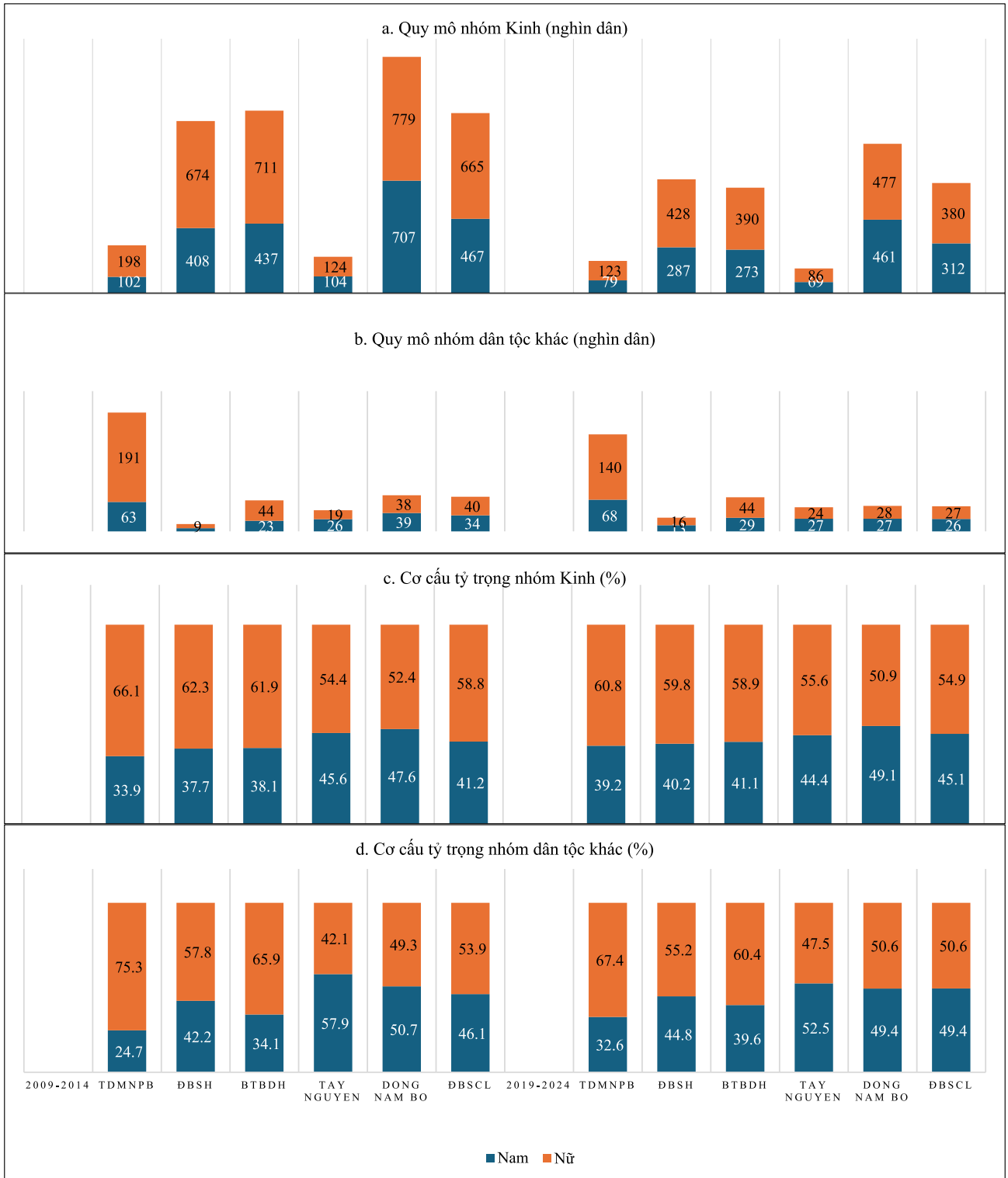
Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

Cơ cấu giới tính trong di cư của nhóm dân tộc Kinh đang có xu hướng cân bằng hơn, với tỷ trọng nam tăng rõ rệt ở hầu hết các vùng. Giai đoạn 2009-2014, nữ giới chiếm ưu thế trong di cư của nhóm dân tộc Kinh tại các vùng như TDMNPB (66,1%), ĐBSH (62,3%) và BTBDH (61,9%). Tuy nhiên, đến giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng nữ di cư giảm xuống lần lượt tại các vùng này còn 60,8%, 59,8% và 58,9%, trong khi tỷ trọng này ở nhóm nam tăng tương ứng. Đặc biệt tại ĐBSCL, tỷ trọng nam di cư tăng từ 41,2% lên 45,1%. Tỷ trọng di cư nam tăng trong bối cảnh quy mô di cư nam giảm ít hơn so với sự sụt giảm của quy mô di cư nữ.

Trong khi đó, trong nhóm DTTS, nữ giới vẫn chiếm tỷ trọng cao trong di cư, nhưng đang có xu hướng giảm dần, đặc biệt ở vùng TDMNPB. Giai đoạn 2009-2014, nữ giới chiếm tới 75,3% trong nhóm DTTS di cư tại vùng này — mức cao nhất toàn quốc. Đến giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng nữ di cư giảm xuống còn 67,4%, trong khi nam tăng từ 24,7% lên 32,6%. Mức tăng này phản ánh sự thay đổi trong vai trò của nam giới DTTS, khi họ ngày càng tham gia vào các luồng di cư vì việc làm hoặc tái định cư, nhất là ở vùng TDMNPB.

Hình 28. Di cư của nhóm dân tộc theo giới



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

d. Đặc điểm nhóm dân tộc và khu vực di cư nông thôn – thành thị

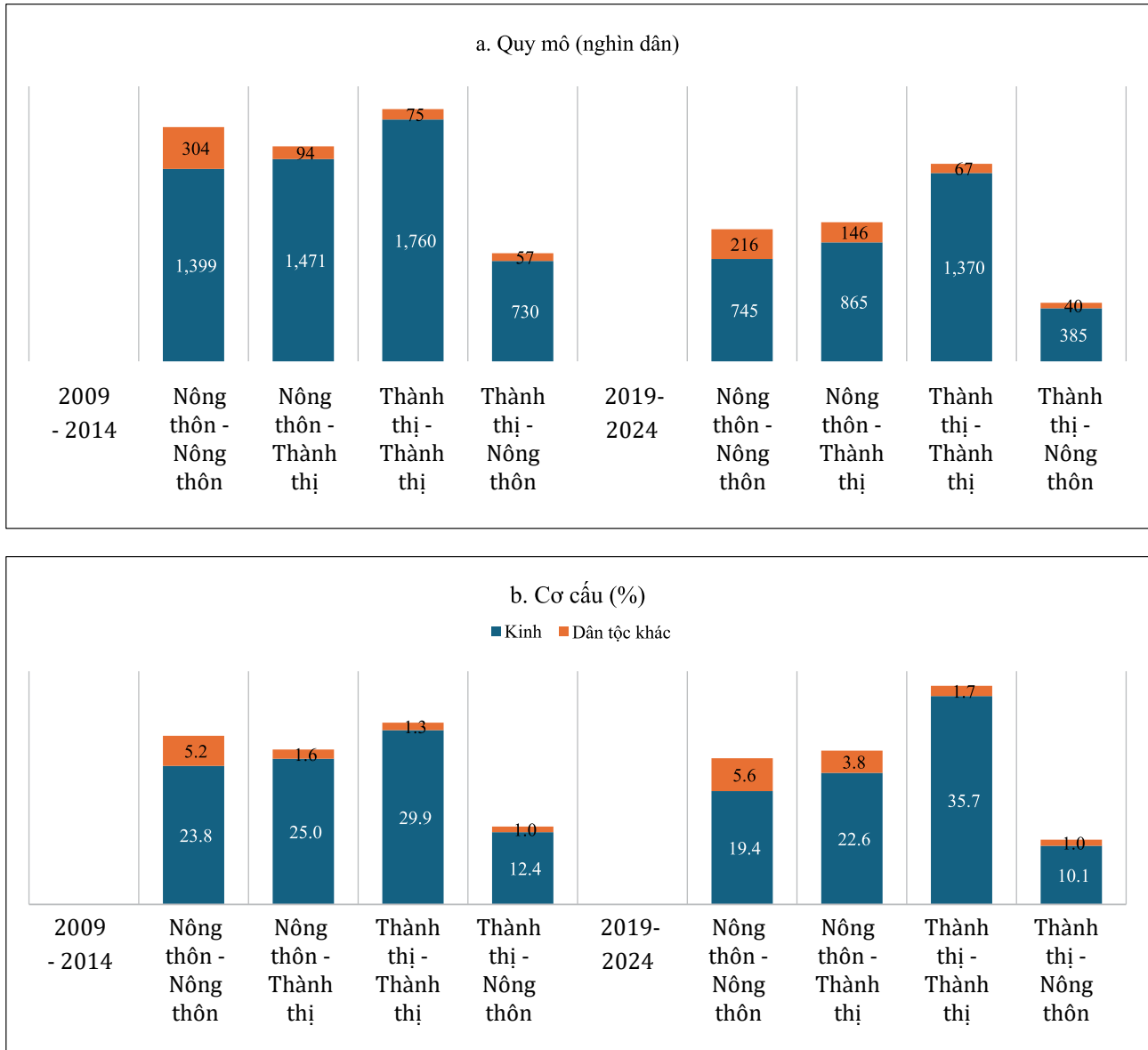
Di cư của nhóm DTTS tại miền núi chủ yếu diễn ra trong phạm vi nông thôn hoặc từ nông thôn lên thành thị, phản ánh đặc điểm cư trú và nhu cầu tiếp cận cơ hội mới. Giai đoạn 2019-2024, nhóm DTTS có 216 nghìn người di cư trong nông thôn và 146 nghìn người di cư từ nông thôn lên thành thị. Đây là hai luồng di cư lớn nhất của nhóm này, chiếm tỷ trọng lần lượt là 5,6% và 3,8%. Trong khi đó, di cư của nhóm DTTS giữa các đô thị chỉ chiếm 1,7%, và từ thành thị về nông thôn là 1,0%. Điều này cho thấy phần lớn nhóm DTTS vẫn sinh sống ở miền núi và nông thôn, nơi điều kiện kinh tế – xã hội còn hạn chế, và di cư là cách để tiếp cận việc làm, học tập hoặc tái định cư.

Di cư giữa các đô thị là luồng di cư chủ đạo của nhóm dân tộc Kinh, với tỷ trọng tăng mạnh trong giai đoạn 2014–2024. Giai đoạn 2009-2014, nhóm dân tộc Kinh có 1.760 nghìn người di cư giữa các đô thị, chiếm 29,9% tổng cơ cấu. Đến giai đoạn 2019-2024, quy mô này giảm còn 1.370 nghìn người, nhưng tỷ trọng tăng lên 35,7%. Đây là mức tăng cao nhất trong tất cả các luồng di cư của nhóm Kinh, phản ánh xu hướng dịch chuyển nội đô ngày càng phổ biến, gắn với quá trình đô thị hóa và chuyển đổi việc làm trong hệ thống thành thị.

Di cư từ nông thôn tới nông thôn là luồng giảm mạnh nhất ở nhóm dân tộc Kinh, nhưng lại duy trì ổn định ở nhóm DTTS do đặc thù cư trú. Nhóm dân tộc Kinh di cư từ nông thôn tới nông thôn giảm từ 1.399 nghìn người giai đoạn 2009-2014 xuống còn 745 nghìn giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng giảm từ 23,8% xuống 19,4%. Trong khi đó, nhóm DTTS di cư từ nông thôn tới nông thôn giảm nhẹ từ 304 nghìn xuống 216 nghìn, nhưng tỷ trọng lại tăng từ 5,2% lên 5,6%. Điều này phản ánh đặc điểm sinh sống chủ yếu ở nông thôn của nhóm DTTS, nơi các luồng di cư nội vùng vẫn diễn ra thường xuyên để thích ứng với điều kiện sản xuất, đất đai và đời sống gia đình.

Di cư từ thành thị về nông thôn có xu hướng giảm ở cả hai nhóm, nhưng tỷ trọng nhóm DTTS vẫn giữ ổn định do đặc thù hồi cư. Nhóm dân tộc Kinh di cư từ thành thị về nông thôn giảm từ 730 nghìn người giai đoạn 2009-2014 xuống còn 385 nghìn giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng giảm từ 12,4% xuống 10,1%. Nhóm DTTS di cư từ thành thị về nông thôn giảm từ 57 nghìn xuống 40 nghìn, nhưng tỷ trọng vẫn giữ nguyên ở mức 1,0%. Đây là luồng di cư ít biến động nhất về tỷ trọng, phản ánh hiện tượng hồi cư hoặc chuyển về quê sinh sống sau thời gian làm việc ở thành thị, đặc biệt phổ biến ở nhóm DTTS vốn có gắn bó văn hóa – xã hội sâu sắc với cộng đồng địa phương.

Hình 29. Di cư theo nhóm dân tộc và khu vực nông thôn – thành thị



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

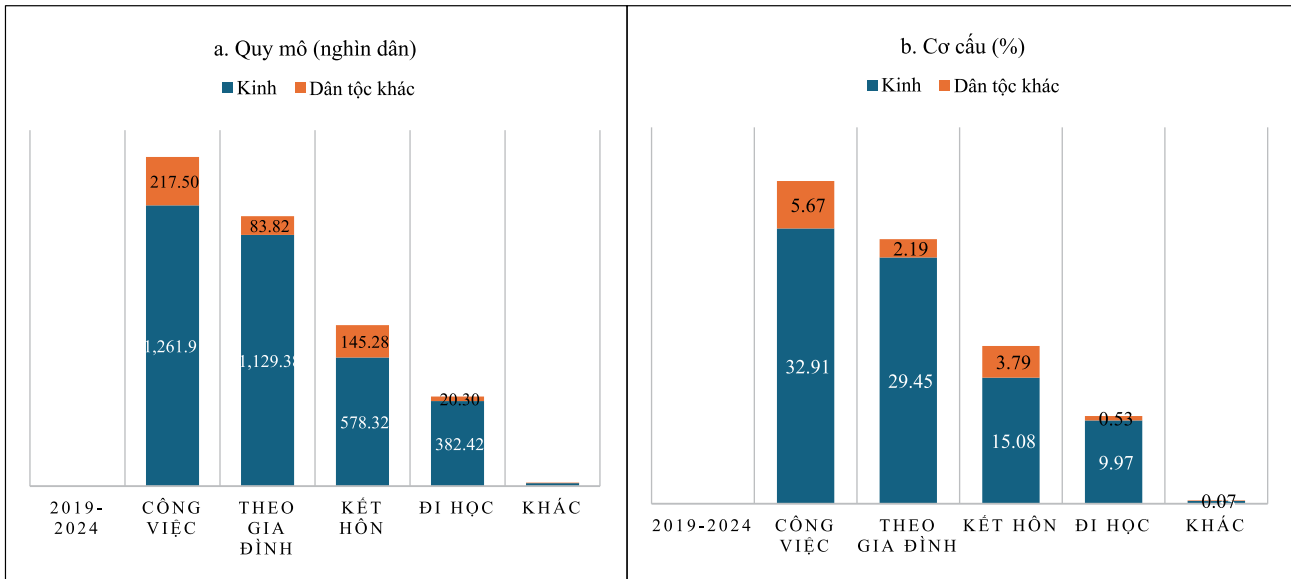
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

e. Đặc điểm nhóm dân tộc và lý do di cư

Di cư vì công việc là lý do phổ biến nhất ở cả nhóm dân tộc Kinh và DTTS, nhưng mức độ tham gia của nhóm dân tộc Kinh vượt trội về quy mô và tỷ trọng. Giai đoạn 2019-2024, nhóm dân tộc Kinh có 1,26 triệu người di cư vì công việc, chiếm 32,91% trong tổng cơ cấu. Trong khi đó, nhóm DTTS chỉ có 217,5 nghìn người di cư vì công việc, chiếm 5,67%. Đây là lý do di cư lớn nhất ở cả hai nhóm, phản ánh nhu cầu dịch chuyển để tìm kiếm việc làm, đặc biệt ở nhóm dân tộc Kinh vốn có điều kiện tiếp cận thị trường lao động rộng hơn.

Di cư theo gia đình là lý do đứng thứ hai ở cả hai nhóm, cho thấy vai trò của yếu tố hộ gia đình trong quyết định dịch chuyển. Nhóm dân tộc Kinh có 1,13 triệu người di cư theo gia đình, chiếm 29,45% trong tổng cơ cấu. Nhóm DTTS có 83,82 nghìn di cư theo gia đình, chiếm 2,19%. Dù quy mô thấp hơn, tỷ trọng này cho thấy nhóm DTTS vẫn có xu hướng di cư theo hộ, đặc biệt trong các trường hợp tái định cư, chuyển nơi ở hoặc đi theo người thân.

Hình 30. Di cư theo nhóm dân tộc và lý do di cư



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

Di cư vì kết hôn là lý do chiếm tỷ trọng cao nhất trong nhóm DTTS. Giai đoạn 2019-2024, nhóm DTTS có 145,28 nghìn người di cư vì kết hôn, chiếm 3,79% - cao hơn cả tỷ trọng di cư vì gia đình hay học tập. Trong khi đó, con số này ở nhóm dân tộc Kinh có 578,32 nghìn người, chiếm 15,08%. Đây là lý do đứng thứ ba trong nhóm dân tộc Kinh, nhưng lại là lý do có tỷ trọng cao nhất trong nhóm DTTS, cho thấy vai trò của hôn nhân trong việc hình thành luồng di cư ở các cộng đồng dân tộc.

Di cư vì học tập chủ yếu diễn ra ở nhóm dân tộc Kinh, trong khi nhóm DTTS tham gia rất hạn chế. Nhóm dân tộc Kinh có 382,42 nghìn người di cư vì học tập, chiếm 9,97% trong tổng cơ cấu. Ngược lại, nhóm DTTS chỉ có 20,3 nghìn người di cư vì học tập, chiếm 0,53%. Mức chênh lệch này phản ánh sự khác biệt trong khả năng tiếp cận giáo dục giữa hai nhóm, đặc biệt ở các vùng miền núi, nơi nhóm DTTS sinh sống chủ yếu.

Di cư vì lý do khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ ở cả hai nhóm, cho thấy các nguyên nhân ngoài lao động, gia đình, hôn nhân và học tập ít phổ biến. Nhóm dân tộc Kinh có 13,46 nghìn người di cư vì lý do khác, chiếm 0,35%, trong khi con số này ở nhóm DTTS là 2,56 nghìn người, chiếm 0,07%. Đây là nhóm lý do ít phổ biến nhất, thường bao gồm các trường hợp đặc biệt như chuyển đổi đất đai, thiên tai hoặc lý do cá nhân không xác định.

3.3. Tình trạng hôn nhân của người di cư

Người di cư đã có vợ/chồng là lực lượng di cư lớn nhất, chiếm 57,9% giai đoạn 2019-2024, dù đã giảm mạnh so với 67,8% giai đoạn 2009-2014. Ngược lại, người di cư chưa có vợ/chồng mặc dù có quy mô giảm trong 10 năm qua nhưng tỷ trọng lại có xu hướng tăng. Số người di cư chưa có vợ/chồng giai đoạn 2009-2014 là 1,5 triệu người giảm xuống 1,3 triệu giai đoạn 2019-2024, trong khi tỷ trọng lại có xu hướng tăng từ 13,3% lên 25,4% cùng mốc so sánh, phản ánh xu hướng người trẻ độc thân ngày càng chủ động di cư vì học tập, việc làm hoặc khởi đầu cuộc sống mới và xu hướng kết hôn muộn hơn trong giai đoạn vừa qua.

a. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và giới

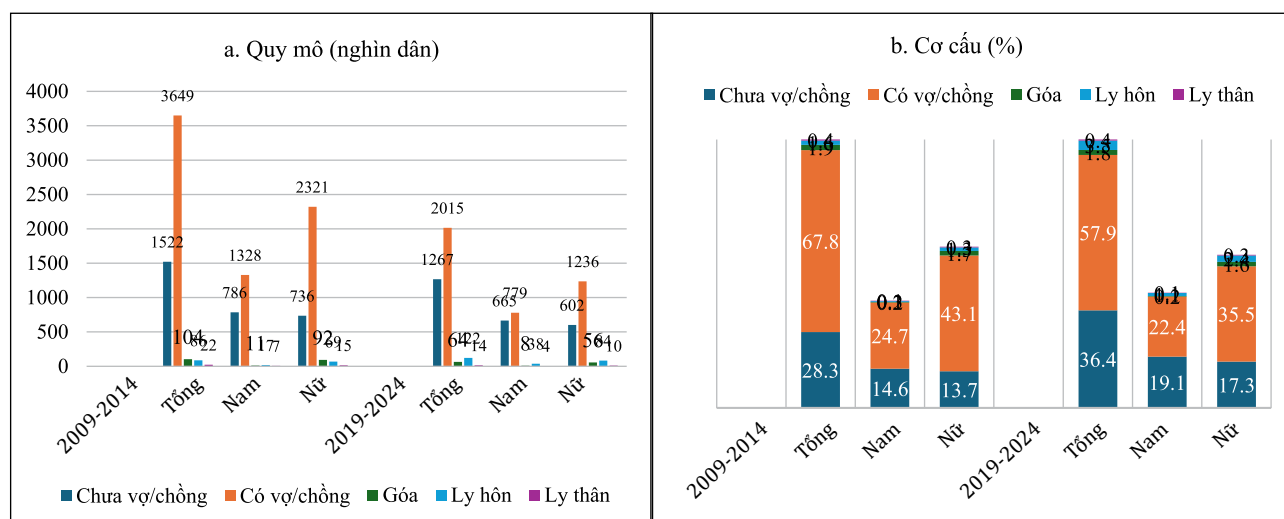
Câu hỏi về tình trạng hôn nhân chỉ được hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên vì vậy số người di cư phân theo tình trạng hôn nhân sẽ thấp hơn so với phân theo các đặc trưng khác.

Nhóm di cư đã có vợ/chồng là lực lượng di cư lớn nhất trong giai đoạn 2019-2024, dù đã giảm mạnh so với giai đoạn 2009-2014. Giai đoạn 2009-2014, có tới 3,6 triệu người di cư thuộc nhóm có vợ/chồng, chiếm 67,8% tổng số người di cư. Trong đó, nữ giới chiếm 2,3 triệu người (43,1%) và nam giới 1,3 triệu người (24,7%). Đến giai đoạn 2019-2024, quy mô này giảm xuống còn 2.015 nghìn người, tỷ trọng còn 57,9%. Nữ giới trong luồng di cư này vẫn chiếm ưu thế với 1,2 triệu người (35,5%), trong khi nam giới giảm còn 779 nghìn (22,4%). Mặc dù giảm, đây vẫn là nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu dân số di cư.

Người di cư chưa có vợ/chồng là nhóm có tỷ trọng tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2014–2024, đặc biệt ở nam giới. Giai đoạn 2009-2014, nhóm chưa có vợ/chồng có 1,5 triệu người di cư, chiếm 28,3% tổng cơ cấu. Trong đó, nam giới: 784 nghìn người (14,6%) và nữ giới 734 nghìn (13,7%). Đến giai đoạn 2019-2024, tổng số người di cư chưa có vợ/chồng là 1,3 triệu người, tỷ trọng tăng mạnh lên 36,4%. Với luồng di cư này, nam giới chiếm 665 nghìn người (19,1%) và nữ giới 602 nghìn (17,3%). Đây là nhóm duy nhất có tỷ trọng tăng rõ rệt ở cả hai giới, phản ánh xu hướng người trẻ độc thân ngày càng chủ động di cư vì học tập, việc làm hoặc khởi đầu cuộc sống mới, và xu hướng kết hôn muộn trong giai đoạn 10 vừa qua

Các tình trạng hôn nhân như góa, ly hôn và ly thân chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng dân di cư giai đoạn 2019-2024. Cụ thể, nhóm di cư góa chỉ chiếm 1,8%, ly hôn 3,5%, và ly thân 0,4%, với quy mô đều dưới 130 nghìn người. Những nhóm này không tạo ra biến động đáng kể trong xu hướng di cư toàn quốc.

Hình 31. Di cư theo tình trạng hôn nhân và giới



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

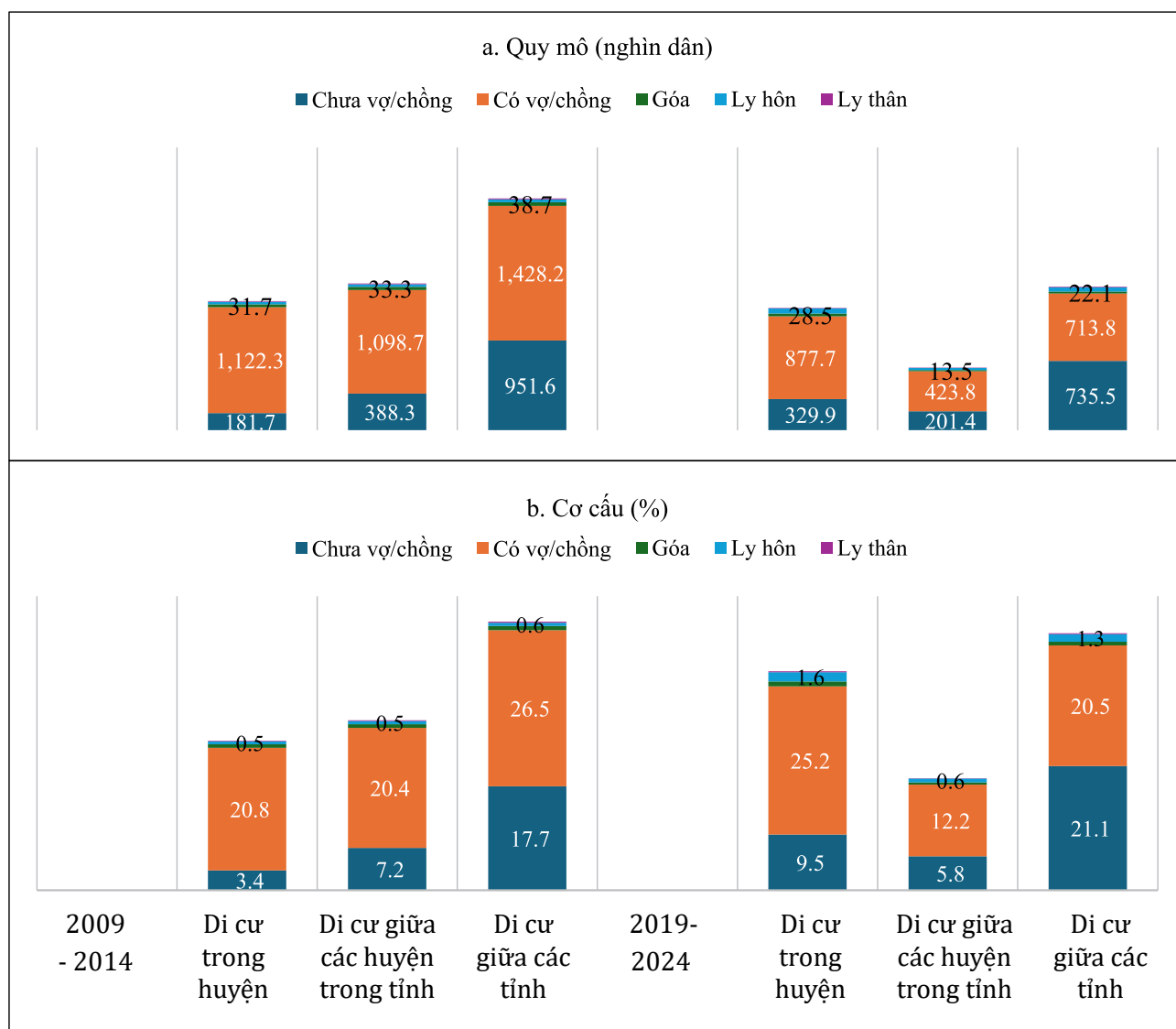
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

b. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và khoảng cách di cư

Đối với khoảng cách di cư, người di cư đã có vợ/chồng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tất cả các luồng di cư, nhưng quy mô giảm rõ rệt so với giai đoạn 2009-2014. Mức giảm quy mô người di cư đã có vợ/chồng phản ánh sự suy giảm của di cư theo hộ gia đình, đặc biệt ở các luồng di cư xa. Trong luồng di cư giữa các tỉnh, nhóm đã có vợ/chồng giảm từ 1,4 triệu người giai đoạn 2009-2014 xuống còn 713,8 nghìn giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng giảm từ 26,5% xuống 20,5%. Tương tự, di cư giữa các huyện trong tỉnh giảm từ 1,1 triệu xuống 423,8 nghìn người, tỷ trọng từ 20,4% xuống 12,2%. Riêng di cư trong huyện, do mức giảm ít, quy mô nhóm đã có vợ/chồng vẫn cao nhất (877,7 nghìn người), tỷ trọng tăng từ 20,8% lên 25,2%.

Người di cư chưa có vợ/chồng có xu hướng tăng mạnh trong di cư nội huyện. Trong di cư nội huyện, nhóm này có quy mô tăng từ 181,7 nghìn lên 329,9 nghìn người, tỷ trọng từ 3,4% lên 9,5%. Dù di cư giữa huyện trong tỉnh giảm về quy mô (từ 388,3 nghìn xuống 201,4 nghìn), tỷ trọng vẫn giữ ở mức tương đối cao (5,8%). Những con số này cho thấy người trẻ độc thân ngày càng chủ động dịch chuyển gần.

Hình 32. Di cư theo tình trạng hôn nhân và khoảng cách di cư



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

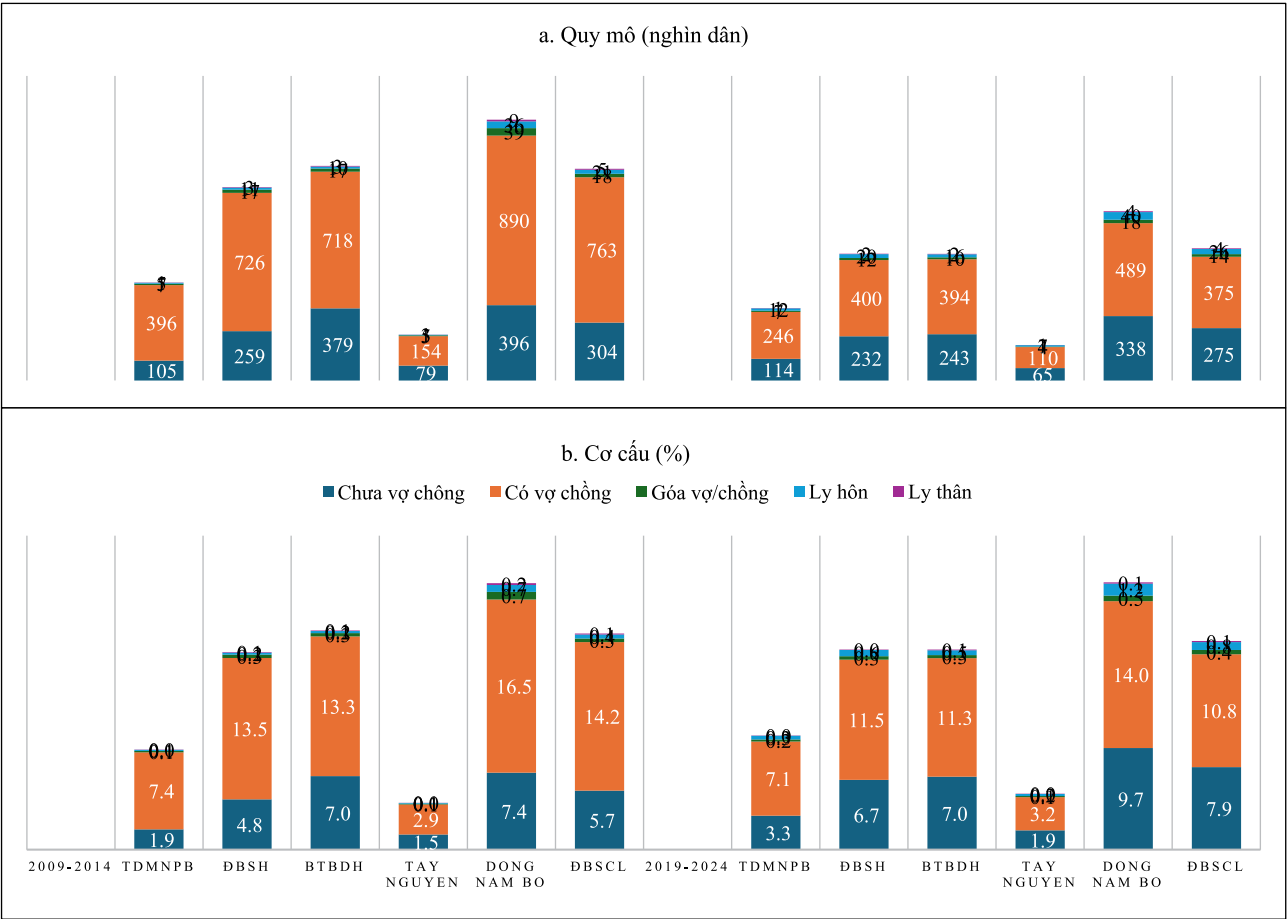
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

c. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và vùng di cư

Nhóm di cư đã có vợ/chồng là lực lượng di cư chủ đạo ở tất cả các vùng, nhưng quy mô đã giảm mạnh trong giai đoạn 2014–2024. Giai đoạn 2009-2014, nhóm di cư đã có vợ/chồng chiếm quy mô cao nhất tại ĐNB (890 nghìn người), ĐBSCL (763 nghìn), và ĐBSH (726 nghìn). Đến giai đoạn 2019-2024, con số này giảm rõ rệt: còn 489 nghìn ở ĐNB, 375 nghìn ở ĐBSCL, và 400 nghìn ở ĐBSH. Tỷ trọng cũng giảm tương ứng, ví dụ tại ĐBSH từ 13,5% xuống 11,5%. Mức giảm này phản ánh sự suy giảm của di cư theo hộ gia đình đã kết hôn, đặc biệt ở các vùng kinh tế trọng điểm.

Người di cư chưa có vợ/chồng là nhóm duy nhất có xu hướng tăng tỷ trọng ở hầu hết các vùng, đặc biệt tại ĐNB và ĐBSCL. Tại ĐNB, nhóm di cư chưa có vợ/chồng giảm từ 396 nghìn người giai đoạn 2009-2014 xuống 338 nghìn giai đoạn 2019-2024, nhưng tỷ trọng lại tăng từ 7,4% lên 9,7%. Tại ĐBSCL, quy mô này giảm nhẹ từ 304 nghìn xuống 275 nghìn người di cư, nhưng tỷ trọng tăng từ 5,7% lên 7,9%. Tại TDMNPB, tỷ trọng này tăng từ 1,9% lên 3,3%. Những con số trên đây cho thấy người trẻ độc thân ngày càng chủ động di cư, đặc biệt ở các vùng có tốc độ đô thị hóa hoặc chuyển dịch lao động cao.

Hình 33. Di cư theo tình trạng hôn nhân và vùng di cư



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

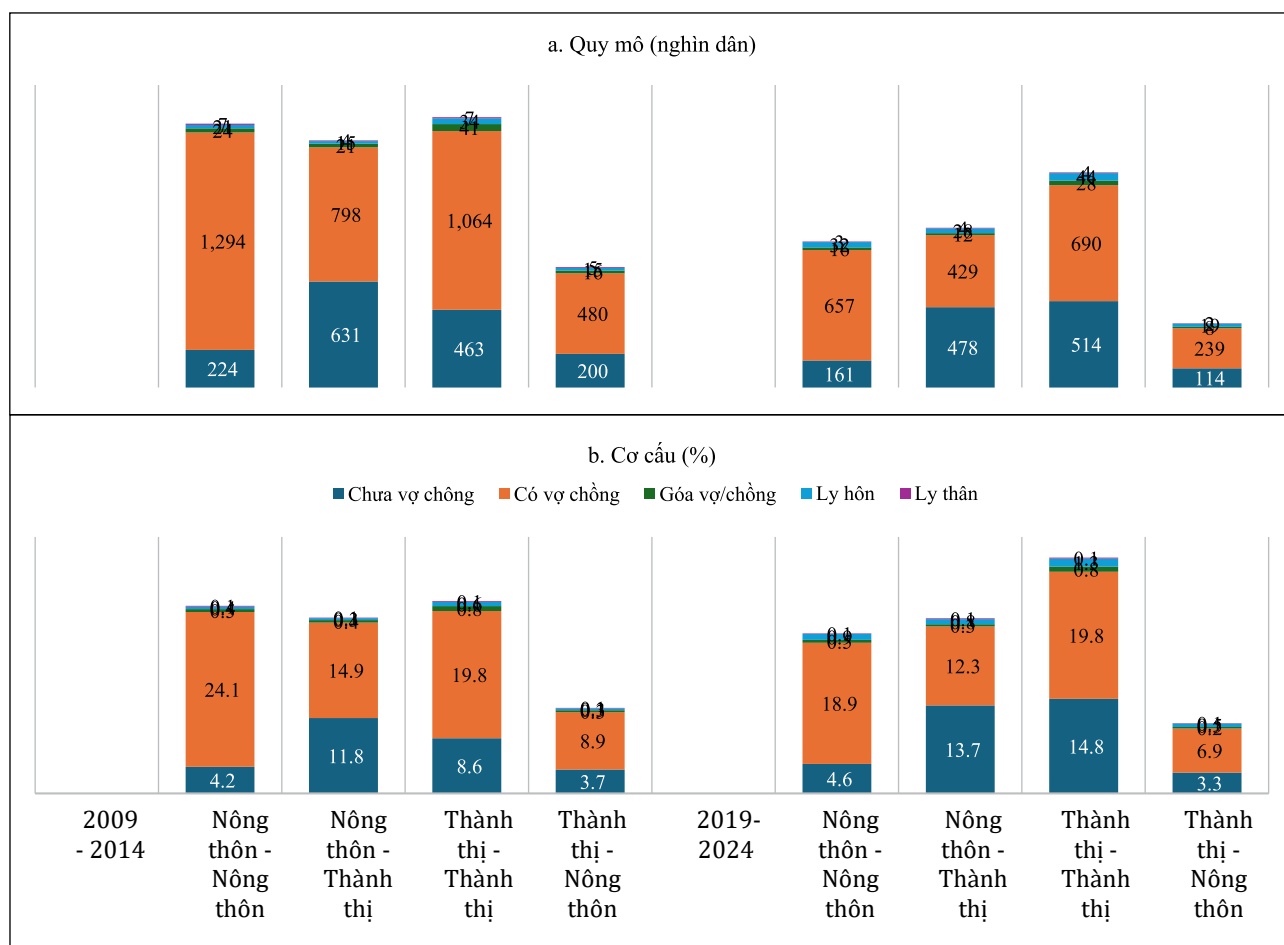
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

d. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và khu vực di cư nông thôn – thành thị

Người di cư đã có vợ/chồng vẫn là nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất trong tất cả các luồng di cư, nhưng quy mô đã giảm mạnh qua thời gian. Giai đoạn 2009-2014, nhóm này chiếm 1,3 triệu người trong luồng di cư nông thôn–nông thôn, 798 nghìn trong luồng nông thôn–thành thị, và 1,1 triệu trong luồng thành thị–thành thị. Đến giai đoạn 2019-2024, các con số này lần lượt giảm xuống còn 657 nghìn, 429 nghìn và 690 nghìn người. Tỷ trọng luồng di cư này cũng giảm rõ rệt ở luồng nông thôn–thành thị (từ 14,9% xuống 12,3%) và nông thôn–nông thôn (từ 24,1% xuống 18,9%). Riêng luồng thành thị–thành thị giữ nguyên tỷ trọng này ở mức 19,8%, cho thấy đây là luồng duy nhất mà nhóm đã kết hôn vẫn duy trì vai trò chủ đạo.

Người di cư chưa có vợ/chồng là nhóm duy nhất có tỷ trọng tăng ở tất cả các luồng di cư, đặc biệt trong di cư thành thị–thành thị và nông thôn–thành thị. Giai đoạn 2009-2014, nhóm di cư chưa có vợ/chồng chiếm 631 nghìn người trong luồng nông thôn–thành thị (11,8%) và 463 nghìn trong luồng thành thị–thành thị (8,6%). Đến giai đoạn 2019-2024, quy mô này giảm xuống 478 nghìn và tăng lên đến 514 nghìn người tương ứng, tỷ trọng di cư tăng lên 13,7% và 14,8%. Tại luồng nông thôn–nông thôn, dù quy mô này giảm từ 224 nghìn xuống 161 nghìn, tỷ trọng vẫn tăng nhẹ từ 4,2% lên 4,6%. Những con số trên đây cho thấy người trẻ độc thân ngày càng chiếm ưu thế trong các luồng di cư, đặc biệt ở các tuyến kết nối đô thị.

Hình 34. Di cư theo tình trạng hôn nhân và khu vực di cư nông thôn – thành thị



e. Đặc điểm tình trạng hôn nhân và lý do di cư

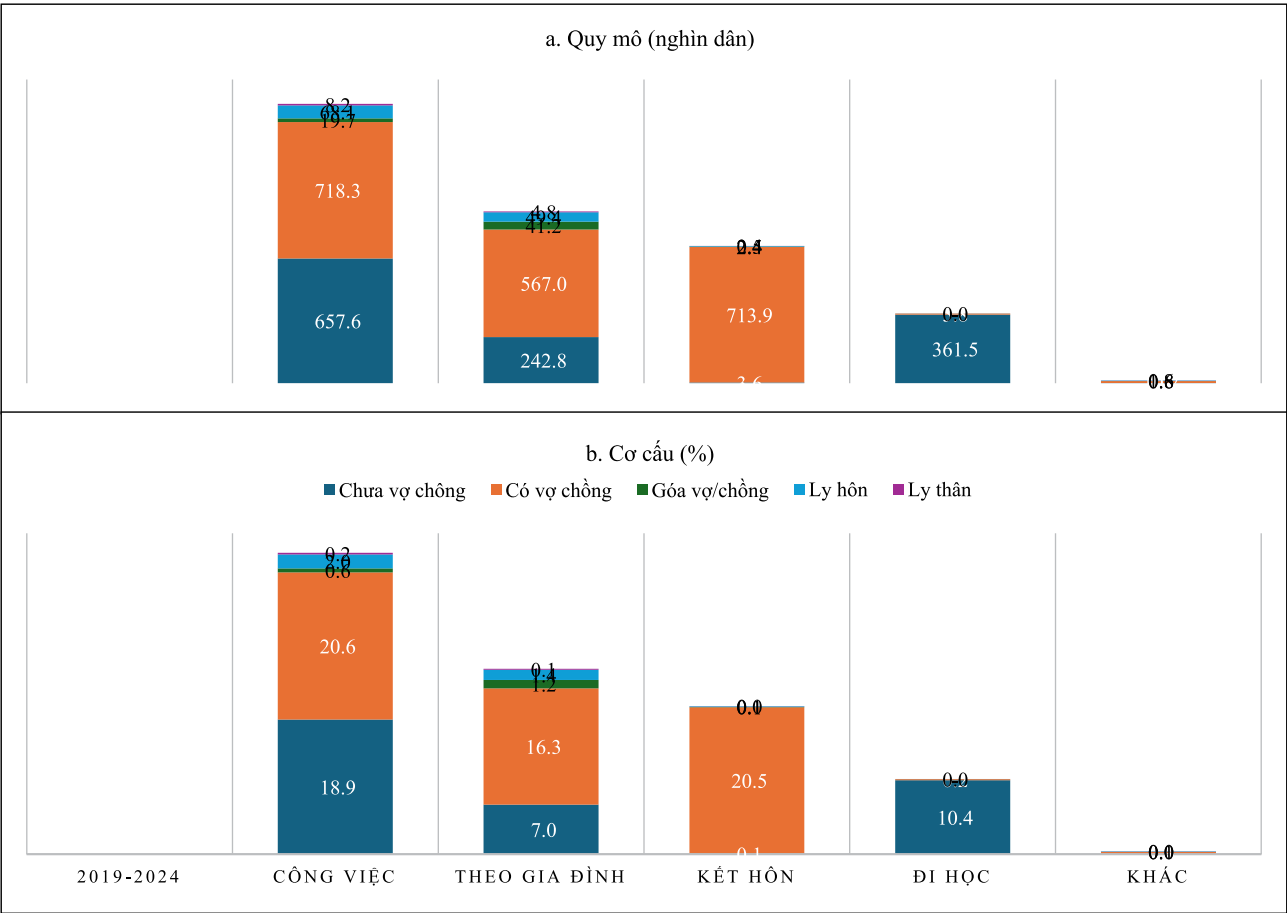
Di cư vì công việc là lý do lớn nhất đối với cả nhóm người đã có vợ/chồng và chưa có vợ/chồng, với mức tăng mạnh nhất trong toàn bộ các nhóm. Giai đoạn 2019-2024, có tới 718,3 nghìn người đã kết hôn di cư vì công việc, chiếm 20,6% tổng cơ cấu - cao nhất trong tất cả các lý do. Đây là lý do duy nhất có mức tăng rõ rệt ở cả hai nhóm, phản ánh xu hướng dịch chuyển vì việc làm ngày càng phổ biến, đặc biệt trong độ tuổi lao động.

Di cư theo gia đình là lý do đứng thứ hai đối với nhóm di cư đã có vợ/chồng, với quy mô tăng mạnh nhưng tỷ trọng tăng vừa phải. Giai đoạn 2019-2024, nhóm đã có vợ/chồng có 567 nghìn người di cư theo gia đình, chiếm 16,3%. Điều này cho thấy vai trò của hộ gia đình vẫn quan trọng trong quyết định di cư, đặc biệt ở nhóm đã kết hôn.

Di cư vì kết hôn là lý do đặc thù của người đã có vợ/chồng, chiếm tỷ trọng cao. Giai đoạn 2019-2024, có 713,9 nghìn người đã kết hôn di cư vì lý do kết hôn, chiếm 20,5% tổng cơ cấu. Người di cư chưa có vợ/chồng chỉ có 3,6 nghìn người (0,1%), cho thấy đây là lý do đặc thù của nhóm đã kết hôn. Điều này phản ánh tính ổn định của luồng di cư gắn với hôn nhân.

Di cư vì học tập chủ yếu diễn ra ở người chưa có vợ/chồng, với mức tăng rất mạnh. Giai đoạn 2019-2024, có 361,5 nghìn người chưa có vợ/chồng di cư vì học tập, chiếm 10,4%. Người di cư đã có vợ/chồng chỉ có 5,8 nghìn người (0,2%). Đây là lý do đặc trưng của người trẻ độc thân, phản ánh nhu cầu học tập và nâng cao trình độ.

Hình 35. Di cư theo tình trạng hôn nhân và lý do di cư



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

3.4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư

Lao động di cư không có chuyên môn kỹ thuật vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Giai đoạn 2019-2024, có 2,2 triệu người di cư không có CMKT, giảm mạnh so với 3,8 triệu giai đoạn 2009-2014. Mức giảm này phản ánh xu hướng chuyển lại của lao động phổ thông trong di cư và sự thay đổi cơ cấu nguồn nhân lực. Nhóm di cư có bằng trung cấp và cao đẳng giảm về tỷ trọng, quy mô ổn định. Dù vẫn tham gia vào các luồng di cư, hai nhóm này không chiếm tỷ trọng lớn.

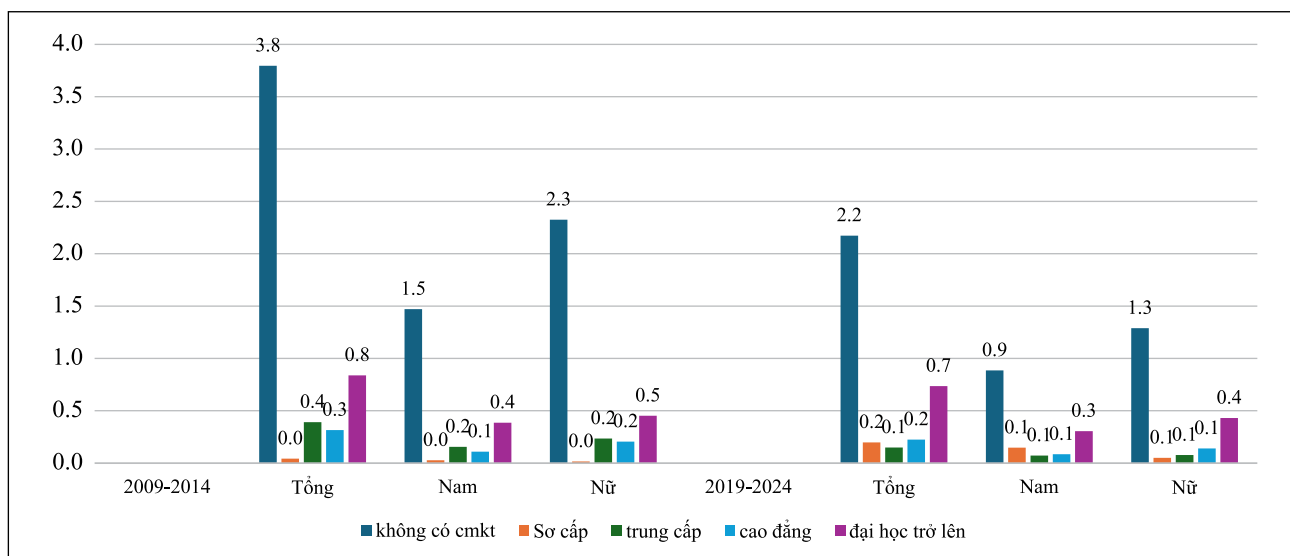
a. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và giới

Người di cư không có CMKT vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng quy mô đã giảm mạnh qua các giai đoạn. Giai đoạn 2009-2014, có tới 3,8 triệu người di cư không có CMKT, chiếm phần lớn trong tổng số người di cư. Trong số di cư đó, nam giới chiếm 1,5 triệu người, nữ giới 2,3 triệu. Đến giai đoạn 2019-2024, con số này giảm xuống còn 2,2 triệu người (nam: 0,9 triệu; nữ: 1,3 triệu). Mức giảm này cho thấy xu hướng chuyển dịch lao động phổ thông đang chuyển lại, đồng thời phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu nguồn nhân lực di cư.

Người di cư có trình độ đại học trở lên là nhóm duy nhất duy trì quy mô cao và ổn định, cho thấy vai trò ngày càng rõ của lao động chất lượng cao trong di cư. Giai đoạn 2009-2014, có 0,8 triệu người di cư có trình độ đại học trở lên (nam: 0,4 triệu; nữ: 0,5 triệu). Đến giai đoạn 2019-2024, con số này chỉ giảm nhẹ xuống 0,7 triệu người (nam: 0,3 triệu; nữ: 0,4 triệu). Đây là nhóm có mức giảm thấp nhất, phản ánh nhu cầu dịch chuyển của lực lượng lao động có trình độ cao vẫn duy trì ổn định, đặc biệt trong các ngành nghề chuyên môn và khu vực đô thị.

Các nhóm có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng đều có quy mô di cư rất nhỏ và giảm mạnh, không tạo ra biến động đáng kể. Giai đoạn 2009-2014, nhóm trung cấp có 0,4 triệu người di cư, cao đẳng 0,3 triệu, sơ cấp gần như không đáng kể. Đến giai đoạn 2019-2024, cả ba nhóm đều giảm xuống chỉ còn khoảng 0,1-0,2 triệu người mỗi nhóm. Sự sụt giảm này cho thấy lực lượng lao động có trình độ trung bình ít tham gia vào các luồng di cư, hoặc đã chuyển sang các hình thức việc làm tại chỗ, phi chính thức hoặc tự tạo việc làm.

Hình 36. Quy mô di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và giới (triệu dân)



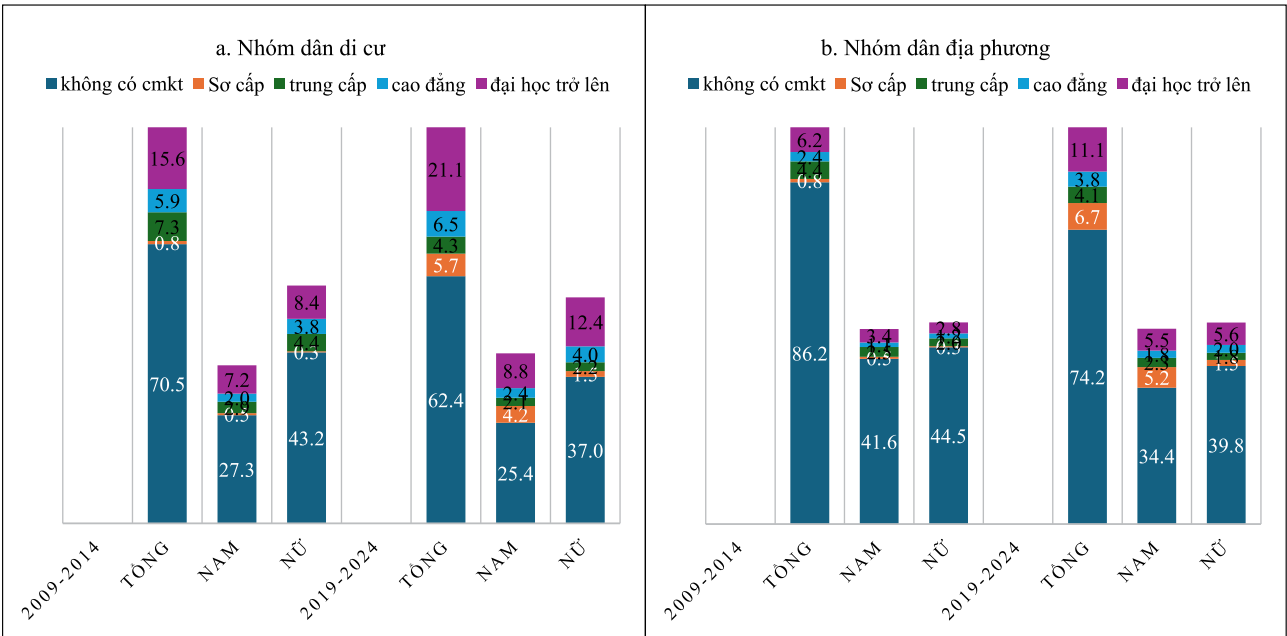
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

Người di cư có trình độ phân hóa hơn: vừa có tỷ lệ lao động phổ thông cao, vừa có tỷ lệ lao động trình độ cao vượt trội so với người địa phương. Người địa phương có tỷ trọng lao động không có CMKT cao hơn người di cư, cho thấy sự phổ biến của lao động phổ thông tại chỗ. Giai đoạn 2019-2024, có tới 74,2% người địa phương không có CMKT, trong khi tỷ lệ này ở người di cư là 62,4%. Trong đó, nữ địa phương chiếm 39,8%, nam địa phương 34,4%, đều cao hơn so với nữ di cư (37,0%) và nam di cư (25,4%). Điều này phản ánh rằng phần lớn lao động tại chỗ vẫn là lao động phổ thông, ít được đào tạo nghề.

Người di cư có tỷ trọng trình độ đại học trở lên cao gần gấp đôi người địa phương, cho thấy xu hướng dịch chuyển của lao động chất lượng cao. Giai đoạn 2019-2024, nhóm có trình độ đại học trở lên chiếm 21,1% trong tổng số người di cư, trong khi ở người địa phương chỉ là 11,1%. Trong đó, nữ di cư chiếm 12,4%, nam di cư 8,8%; còn nữ địa phương chỉ 5,6%, nam địa phương 5,5%. Đây là nhóm có mức chênh lệch rõ rệt nhất, phản ánh xu hướng người có trình độ cao thường di chuyển để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp tốt hơn.

Người di cư có tỷ trọng cao hơn ở các trình độ trung cấp, cao đẳng và sơ cấp, cho thấy cơ cấu trình độ phân hóa hơn so với người địa phương. Giai đoạn 2019-2024, người di cư có tỷ trọng sơ cấp là 5,7%, trung cấp 4,3%, cao đẳng 6,5%; trong khi người địa phương lần lượt là 6,7%, 4,1%, và 3,8%. Đặc biệt ở trình độ cao đẳng, người di cư có tỷ trọng gần gấp đôi người địa phương. Điều này cho thấy lực lượng di cư không chỉ gồm lao động phổ thông mà còn có một bộ phận đáng kể được đào tạo nghề hoặc có trình độ chuyên môn trung bình.

Hình 37. Cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật: nhóm người di cư và nhóm người không di cư (%)



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.
 Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

b. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và khoảng cách di cư

Người di cư không có CMKT vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tất cả các luồng di cư dù có khoảng cách khác nhau, nhưng quy mô đang giảm rõ rệt. Giai đoạn 2009-2014, nhóm di cư không có CMKT chiếm quy mô cao nhất ở cả ba luồng: 944,6 nghìn người trong huyện, 975,5 nghìn giữa huyện trong tỉnh, và 1.874,9 nghìn giữa các tỉnh. Đến giai đoạn 2019-2024, các con số này giảm xuống còn 759,4 nghìn, 340,9 nghìn và 1.072,9 nghìn tương ứng. Tuy nhiên, tỷ trọng này lại tăng ở luồng di cư trong

huyện (từ 17,5% lên 21,8%) và giữa tỉnh (30,8%), cho thấy lao động phổ thông vẫn là lực lượng chủ đạo trong các luồng di cư gần và xa.

Nếu xét di cư có trình độ, luồng di cư giữa các tỉnh có tỷ trọng cao nhất ở nhóm trình độ đại học trở lên, phản ánh xu hướng dịch chuyển của lao động chất lượng cao. Giai đoạn 2019-2024, nhóm di cư có trình độ đại học trở lên chiếm 244,6 nghìn người trong luồng di cư giữa tỉnh, tỷ trọng 7,0% — cao hơn so với trong huyện (8,5%) và giữa huyện (5,7%). So với giai đoạn 2009-2014, tỷ trọng này tăng ở tất cả các luồng, đặc biệt trong huyện (từ 4,1% lên 8,5%). Điều này cho thấy người có trình độ cao ngày càng chủ động di cư, không chỉ giữa tỉnh mà cả trong phạm vi huyện, để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp và học tập tốt hơn.

Nhóm di cư có trình độ nghề sơ cấp có mức tăng mạnh nhất về tỷ trọng ở cả ba luồng di cư, đặc biệt trong huyện và giữa tỉnh. Giai đoạn 2009-2014, nhóm sơ cấp gần như không đáng kể, chỉ chiếm 0,2–0,3% ở các luồng. Đến giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng tăng lên 2,4% trong huyện, 1,0% giữa huyện và 2,3% giữa tỉnh. Quy mô cũng tăng rõ rệt: từ 13,2 nghìn lên 82,2 nghìn trong huyện, và từ 16,6 nghìn lên 81,1 nghìn giữa tỉnh. Mức tăng này phản ánh sự mở rộng của đào tạo ngắn hạn và kỹ năng nghề cơ bản, đặc biệt ở các ngành sản xuất và dịch vụ.

Nhóm di cư có trình độ nghề trung cấp và cao đẳng có xu hướng giảm về tỷ trọng, dù quy mô vẫn duy trì tương đối ổn định. Giai đoạn 2019-2024, nhóm di cư trung cấp chiếm 67,4 nghìn người di cư trong huyện (1,9%), 35,8 nghìn di cư giữa các huyện (1,0%) và 46,1 nghìn di cư giữa các tỉnh (1,3%) — đều giảm so với giai đoạn 2009-2014. Nhóm di cư cao đẳng tăng nhẹ về quy mô di cư trong huyện (từ 78,1 lên 93,4 nghìn) nhưng giảm ở di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh. Tỷ trọng di cư cao đẳng tăng nhẹ di cư trong huyện (từ 1,5% lên 2,7%) nhưng giảm ở di cư giữa các huyện (1,9% xuống 1,6%). Những con số này cho thấy lực lượng lao động có trình độ trung bình vẫn tham gia di cư nhưng không chiếm tỷ trọng lớn.

Hình 38. Di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và khoảng cách di cư



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

c. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và vùng di cư

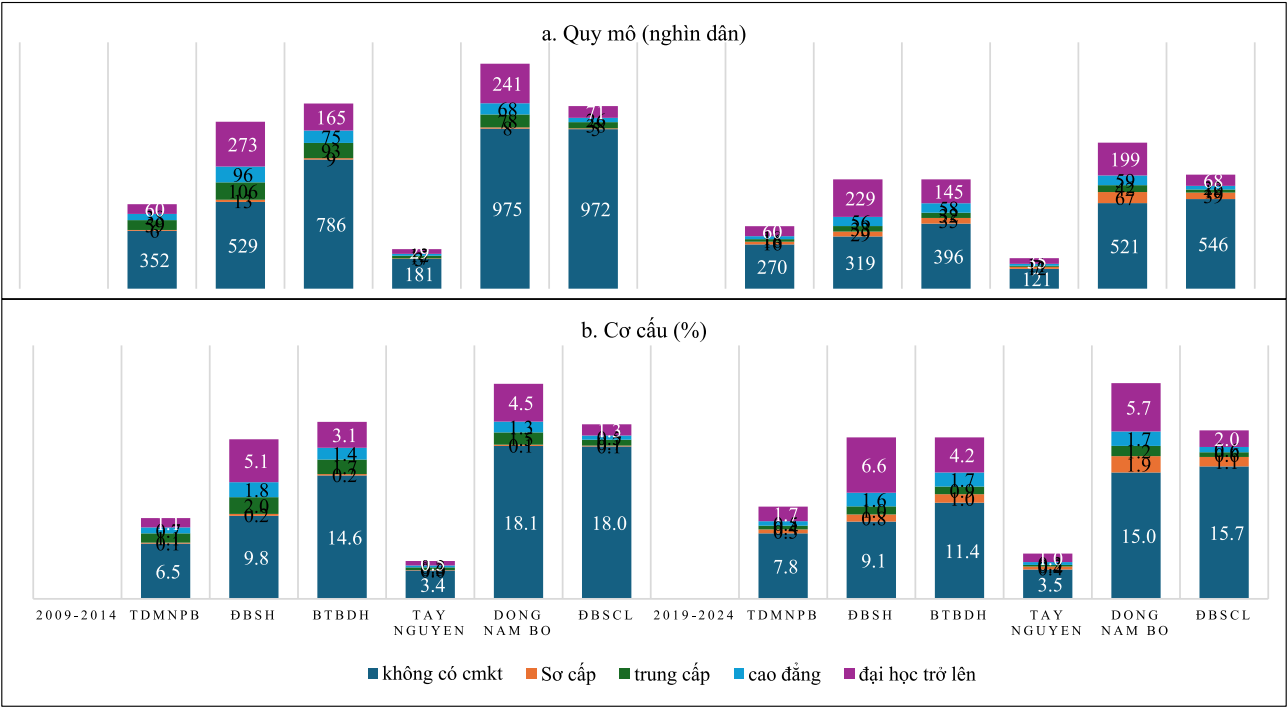
Người di cư không có chuyên môn kỹ thuật vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất ở tất cả các vùng, nhưng quy mô giảm rõ rệt. Giai đoạn 2009-2014, nhóm di cư không có CMKT chiếm quy mô cao nhất ở mọi vùng, đặc biệt tại ĐBSCL (972 nghìn), ĐNB (975 nghìn), và BTBDH (786 nghìn). Đến giai đoạn 2019-2024, quy mô này giảm mạnh: còn 546 nghìn ở ĐBSCL, 521 nghìn ở ĐNB, và 396 nghìn ở BTBDH. Tỷ trọng này cũng giảm ở hầu hết các vùng, ví dụ tại BTBDH từ 14,6% xuống 11,4%, cho thấy xu hướng dịch chuyển từ lao động phổ thông sang lao động có trình độ.

Nếu chỉ xét lao động di cư có trình độ, nhóm di cư có trình độ đại học trở lên là nhóm duy nhất duy trì quy mô cao và có tỷ trọng tăng ở tất cả các vùng. Giai đoạn 2019-2024, nhóm di cư có trình độ đại học trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất tại ĐBSH (6,6%), ĐNB (5,7%), và BTBDH (4,2%). So với giai

đoạn 2009-2014, tỷ trọng này đều tăng: ví dụ tại TDMNPB từ 1,1% lên 1,7%, Tây Nguyên từ 0,5% lên 1,0%. Quy mô này cũng duy trì ổn định hoặc tăng nhẹ, phản ánh xu hướng người có trình độ cao ngày càng chủ động di cư để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp tốt hơn.

Nhóm di cư chỉ có trình độ sơ cấp có mức tăng mạnh nhất về tỷ trọng ở tất cả các vùng, đặc biệt tại ĐNB và ĐBSCL. Giai đoạn 2009-2014, nhóm di cư trình độ sơ cấp gần như không đáng kể, chỉ chiếm 0,1–0,2% ở các vùng. Đến giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng này tăng rõ rệt: 1,9% tại ĐNB, 1,1% tại ĐBSCL, 1,0% tại BTBDH. Quy mô này cũng tăng mạnh: từ 8 nghìn lên 67 nghìn ở ĐNB, từ 5 nghìn lên 39 nghìn ở ĐBSCL. Mức tăng này cho thấy sự phát triển của đào tạo nghề ngắn hạn và kỹ năng cơ bản, đặc biệt ở các vùng công nghiệp và nông thôn.

Hình 39. Di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và vùng di cư



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

d. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và luồng di cư nông thôn – thành thị

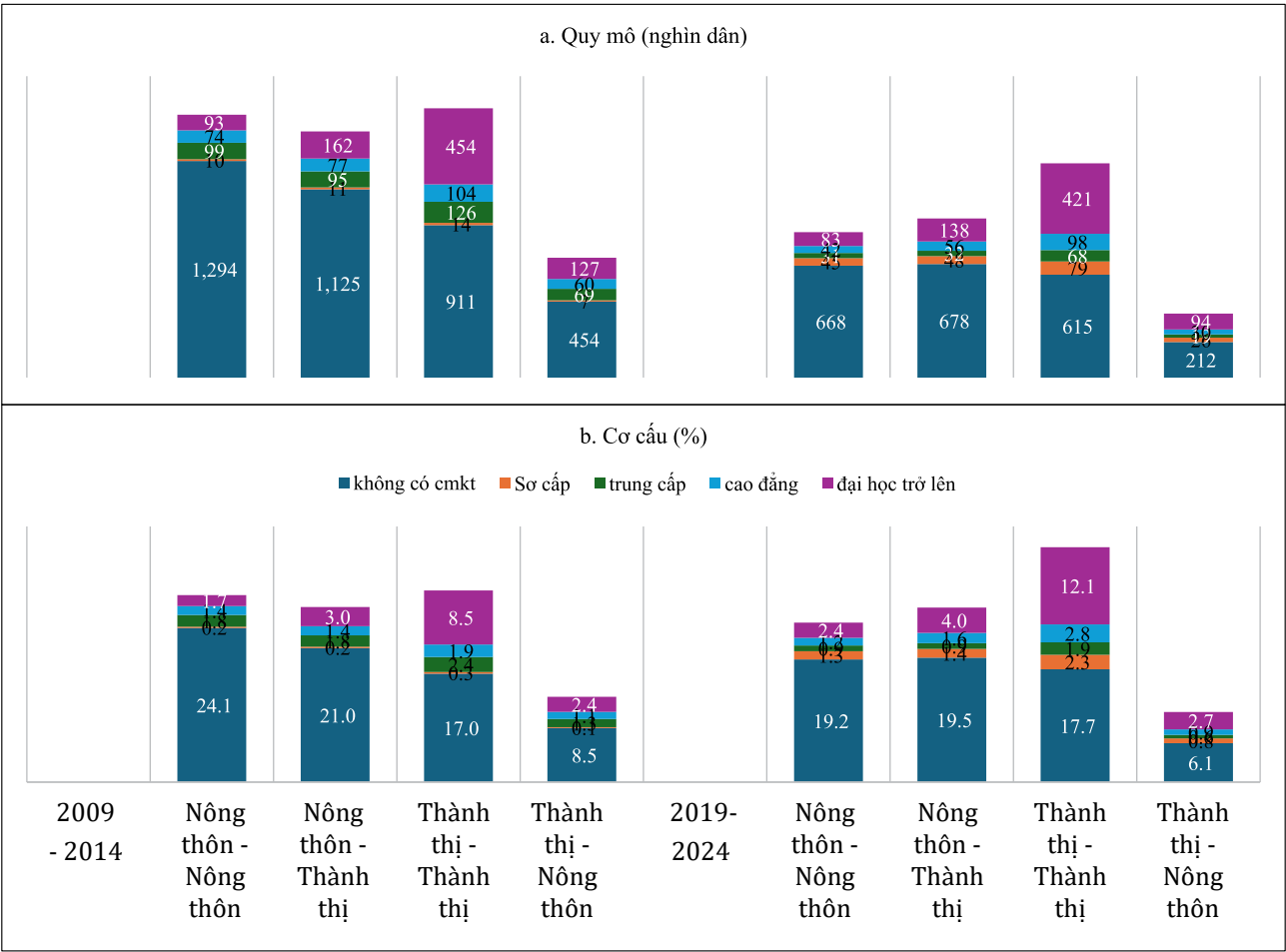
Người di cư không có chuyên môn kỹ thuật vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tất cả các luồng di cư, nhưng quy mô giảm mạnh. Giai đoạn 2009-2014, nhóm di cư không có CMKT chiếm quy mô cao nhất ở mọi luồng: 1.294 nghìn người trong luồng nông thôn–nông thôn, 1.125 nghìn trong luồng nông thôn–thành thị, 911 nghìn trong luồng thành thị–thành thị, và 454 nghìn trong luồng thành thị–nông thôn. Đến giai đoạn 2019-2024, các con số này giảm xuống còn 668 nghìn, 678 nghìn, 615 nghìn và 212 nghìn tương ứng. Tỷ trọng này cũng giảm ở tất cả các luồng, ví dụ tại luồng thành thị–nông thôn từ 8,5% xuống 6,1%.

Nếu chỉ xét lao động có trình độ, nhóm di cư có trình độ đại học trở lên là nhóm duy nhất duy trì quy mô cao và có tỷ trọng tăng rõ rệt ở tất cả các luồng di cư nông thôn – thành thị. Giai đoạn 2019-2024, nhóm di cư có trình độ đại học trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất trong luồng thành thị–thành thị (12,1%), tiếp theo là nông thôn–thành thị (4,0%), thành thị–nông thôn (2,7%) và nông thôn–nông thôn (2,4%). So với giai đoạn 2009-2014, tỷ trọng đều tăng: ví dụ tại luồng thành thị–thành thị từ 8,5% lên 12,1%, nông thôn–thành thị từ 3,0% lên 4,0%. Quy mô cũng duy trì ổn định hoặc tăng nhẹ, cho thấy người có trình độ cao ngày càng chủ động di cư, đặc biệt trong các luồng đô thị.

Nhóm di cư có trình độ sơ cấp có mức tăng mạnh nhất về tỷ trọng ở tất cả các luồng, đặc biệt trong luồng thành thị-thành thị và nông thôn-thành thị. Giai đoạn 2009-2014, nhóm di cư trình độ sơ cấp gần như không đáng kể, chỉ chiếm 0,1-0,3% ở các luồng. Đến giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng tăng rõ rệt: 2,3% trong luồng thành thị-thành thị, 1,4% trong luồng nông thôn-thành thị, và 1,3% trong luồng nông thôn-nông thôn. Quy mô này cũng tăng mạnh: từ 10 nghìn lên 45 nghìn trong luồng nông thôn-nông thôn, từ 11 nghìn lên 48 nghìn trong luồng nông thôn-thành thị. Mức tăng này phản ánh sự phát triển của đào tạo nghề ngắn hạn và kỹ năng cơ bản, đặc biệt ở các vùng công nghiệp và dịch vụ.

Nhóm di cư có trình độ trung cấp và cao đẳng có xu hướng giảm về quy mô, nhưng tỷ trọng tăng nhẹ ở một số luồng. Giai đoạn 2019-2024, nhóm di cư có trình độ trung cấp giảm mạnh về quy mô ở tất cả các luồng, ví dụ tại luồng nông thôn-nông thôn từ 99 nghìn xuống 31 nghìn, nông thôn-thành thị từ 95 nghìn xuống 32 nghìn. Tỷ trọng cũng giảm: từ 1,8% xuống 0,9%. Nhóm di cư trình độ cao đẳng giữ mức ổn định hoặc tăng nhẹ về tỷ trọng, ví dụ tại luồng thành thị-thành thị từ 1,9% lên 2,8%, nông thôn-thành thị từ 1,4% lên 1,6%. Điều này cho thấy lực lượng lao động có trình độ trung bình vẫn tham gia di cư nhưng không chiếm tỷ trọng lớn.

Hình 40. Di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và khu vực nông thôn – thành thị



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.
 Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

e. Đặc điểm trình độ chuyên môn kỹ thuật và lý do di cư

Di cư vì công việc là lý do phổ biến nhất, thu hút cả lao động phổ thông và lao động có trình độ cao. Giai đoạn 2019-2024, có tới 952,8 nghìn người không có CMKT di cư vì công việc, chiếm 27,4% tổng cơ cấu — cao nhất trong tất cả các lý do. Đồng thời, nhóm có trình độ đại học trở lên cũng chiếm 274 nghìn người di cư vì công việc (7,9%), cho thấy lực lượng lao động chất lượng cao cũng dịch chuyển mạnh vì cơ hội nghề nghiệp. Các nhóm sơ cấp, trung cấp và cao đẳng lần lượt có quy mô di cư vì công việc là 96,0 nghìn (2,8%), 57,3 nghìn (1,6%) và 91,7 nghìn (2,6%). Đây là lý do duy nhất có quy mô lớn ở mọi trình độ, phản ánh vai trò trung tâm của thị trường lao động trong quá trình di cư.

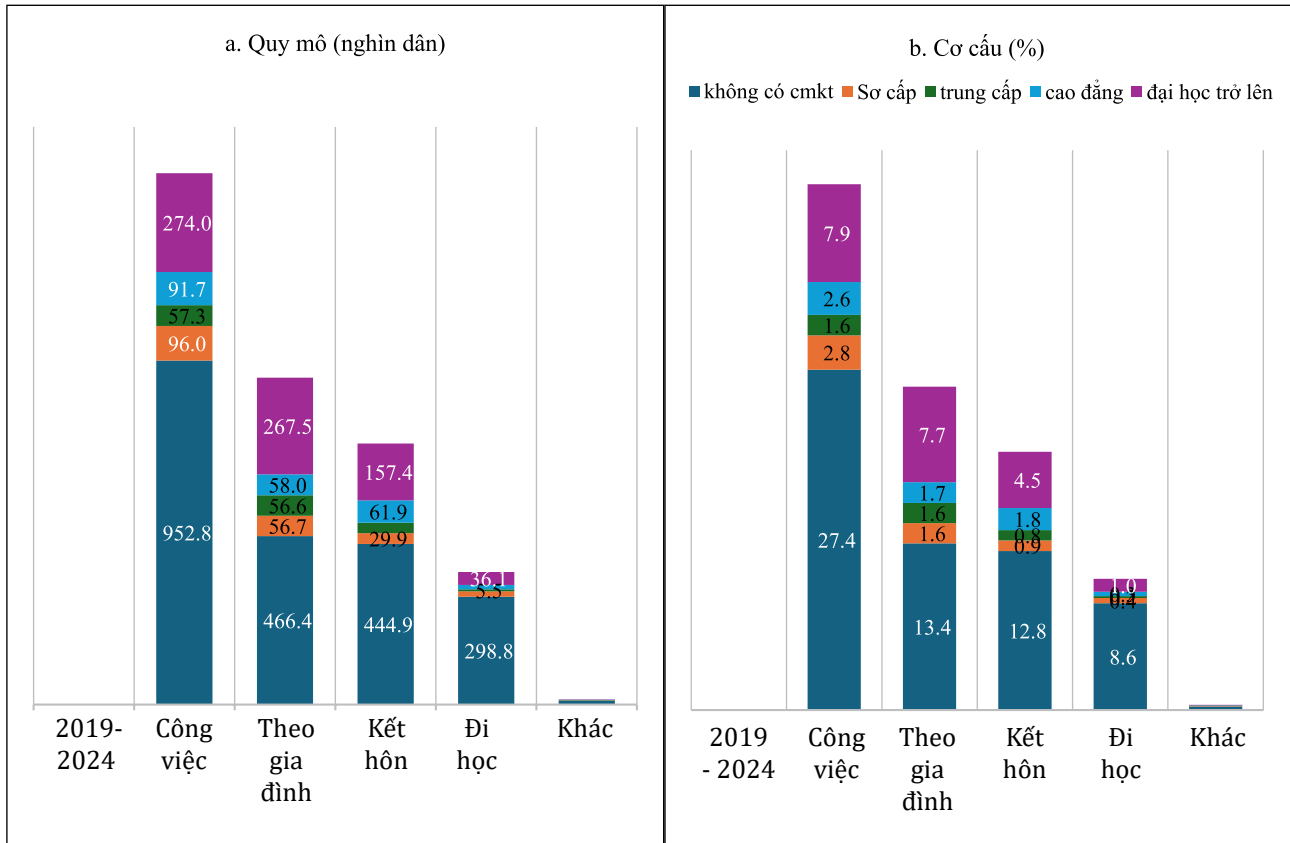
Di cư theo gia đình là lý do đứng thứ hai, với tỷ trọng cao ở cả nhóm không có CMKT và nhóm đại học trở lên. Có 466,4 nghìn người không có CMKT di cư theo gia đình (13,4%) và 267,5 nghìn người có trình độ đại học trở lên (7,7%). Các nhóm còn lại có tỷ trọng tương đối đồng đều: sơ cấp 56,7 nghìn (1,6%), trung cấp 56,6 nghìn (1,6%), cao đẳng 58,0 nghìn (1,7%). Điều này cho thấy di cư theo hộ gia đình không phân biệt rõ về trình độ, nhưng vẫn có xu hướng tập trung ở hai đầu phổ: lao động phổ thông và lao động chất lượng cao.

Di cư vì kết hôn chủ yếu diễn ra ở nhóm không có CMKT, nhưng nhóm cao đẳng và đại học cũng chiếm tỷ trọng đáng kể. Giai đoạn 2019-2024, có 444,9 nghìn người không có CMKT di cư vì kết hôn, chiếm 12,8% tổng cơ cấu. Các con số này ở nhóm cao đẳng chiếm 61,9 nghìn người (1,8%) và đại học trở lên là 157,4 nghìn người (4,5%), ở các nhóm sơ cấp và trung cấp chỉ chiếm dưới 1%. Điều này phản ánh rằng di cư vì kết hôn không chỉ phổ biến ở lao động phổ thông mà còn có xu hướng tăng ở nhóm có trình độ cao, đặc biệt là nữ giới.

Di cư vì học tập chủ yếu diễn ra ở nhóm không có CMKT và nhóm đại học trở lên, các nhóm còn lại rất ít. Có 298,8 nghìn người không có CMKT di cư vì học tập (8,6%) và 36,1 nghìn người có trình độ đại học trở lên (1,0%). Các con số này ở các nhóm sơ cấp, trung cấp và cao đẳng chỉ chiếm từ 0,2% đến 0,4%, với quy mô dưới 15 nghìn người mỗi nhóm. Điều này cho thấy phần lớn người di cư vì học tập là học sinh, sinh viên chưa có trình độ chuyên môn rõ rệt, hoặc đang hướng tới trình độ cao hơn.

Di cư vì lý do khác có quy mô và tỷ trọng rất nhỏ, không tạo ra biến động đáng kể. Tổng cộng chỉ có khoảng 15 nghìn người di cư vì lý do khác, trong đó nhóm không có CMKT chiếm 10,4 nghìn (0,3%), các nhóm còn lại đều dưới 1,2 nghìn người và tỷ trọng dưới 0,1%. Đây là lý do ít phổ biến nhất, không ảnh hưởng lớn đến cơ cấu trình độ của nhóm di cư.

Hình 41. Di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và lý do di cư



Ghi chú: Trong tổng thể 100% toàn quốc đối với mỗi giai đoạn thời gian.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 và 2024, Cục Thống kê

3.5. Tình trạng việc làm và thu nhập của người di cư

Năm 2024, tỷ trọng người di cư không có việc làm cao gấp hơn 6 lần nhóm không di cư ở địa phương (8,5% so với 1,3%), cho thấy tình trạng thiếu ổn định về việc làm của người di cư. Tỷ trọng người di cư có việc làm cũng cao hơn đối với nhóm người không di cư, đặc biệt ở nam giới (75,8% so với 73,4%). Điều này phản ánh tính chủ động và động lực tìm kiếm việc làm đối với nhóm người không di cư.

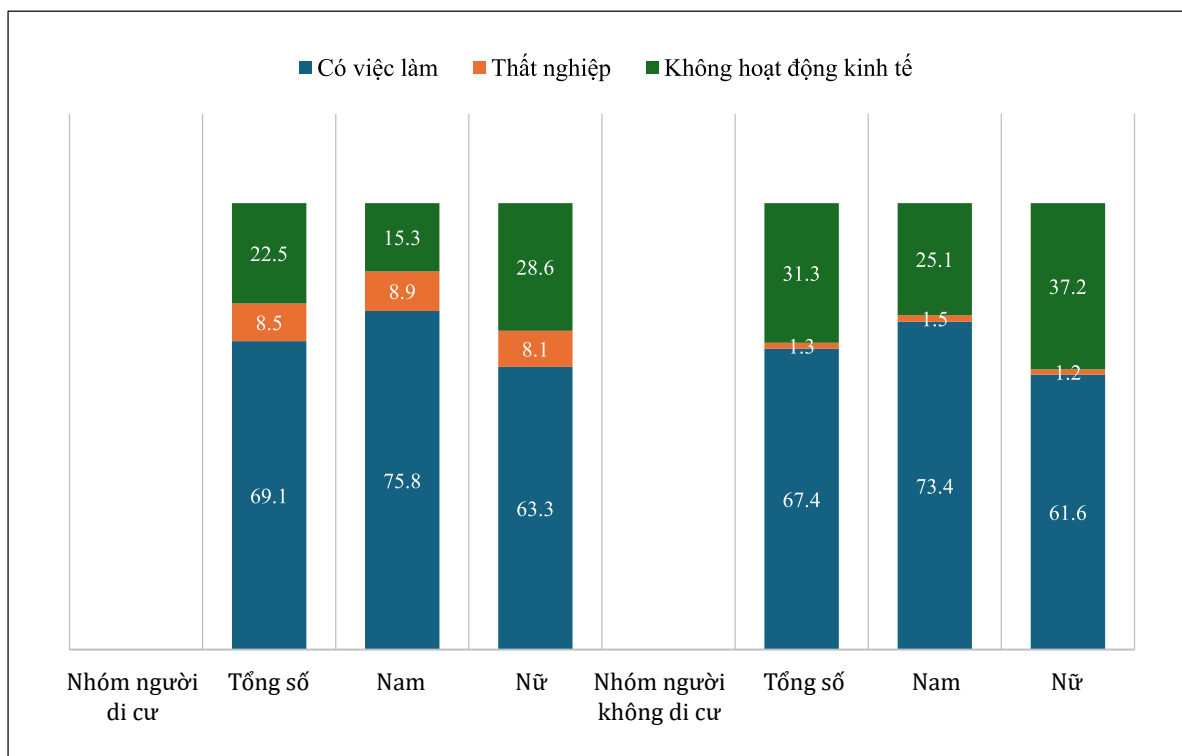
a. Việc làm và giới

Dữ liệu 2024 cho thấy lao động di cư có tỷ lệ có việc làm cao hơn nhóm không di cư, đặc biệt ở nam giới. Tỷ lệ người có việc làm trong nhóm người di cư đạt 69,1%, cao hơn so với nhóm không di cư là 67,4%. Trong đó: 75,8% nam di cư có việc làm, so với 73,4% ở nam địa phương; nữ giới, tỷ lệ có việc làm của người di cư là 63,3%, cũng cao hơn nữ địa phương (61,6%). Trái ngược lại, tỷ lệ không tham gia hoạt động kinh tế (bao gồm: đi học, nội trợ, ốm đau....) của nhóm di cư thấp hơn nhiều so với nhóm không di cư (22,5% so với 31,3%).

Tỷ lệ không có việc làm ở nhóm người di cư cũng cao hơn nhiều so với nhóm không di cư, phản ánh tình trạng không ổn định việc làm của người di cư. Tỷ lệ không có việc làm của nhóm người di cư là 8,5%, cao gấp hơn 6 lần so với tỷ lệ này của nhóm không di cư (1,3%). Nam di cư có tỷ lệ không có việc làm 8,9%, nữ di cư 8,1%, trong khi nam địa phương chỉ 1,5% và nữ địa phương 1,2%. Mức chênh lệch này cho thấy người di cư dễ bị tổn thương trước biến động thị trường lao động, thiếu ổn định việc làm và ít được bảo vệ bởi các chính sách an sinh.

Nhóm người không di cư ở địa phương có tỷ lệ không hoạt động kinh tế cao hơn nhóm người di cư, đặc biệt ở nữ giới. Tỷ lệ không tham gia hoạt động kinh tế của nhóm người không di cư là 31,3%, cao hơn nhóm người di cư (22,5%). Sự khác biệt rõ nhất ở nữ giới: 37,2% nữ địa phương không hoạt động kinh tế, so với 28,6% ở nữ di cư. Ở nam giới, tỷ lệ này là 25,1% ở địa phương và chỉ 15,3% ở di cư. Điều này cho thấy nhóm người không di cư, đặc biệt là phụ nữ, có xu hướng gắn bó với gia đình hoặc không tham gia thị trường lao động, trong khi những người di cư thường là lực lượng lao động chủ động và tích cực hơn.

Hình 42. Di cư theo tình trạng việc làm và giới năm 2024 (%)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2024, Cục Thống kê

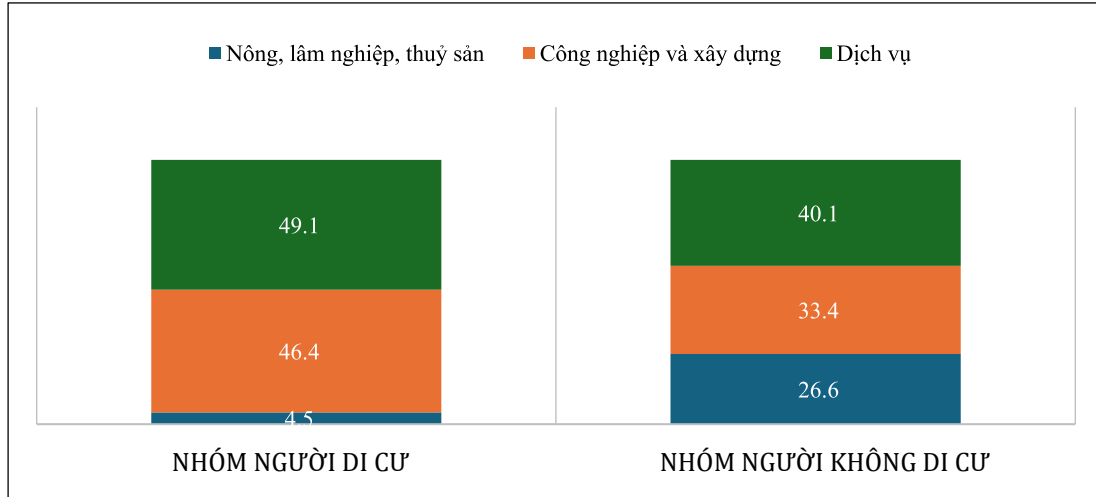
b. Ngành

Theo Điều tra Lao động Việc làm năm 2024, những người di cư chủ yếu làm việc trong ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, phản ánh xu hướng dịch chuyển theo nhu cầu lao động đô thị. Trong số những người di cư, có tới 46,4% làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng, và 49,1% trong ngành dịch vụ. Ngược lại, chỉ 4,5% làm việc trong nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cơ cấu này cho thấy người di cư chủ yếu tham gia vào các ngành sản xuất và dịch vụ tại đô thị, nơi có nhu cầu lao động cao, đặc biệt là lao động phổ thông và bán kỹ năng.

Nhóm người không di cư ở địa phương có tỷ trọng việc làm cao trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, phản ánh sự gắn bó với sinh kế truyền thống. Tới 26,6% nhóm không di cư ở địa phương làm việc trong nông, lâm nghiệp và thủy sản - cao gấp gần 6 lần tỷ lệ này đối với nhóm người di cư. Điều này cho thấy người địa phương vẫn gắn bó với đất đai, nghề nông và sinh kế tại chỗ, đặc biệt ở các vùng nông thôn và ven đô.

Ngành dịch vụ là điểm giao nhau giữa hai nhóm, nhưng người di cư vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn. Ngành dịch vụ chiếm 49,1% trong tổng số người di cư, so với 40,1% ở nhóm không di cư ở địa phương. Đây là ngành có sự tham gia của cả hai nhóm, nhưng nhóm người di cư chiếm ưu thế hơn, phản ánh xu hướng dịch chuyển vào các ngành như bán lẻ, ăn uống, vận tải, chăm sóc cá nhân và dịch vụ công cộng tại đô thị.

Hình 43. Di cư theo khu vực việc làm năm 2024 (%)



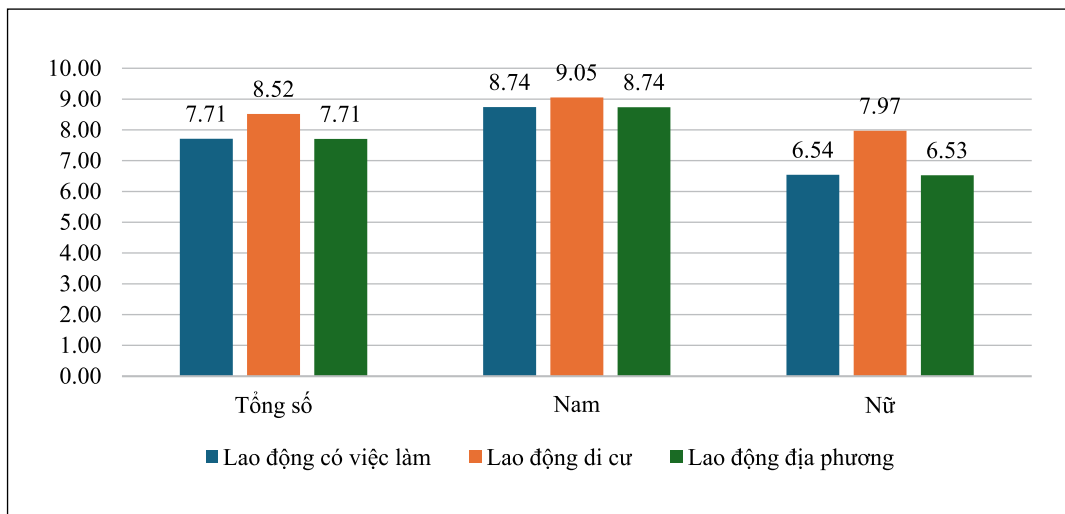
Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2024, Cục Thống kê

c. Thu nhập

Từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2024, dữ liệu cho thấy lao động di cư có mức thu nhập cao hơn rõ rệt so với lao động địa phương, phản ánh hiệu quả kinh tế của dịch chuyển lao động. Năm 2024, mức thu nhập bình quân của lao động địa phương là 7,71 triệu đồng/tháng, bằng đúng mức trung bình của toàn bộ lao động có việc làm. Mức thu nhập bình quân của lao động di cư đạt 8,52 triệu đồng/tháng, cao hơn 0,81 triệu so với lao động địa phương (7,71 triệu đồng/tháng). Đây là mức chênh lệch đáng kể, trong bối cảnh người di cư thường chấp nhận các công việc nặng nhọc, tăng ca nhiều, nên có thu nhập tốt hơn, đặc biệt tại các đô thị và khu công nghiệp.

Khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ vẫn tồn tại, nhưng lao động nữ di cư đang thu hẹp dần khoảng cách so với nam giới. Trong nhóm lao động di cư, nữ giới đạt mức thu nhập 7,97 triệu đồng/tháng, chỉ thấp hơn nam giới 1,08 triệu (nam: 9,05 triệu đồng/tháng). Trong khi đó, nữ lao động địa phương chỉ đạt 6,53 triệu đồng/tháng, thấp hơn nam địa phương tới 2,21 triệu (nam: 8,74 triệu đồng/tháng). Điều này cho thấy di cư giúp phụ nữ thu hẹp khoảng cách thu nhập và tiếp cận cơ hội nghề nghiệp nhiều hơn so với khi ở địa phương.

Hình 44. Thu nhập bình quân của người lao động năm 2024 (triệu đồng/tháng)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2024, Cục Thống kê

ĐBSH là vùng có mức thu nhập cao nhất, đặc biệt với lao động di cư. Năm 2024, lao động di cư tại vùng này đạt mức thu nhập 9,59 triệu đồng/tháng, cao hơn cả lao động địa phương (9,12 triệu đồng/tháng) và mức trung bình chung của lao động có việc làm (9,13 triệu đồng/tháng). Đây là vùng duy nhất mà lao động di cư có thu nhập vượt trội so với cả hai nhóm còn lại, phản ánh sức hút của khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc.

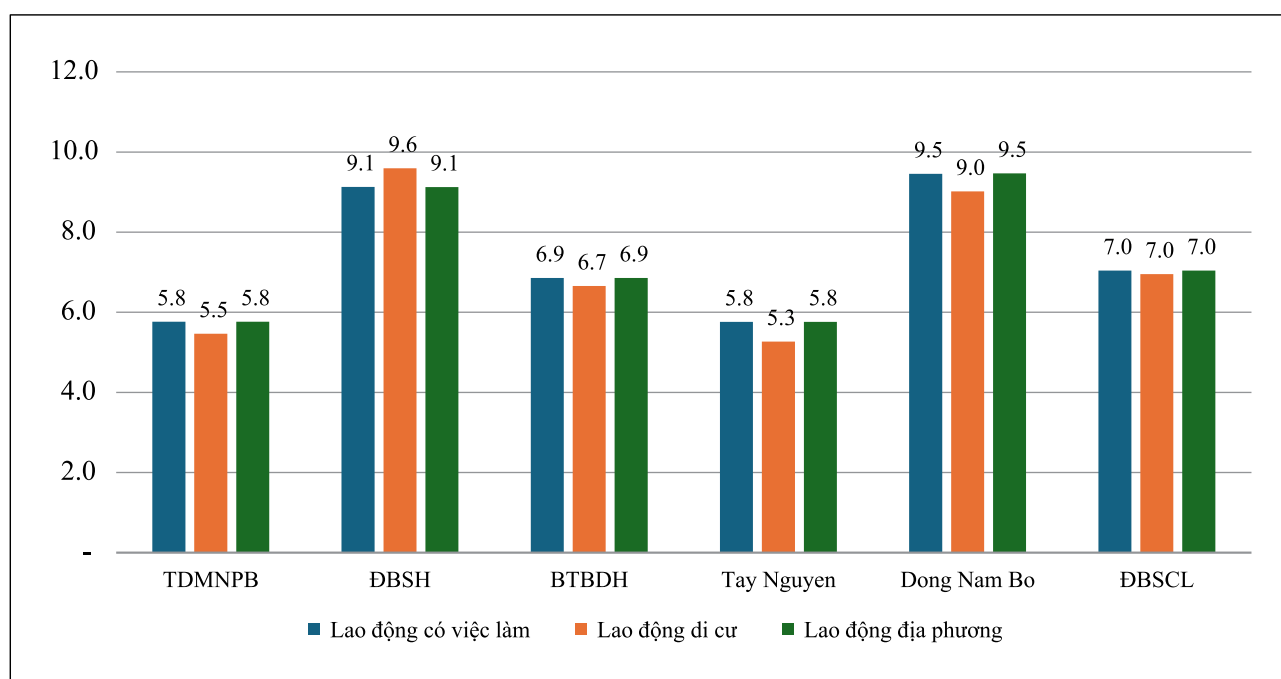
ĐNB tiếp tục là vùng có thu nhập cao, nhưng lao động di cư tại đây có mức thu nhập thấp hơn địa phương. Mức thu nhập của lao động địa phương tại ĐNB đạt 9,47 triệu đồng/tháng, cao hơn lao động di cư (9,02 triệu đồng/tháng). Dù cả hai nhóm đều có thu nhập cao so với mặt bằng chung, sự chênh lệch này cho thấy lao động di cư tại vùng kinh tế phía Nam chưa tiếp cận được các vị trí có thu nhập cao như người bản địa.

Tây Nguyên và TDMNPB là hai vùng có mức thu nhập thấp nhất, đặc biệt với lao động di cư. Tại Tây Nguyên, lao động di cư chỉ đạt 5,27 triệu đồng/tháng, thấp hơn lao động địa phương (5,76 triệu đồng/tháng). Tương tự, ở TDMNPB, lao động di cư có thu nhập 5,47 triệu đồng/tháng, thấp hơn địa phương 0,29 triệu đồng/tháng. Đây là hai vùng có mức thu nhập thấp nhất cả nước, phản ánh hạn chế về cơ hội việc làm và chất lượng công việc cho người di cư.

BTBDH có mức thu nhập trung bình, nhưng lao động di cư vẫn chịu thiệt thòi hơn so với địa phương. Lao động địa phương tại vùng này có thu nhập 6,86 triệu đồng/tháng, trong khi lao động di cư chỉ đạt 6,66 triệu đồng/tháng. Dù mức chênh lệch không lớn, điều này cho thấy người di cư tại khu vực miền Trung vẫn chưa có điều kiện tiếp cận các công việc có thu nhập tương đương với người bản địa.

ĐBSCL có mức thu nhập khá ổn định giữa các nhóm, nhưng lao động di cư vẫn thấp hơn một chút. Mức thu nhập của lao động địa phương ở vùng ĐBSCL là 7,04 triệu đồng/tháng, cao hơn lao động di cư 0,09 triệu (6,95 triệu đồng/tháng). Đây là vùng có sự cân bằng tương đối giữa các nhóm, phản ánh cơ cấu việc làm không quá phân hóa, nhưng vẫn cho thấy người di cư chưa đạt được mức thu nhập ngang bằng.

Hình 45. Thu nhập bình quân theo vùng năm 2024 (triệu đồng/tháng)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2024, Cục Thống kê

CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN



4.1. Tổng hợp các luồng di cư chủ đạo và biến động giai đoạn 2009–2024

Di cư là động lực quan trọng của tăng trưởng dân số

Trong giai đoạn 2009–2024, di cư nội địa đã trở thành yếu tố quan trọng trong duy trì và gia tăng dân số tại các vùng kinh tế trọng điểm. Tại ĐNB, di cư ròng đóng vai trò quyết định trong việc duy trì quy mô dân số, trong khi ĐBSH, tuy vẫn có sự cân bằng hơn giữa sinh tự nhiên và di cư, di cư ròng chỉ đóng góp trên 9% tăng trưởng dân số trong suốt giai đoạn 2009-2024, nhưng cũng cho thấy xu hướng phụ thuộc ngày càng lớn vào luồng nhập cư. Điều này khẳng định rằng di cư không chỉ là hiện tượng xã hội mà đã trở thành động lực cấu trúc dân số vùng.

Sự phân bố dân cư đang dần cân bằng hơn

Một điểm tích cực là sự phân bố dân cư đang có dấu hiệu cân bằng hơn. Một số tỉnh thuộc khu vực BTBDH, và Tây Nam bộ là những vùng mà các giai đoạn trước di cư rất nhiều đã nỗ lực phát triển hạ tầng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, tạo công ăn việc làm và giữ chân được dân số. Một số tỉnh như Cần Thơ, Long An, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An cũng ghi nhận tỷ trọng di cư đáng kể, dù quy mô vẫn nhỏ hơn nhóm dẫn đầu. Đây là cơ hội để các địa phương này trở thành điểm đến tiềm năng, góp phần giảm tải cho các đô thị lớn và thúc đẩy phát triển vùng đều hơn.

Chu kỳ tăng – bùng nổ – tái phân bố rõ nét

Toàn bộ giai đoạn 2009–2024 cho thấy một chu kỳ rõ nét trong diễn biến di cư nội địa. Giai đoạn 2009–2014 là thời kỳ mà quy mô người di cư tăng khá mạnh, với dòng người đổ vào các đô thị lớn, tạo ra áp lực lớn về hạ tầng và dịch vụ. Giai đoạn 2014-2019 được coi là giai đoạn “bùng nổ” khi số người di cư toàn quốc đạt đỉnh, đến giai đoạn 2019-2024, quá trình giãn dân và tái phân bố bắt đầu diễn ra, phản ánh sự điều chỉnh chiến lược phát triển đô thị và dân cư quốc gia. Đây là thời điểm quan trọng để hoạch định lại chính sách di cư, hướng tới sự cân bằng, bền vững và thích ứng với những thay đổi kinh tế – xã hội trong tương lai.

Các vùng kém phát triển đang mất dân số do di cư

Trái ngược với các vùng trọng điểm, những khu vực như ĐBSCL, BTBDH, và TDMNPB đang đối mặt với tình trạng mất dân số nghiêm trọng do dòng xuất cư lớn. Dù vẫn duy trì mức sinh ổn định, các vùng này không đủ sức giữ chân người dân trước áp lực về việc làm, thu nhập và chất lượng sống. Hiện tượng “chảy máu dân số” tại đây phản ánh sự chênh lệch ngày càng rõ giữa các vùng phát triển và vùng còn nhiều khó khăn, đặt ra yêu cầu cấp thiết về điều chỉnh chính sách phát triển vùng.

Quy mô di cư giảm ở tất cả các khoảng cách

Một trong những biến động đáng chú ý trong giai đoạn 2014–2024 là sự sụt giảm quy mô di cư ở tất cả các khoảng cách – từ di cư ra khỏi tỉnh, giữa các huyện trong tỉnh đến nội huyện. Điều này phản ánh xu hướng ổn định hóa dân cư, sự bão hòa tại các đô thị lớn, cũng như thay đổi trong chính sách phát triển hạ tầng và phân bổ đầu tư nội vùng. Di cư ra khỏi tỉnh duy trì mức cao nhất vào giai đoạn 2014-2019 (2,8 triệu), trước khi giảm xuống 1,6 triệu vào giai đoạn 2019-2024. Đây là loại hình di cư phổ biến nhất trong suốt giai đoạn, giữ mức ổn định tỷ trọng trên 42%, cho thấy người dân vẫn ưu tiên di chuyển xa để tìm kiếm cơ hội việc làm và điều kiện sống tốt hơn. Di cư nội huyện tuy giảm về số lượng vào giai đoạn 2019-2024, nhưng tỷ trọng tăng mạnh từ 26,3% (giai đoạn 2009-2014) lên 38,4% (giai đoạn 2019-2024), chỉ còn kém 4 điểm phần trăm so với di cư ra khỏi tỉnh. Điều này cho thấy di cư nội huyện đang trở thành hình thức phổ biến nhất, phản ánh xu hướng dịch chuyển

ngắn, tiết kiệm chi phí, thuận tiện hơn cho người dân và phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội hiện nay. Sự thay đổi này cũng cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của đô thị cấp huyện trong việc thu hút dân cư, đồng thời thể hiện sự thích ứng linh hoạt của người dân với môi trường sống và cơ hội việc làm trong phạm vi quen thuộc.

Di cư nội vùng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất

Xu hướng di cư nội vùng – tức dịch chuyển trong phạm vi cùng vùng kinh tế xã hội luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thể các luồng di cư. Sự phát triển kinh tế xã hội, hạ tầng giao thông, đô thị hóa và dịch vụ công nội vùng đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân lựa chọn hình thức di cư gần. Đồng thời, người dân ngày càng phân hóa trong lựa chọn khoảng cách di cư: một bộ phận ưu tiên ổn định tại chỗ, trong khi nhóm khác vẫn sẵn sàng di chuyển xa để tìm kiếm cơ hội mới. Điều này phản ánh sự đa dạng trong hành vi di cư.

ĐNB là điểm đến lớn nhất, ĐBSCL là vùng xuất cư lớn nhất

Về mặt địa lý, ĐNB tiếp tục là điểm đến lớn nhất cả nước, thu hút mạnh dân cư từ ĐBSCL và BTBDH nhờ vai trò trung tâm công nghiệp – dịch vụ và mạng lưới đô thị liên kết chặt chẽ. Ngược lại, ĐBSCL là vùng xuất cư lớn nhất, với dòng người rời đi chủ yếu hướng về ĐNB phản ánh áp lực về cơ hội việc làm, chi phí sống và sự suy giảm dân số trẻ. Sự phân cực này cho thấy tính chất không đồng đều trong phát triển vùng, đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết về cân bằng lại phân bố dân cư và nguồn lực lao động. Tổng thể các luồng di cư giữa các vùng có xu hướng giảm, cho thấy sự ổn định hóa dân cư và điều chỉnh chiến lược phát triển vùng sau một thập kỷ biến động. Luồng xuất cư từ ĐBSCL tới ĐNB giảm tới 59% từ giai đoạn 2014-2019 tới giai đoạn 2019-2024.

Di cư thành thị tới thành thị là luồng lớn nhất toàn quốc

Di cư giữa các đô thị đã trở thành luồng di cư lớn nhất toàn quốc. Xu hướng này gắn liền với quá trình đô thị hóa, mở rộng không gian sống và chuyển đổi việc làm trong hệ thống thành thị. Đáng chú ý, tỷ trọng xuất cư từ thành thị tăng trở lại vào giai đoạn 2019-2024, phản ánh áp lực chi phí sống và nhu cầu dịch chuyển sang các vùng có chất lượng sống tốt hơn. Đây là tín hiệu cho thấy các đô thị lớn đang bước vào giai đoạn điều chỉnh, cần tái cấu trúc không gian và dịch vụ để giữ chân dân cư.

Di cư từ nông thôn lên thành thị chững lại

Luồng di cư từ nông thôn lên thành thị – từng là động lực chính của đô thị hóa – đã chững lại trong giai đoạn gần đây. Sự sụt giảm này phản ánh quá trình đô thị hóa đang chững lại, đồng thời cho thấy chi phí sống tại đô thị ngày càng cao, khiến người dân cân nhắc kỹ hơn trước khi di chuyển. Mặt khác, điều này cũng cho thấy sự cải thiện nhất định về cơ hội tại nông thôn, đặc biệt ở các vùng có đầu tư hạ tầng và dịch vụ.

4.2. Đặc điểm chính của người di cư và các biến chuyển cần lưu ý

Dịch chuyển cơ cấu tuổi và giới trong di cư nội địa

Cơ cấu tuổi và giới của người di cư nội địa đang có sự dịch chuyển rõ nét trong giai đoạn 2014–2024. Di cư vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi lao động trẻ (độ tuổi 20-34), đặc biệt là nhóm độ tuổi 20-24, vốn có xu hướng di chuyển giữa các đô thị lớn để tìm kiếm việc làm, học tập và tiếp cận dịch vụ. Tuy nhiên, tỷ trọng nhóm trung niên (độ tuổi 35-44) đang tăng nhanh, phản ánh nhu cầu tái định cư, chăm sóc gia đình và chuyển đổi nghề nghiệp ngày càng phổ biến. Sự dịch chuyển này cho thấy

người di cư không chỉ là lực lượng trẻ khởi đầu sự nghiệp, mà còn là những người đang tái cấu trúc cuộc sống trong giai đoạn ổn định hơn.

Bên cạnh đó, trẻ em và người cao tuổi tuy vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thể người di cư, nhưng đang có xu hướng tăng nhẹ. Điều này phản ánh sự mở rộng về độ tuổi tham gia di cư, đồng thời đặt ra yêu cầu về các dịch vụ hỗ trợ phù hợp cho các nhóm dễ tổn thương này. Về giới tính, nữ giới vẫn chiếm ưu thế trong di cư lao động, nhưng tỷ trọng đang thu hẹp dần, cho thấy xu hướng cân bằng giới tính hơn trong các luồng di cư. Sự thay đổi này có thể bắt nguồn từ thị trường lao động ổn định hơn, chính sách giữ dân tại địa phương hiệu quả hơn, và nhu cầu di cư vì lý do gia đình, sức khỏe hoặc tái định cư ngày càng phổ biến.

Phân hóa theo dân tộc và tình trạng hôn nhân

Di cư nội địa cũng cho thấy sự phân hóa rõ rệt theo nhóm dân tộc và tình trạng hôn nhân. Tỷ trọng nhóm DTTS trong tổng số người di cư tăng lên, dù quy mô toàn quốc của nhóm này không thay đổi nhiều. DTTS chủ yếu di cư trong nông thôn hoặc từ nông thôn lên thành thị, phản ánh đặc điểm cư trú và nhu cầu tiếp cận cơ hội mới. Đáng chú ý, phụ nữ DTTS ngày càng tham gia vào các luồng di cư, thường vì lý do việc làm, hôn nhân, hoặc theo gia đình.

Về tình trạng hôn nhân, người đã có vợ/chồng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thể người di cư, nhưng quy mô giảm mạnh ở các luồng xa như liên tỉnh và liên huyện. Ngược lại, di cư nội huyện tăng rõ rệt ở nhóm này, phản ánh xu hướng dịch chuyển gần để duy trì ổn định gia đình. Trong khi đó, người chưa kết hôn là nhóm duy nhất có tỷ trọng tăng, đặc biệt ở nam giới, cho thấy xu hướng chủ động tìm kiếm cơ hội mới, khởi nghiệp hoặc học tập tại các vùng đô thị hóa nhanh. Sự phân hóa này đặt ra yêu cầu chính sách cần phân biệt rõ nhu cầu và rào cản của từng nhóm để có giải pháp phù hợp.

Khoảng cách cơ hội giữa các nhóm dân cư

Một trong những thách thức lớn nhất là sự chênh lệch cơ hội giữa các nhóm dân cư, đặc biệt giữa nhóm DTTS và nhóm Kinh. Nhóm DTTS gặp khó khăn khi tiếp cận các vùng kinh tế trọng điểm, chủ yếu di cư trong nông thôn hoặc từ nông thôn lên thành thị. Tỷ lệ di cư vì học tập và việc làm ở nhóm này thấp hơn đáng kể, phản ánh khoảng cách về giáo dục, kỹ năng và khả năng kết nối với thị trường lao động. Sự phân tầng này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả di cư mà còn làm sâu sắc thêm khoảng cách vùng miền và dân tộc.

Rào cản trong di cư theo hộ gia đình

Di cư theo hộ gia đình – vốn là hình thức phổ biến ở nhóm đã có vợ/chồng – đang gặp nhiều rào cản về chi phí và khả năng ổn định nơi ở. Việc di chuyển cả gia đình đòi hỏi nguồn lực lớn, trong khi các vùng đến chưa có đủ hạ tầng và dịch vụ công để đáp ứng nhu cầu tái định cư. Ngược lại, người độc thân – đặc biệt là người trẻ – tuy linh hoạt hơn trong di chuyển, nhưng lại dễ bị tổn thương nếu thiếu mạng lưới hỗ trợ tại nơi đến. Việc thiếu kết nối xã hội, nhà ở phù hợp và dịch vụ hỗ trợ tâm lý có thể khiến quá trình hội nhập gặp nhiều khó khăn.

Yếu trình độ chuyên môn kỹ thuật và thách thức trên thị trường lao động

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư tiếp tục là một điểm yếu cần lưu ý. Lao động không có CMKT vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, dù đang giảm mạnh. Điều này phản ánh sự chững lại của lao động phổ thông trong các luồng di cư, đồng thời cho thấy sự thay đổi trong cơ cấu nguồn nhân lực. Ngược lại, người di cư có trình độ đại học trở lên đang tăng nhanh, gần gấp đôi so với nhóm người không di cư, cho thấy xu hướng dịch chuyển của lao động chất lượng cao đến các vùng có cơ hội nghề nghiệp tốt hơn. Nhóm sơ cấp cũng tăng nhanh, phản ánh sự mở rộng của đào tạo nghề ngắn hạn và kỹ năng cơ bản, đặc biệt trong các ngành sản xuất và dịch vụ.

Việc làm là lý do di cư phổ biến nhất ở mọi trình độ và tình trạng hôn nhân, cho thấy vai trò trung tâm của thị trường lao động trong quyết định dịch chuyển. Tuy nhiên, sự phân hóa về trình độ cũng dẫn đến sự phân tầng trong khả năng tiếp cận việc làm, mức độ ổn định và thu nhập của người di cư.

Việc làm của người di cư thiếu ổn định, dễ bị ảnh hưởng bởi biến động kinh tế, trong khi thu nhập cao hơn nhóm người không di cư ở địa phương, lại đi kèm với rủi ro lớn hơn về sức khỏe, thời gian và an sinh. Mặc dù nhóm người di cư có tỷ lệ việc làm cao hơn nhóm người không di cư – đặc biệt là ở nam giới – nhưng họ cũng đối mặt với tình trạng không có việc làm hoặc thiếu việc làm. Điều này phản ánh tính bất ổn của thị trường lao động di cư, nơi người lao động thường thiếu sự bảo vệ về chính sách an sinh, hợp đồng lao động và bảo hiểm xã hội. Nữ di cư cũng có tỷ lệ việc làm cao hơn nữ địa phương, cho thấy sự chủ động và khả năng thích ứng cao, nhưng vẫn gặp thách thức trong tiếp cận các vị trí có thu nhập và điều kiện tốt hơn.

Về thu nhập, nhóm người di cư có mức thu nhập bình quân cao hơn so với nhóm người không di cư, đặc biệt ở nữ giới, giúp thu hẹp khoảng cách giới. Tuy nhiên, mức thu nhập này thường đi kèm với điều kiện lao động nặng nhọc, thời gian làm việc kéo dài và ít bảo hiểm. Sức ép việc làm và thu nhập đối với người di cư không chỉ là vấn đề kinh tế, mà còn là vấn đề xã hội cần được quan tâm trong hoạch định chính sách phát triển nhân lực và an sinh.

4.3. Định hướng chính sách cần tập trung

Phát triển vùng xuất cư và đô thị cấp hai

Trước tình trạng mất dân số tại các vùng kém phát triển như ĐBSCL và BTBDH, chính sách cần ưu tiên đầu tư hạ tầng, dịch vụ công và cơ hội việc làm tại các địa phương này. Việc cải thiện điều kiện sống và khả năng sinh kế sẽ giúp giữ chân dân cư, giảm áp lực xuất cư và hạn chế tình trạng “chảy máu dân số”. Đồng thời, cần thúc đẩy phát triển các đô thị cấp hai như Đà Nẵng, Bắc Ninh, Cần Thơ... để phân tán dân cư khỏi các trung tâm đã bão hòa như TP. HCM và Hà Nội, góp phần tái cân bằng phân bố dân cư toàn quốc.

Hỗ trợ nhóm di cư trung niên, trẻ em và người cao tuổi

Cơ cấu tuổi của người di cư đang dịch chuyển rõ rệt, với tỷ trọng nhóm trung niên, trẻ em và người cao tuổi ngày càng tăng. Chính sách cần phát triển các dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở và an sinh xã hội phù hợp với đặc điểm nhân khẩu học của các nhóm này. Đặc biệt, đối với hộ gia đình di cư, cần thiết kế các chương trình hỗ trợ học tập cho trẻ em, chăm sóc người phụ thuộc và tạo điều kiện tiếp cận dịch vụ công tại nơi đến. Những chính sách này không chỉ giúp ổn định cuộc sống của người di cư mà còn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và sự gắn kết xã hội tại các vùng tiếp nhận.

Thu hẹp khoảng cách cơ hội giữa các nhóm dân cư

Sự phân hóa rõ rệt đối với nhóm DTTS, lao động phổ thông và nhóm có trình độ cao đòi hỏi chính sách phải hướng tới công bằng cơ hội. Cần mở rộng giáo dục, đào tạo nghề và kết nối thị trường lao động cho các nhóm yếu thế, đặc biệt là phụ nữ DTTS và người chưa kết hôn. Việc nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng sẽ giúp người di cư hội nhập tốt hơn vào môi trường kinh tế – xã hội mới, đồng thời giảm thiểu rủi ro bị loại trừ hoặc tụt hậu trong quá trình dịch chuyển.

Bảo vệ lao động di cư và cải thiện điều kiện việc làm

Người di cư có tỷ lệ việc làm cao nhưng cũng đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp lớn và điều kiện lao động thiếu ổn định. Chính sách cần tăng cường giám sát môi trường làm việc, đảm bảo quyền lợi bảo hiểm, hợp đồng lao động và thời gian làm việc hợp lý. Đặc biệt, cần chú trọng đến các ngành có tỷ lệ lao động di cư cao như công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, nơi thường xảy ra tình trạng làm việc quá sức, ít bảo vệ và thu nhập không bền vững. Việc cải thiện điều kiện làm việc không chỉ giúp người di cư ổn định cuộc sống mà còn nâng cao hiệu quả kinh tế – xã hội của quá trình di cư.

Tăng cường hỗ trợ xã hội cho người độc thân di cư

Người chưa kết hôn – đặc biệt là nam giới trẻ – đang chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong các luồng di cư gần. Tuy linh hoạt trong di chuyển, nhóm này lại dễ bị tổn thương nếu thiếu mạng lưới hỗ trợ tại nơi đến. Chính sách cần xây dựng các chương trình hỗ trợ xã hội, kết nối cộng đồng và tạo điều kiện tiếp cận nhà ở, dịch vụ công, tư vấn tâm lý... nhằm giúp người độc thân di cư ổn định cuộc sống, tăng cường kết nối và thu hẹp khoảng cách.

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4 Tổng Duy Tân, P. Hàng Bông,

TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 38252916

Fax: 024 39289143

Chịu trách nhiệm xuất bản

Tổng Giám đốc - Tổng Biên tập:

TS. Vũ Văn Việt

Biên tập

Nguyễn Tiến Thăng

Đối tác liên kết xuất bản: **Công ty TNHH in ấn Thiết kế T.E.A.M**

Địa chỉ: Số 3/134 Phố Trương Định, phường Tương Mai, TP. Hà Nội

In khổ A4 cm, tại Công ty TNHH in ấn Thiết kế T.E.A.M



CỤC THỐNG KÊ



QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC